LONG CƯƠNG

NHỊ THIÊN TỰ

(*Trình bày:* HÁN - VIỆT - ANH)

二千字

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

NHỊ THIÊN TỰ

LONG CƯƠNG NGUYỄN ĐỨC TẬP

NHỊ THIÊN TỰ

(*Trình bày:* HÁN - VIỆT - ANH)

二
千
字

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

Đôi lời...

Chúng tôi, người soạn sách cũng như kẻ viết bài này đều là những con người đã tám mươi hay ngoài tám mươi, đã từng là nhà giáo, từng có đôi công trình văn học nho nhỏ. Anh Long Cương nay đã tám mươi ba tuổi, tác giả sách **Nhị Thiên Tự** này chắc chắn còn đủ minh mẫn – không minh mẫn làm sao soạn sách được. Nhưng tôi, người được anh ấy chọn để viết lời giới thiệu, chắc là do chỗ chí thân thôi; lại không tự biết là còn đủ sáng suốt hay đã lú lẫn rồi không chừng. Do đó những gì tôi viết ra đây mong được các bạn đọc lượng thứ cho.

Theo quan điểm của chúng tôi, muốn làm một người Việt Nam hoàn hảo trong việc ứng xử, nghĩa là nói và viết đúng tiếng Việt thì không thể không biết chữ Hán. Tiếng Việt dễ học thật nhưng dùng tiếng Việt cho đúng thật không dễ chút nào. Lý do: tiếng Việt thuần Việt không có là bao, mà đa phần chúng ta đều phải dùng từ Hán Việt – đó là chưa kể những từ tưởng như thuần Việt mà thực có gốc từ Hán – không biết chữ Hán thì dùng sai. Sự sai lầm này không phải chỉ ở đám trẻ, học sinh, những thí sinh Đại học, Cao đẳng mà một vị giảng viên văn ở Hà Nội đã từng nêu trên Báo Tuổi Trẻ - tp. Hồ Chí Minh số ngày 23-8-2003. Ngay những người lớn tuổi làm báo, làm văn, làm thơ... không biết chữ Hán cũng phạm những lỗi lầm đáng tiếc

Như tờ báo TT, tờ báo khá lớn của thành phố mà cũng là của toàn quốc, đã dùng chữ CHỈ TIÊU một cách lệch lạc: Đại học Sư Phạm tp. HCM: xét tuyển 300 chỉ tiêu cử nhân ngoại ngữ (số 211/2003) – Theo Bộ GD-ĐT trong tổng số 199.065 chỉ tiêu (CT) tuyển mới hệ chính

quy... (số 97/2003) – 5640 chỉ tiêu tuyển sinh đại học, cao đẳng (số 301/2003)... Chỉ tiêu là mức quy định phải đạt được, sao lại dùng nó như đơn vị. Chưa hết đâu, gần đây trên đài truyền hình cũng như trên đài phát thanh và báo chí hay dùng từ ĐĂNG CAI để chỉ cho nước nào sẽ tổ chức Thế Vận Hội, SEA Games, hay giải Bóng đá Thế giới sắp tới. Đúng ra phải gọi là Đương Cai vì ĐƯƠNG là đảm đương còn CAI là đến lượt phải thực hiện. Đương cũng có khi gọi là ĐANG, vậy Đương Cai hay Đang Cai mới là đúng. Ngay các nhà giáo cũng đã hiểu lầm từ Phụ Đạo là dạy thêm cho học sinh. Thật ra PHỤ là giúp đỡ, ĐẠO là dìu dắt hướng dẫn, Phụ Đạo là dịch từ GUIDANCE của Tây Phương, đúng ra phải hiểu là sự dìu dắt hay hướng dẫn, nó đã thành một môn học trong các trường sư phạm của các nước tiền tiến. Việc dùng từ sai thì không sao kể xiết, chúng tôi chỉ xin nêu một sự việc nữa thôi. Là một nhà thơ đã từng đoạt giải thơ của Hội Nhà Văn Việt Nam, đương nhiên cũng là hội viên Hội Nhà Văn, từng có tác phẩm thơ văn xuất bản. Thế mà khi viết một bài lý luận về thơ đăng trên báo Văn Hóa Công An *(tôi không nhớ số báo, và cũng xin miễn nêu tên)* đã giải thích thành ngữ **Ý Tại Ngôn Ngoại** là ***ý ở trong lời ở ngoài,*** thì thật là hết hiểu nổi.

Qua những sự việc nêu trên thì việc học chữ Hán là một vấn đề quá cấp thiết, không hiểu những nhà lãnh đạo giáo dục nghĩ sao? Chứ theo thiển ý của chúng tôi thì phải đưa việc học chữ Hán vào chương trình trung học, từ lớp 6 đến lớp 12, để sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông thì ***mỗi học sinh ít nhất phải nắm vững 2000 chữ Hán.***

Tại sao lại phải có 2000 chữ, vì ngay học sinh sinh viên Trung Quốc ngày nay cũng chỉ cần có 3500 chữ là đủ để đọc được sách báo rồi. Học sinh sinh viên của Nhật và Hàn Quốc – những nước cùng ảnh hưởng một nền văn hóa Đông phương như chúng ta cũng phải học gần 2000 chữ Hán. Nếu không có một số vốn chữ Hán căn bản thì chẳng bao lâu nữa ngôn ngữ Việt sẽ loạn xà ngầu.

Nói đến việc học chữ Hán, ai cũng nghĩ là khó, sự thật không có khó như người ta tưởng, vì xưa kia ông cha chúng ta cũng đã từng học, và ngày nay người Trung Quốc cũng đang theo học. Nếu cấp tiểu học của Việt Nam cần 5 năm học thì Trung Quốc phải thêm 1 năm nữa là 6 năm chứ có phải mất gì nhiều đâu. Huống chi việc học được tổ chức có phương pháp thì mọi khó khăn rồi sẽ vượt qua thôi. Chính vì muốn phá tan những khó khăn đó mà anh

Long Cương đã không ngại tuổi già sức yếu phỏng theo các sách Nhất Thiên Tự, Tam Tự Kinh, Tam Thiên Tự..., những sách vỡ lòng của người xưa, dùng phương pháp sắp theo vần điệu cho dễ học mà biên soạn ra sách **NHỊ THIÊN TỰ**. Nói mô phỏng chỉ là mô phỏng hình thức vần điệu mà thôi, chứ nội dung của nó thì hoàn toàn khác hẳn, tiến bộ hơn nhiều. Hai ngàn chữ Hán ở đây là rút từ 2500 chữ trong bảng Hán Ngữ Hiện Đại thường dùng nhất trong bảng công bố của Ủy Ban Quốc Gia Giáo Dục Trung Quốc đương đại. Trong phần chữ Hoa thì có cả chữ phồn thể, giản thể và chữ thảo. Về âm thì có âm Hán Việt, âm Bắc Kinh. Về nghĩa thì có nghĩa Việt, thêm chữ Anh cho rõ và có chữ Nôm. Nhìn chung là một quyển sách học chữ Hán khá hoàn hảo, nếu không phải là người có vốn Hán học thật sâu thật rộng và đầy kinh nghiệm không sao làm nổi. Trong tương lai nếu Hán ngữ được đưa vào chương trình học thì sách Nhị Thiên Tự chắc chắn sẽ là một trong những sách giáo khoa rất tốt.

Lời giới thiệu của tôi đối với sách Nhị Thiên Tự, chẳng qua vì chỗ thâm giao, anh Long Cương muốn dành cho tôi chút vinh dự đó thôi; chứ bạn nào đã cầm đến sách Nhị Thiên Tự trong tay tự thấy ngay giá trị của nó; nên lời của tôi chỉ là thừa.

Tp. Hồ Chí Minh đầu năm 2004

Khổng Đức **ĐINH TẤN DUNG**

LỜI NÓI ĐẦU

Chữ Hán là một thứ chữ tương đối khó học, không những chỉ đối với người Việt Nam, mà cũng không phải dễ đối với người Trung Quốc. Do đó, tại Trung Quốc ngày xưa, người ta đã soạn nhiều sách học bằng cách dùng thể loại văn vần như Tam tự kinh, Thiên tự văn v.v... Tuy nhiên, những sách này ý nghĩa lại sâu xa không thích hợp với người sơ học.

Tại Việt Nam ta, các bậc Tiên nho cũng đã soạn sách dạy vỡ lòng theo vần như Khải mông, Tam thiên tự, Ngũ thiên tự... Nếu ta học được 5000 chữ của Ngũ thiên tự thì đã dư dùng rồi, vì hiện nay, Trung Quốc chủ trương dùng 3500 chữ, học 3500 chữ thì có thể đọc và viết được. Nhưng thực tế thì không phải như vậy.

Số chữ 3500 của Trung Quốc là họ chọn lọc những chữ thường dùng trong việc đọc và viết sách báo. Có những chữ giản hóa – một chữ dùng cho nhiều nghĩa, đồng âm nhưng nghĩa khác nhau. Ví dụ: 松 dùng chung với 鬆, 云 thay cho 雲, 丰 thay cho 豐, 发 dùng cho 發 và 髮 v.v...

Trong khi đó, sách của ta, có chữ dùng đi dùng lại nhiều lần. Như trong Tam thiên tự, chữ 吐 dùng hai lần nhưng nghĩa không khác nhau mấy; chữ 快 dùng đến ba lần. Có những chữ không cần dùng mấy thuộc loại danh từ động, thực vật hoặc đồ dùng xưa, nó chỉ cần cho người muốn đi sâu vào việc nghiên cứu riêng chữ không thích hợp cho người sơ học.

Nhất là hiện nay, trong văn Bạch thoại có những chữ, từ mà trong cổ văn không có. Ta chỉ học các sách xưa đó thì cái thừa sẽ thừa mà cái thiếu cứ thiếu.

Nhằm giúp cho những bạn muốn học chữ Hán có một số chữ căn bản để làm cơ sở cho việc đi sâu vào chữ Hán, chúng tôi dùng 3500 chữ thường dùng của Trung Quốc, mô phỏng lối viết (vần) của Tam thiên tự soạn ra tập **Nhị Thiên Tự** này. 2000 chữ so với 3000 chữ thì không nhiều bằng nhưng trên thực tế thì nó là những chữ cơ bản cần cho người sơ học. Còn 1500 chữ nữa sẽ soạn trong một tài liệu tiếp theo, để cung ứng đủ 3500 chữ thường dùng cho người sơ học. Vì tôi nghĩ soạn chung một tập thì chữ nhiều, sách dày làm cho người ta khó học thuộc.

Trong tài liệu này, cũng như trong quyển **Hán Nôm Đa Dụng** đã xuất bản - Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội phát hành năm 1993 – chúng tôi cũng đưa vào đây phần chữ Nôm giải nghĩa, giải nghĩa bằng tiếng Anh, lối đọc theo Quan thoại, chữ giản thể và chữ thảo. Phần phụ lục có những bài nói về phương pháp cấu tạo chữ Hán, chữ giản thể và chữ Nôm để làm tài liệu tham khảo.

Trong tài liệu tiếp theo, Nhị Thiên Tự tập 2, sẽ có những bài tham khảo về thư pháp.

Chúng tôi hy vọng quyển Nhị Thiên Tự sẽ thỏa mãn được phần nào trong việc học Hán Nôm của các bạn. Và đó cũng là nguyện vọng chính của chúng tôi.

Mùa xuân Quý Mùi 2003

Long Cương NGUYỄN ĐỨC TẬP

BIÊN TẬP PHÀM LỆ

1. Nhị thiên tự là một tài liệu biên soạn cho người sơ học chữ Hán, một phần của 3500 chữ thường dùng của Trung Quốc hiện nay. Nó là một tài liệu hoàn toàn mới.

2. Vì để cho dễ học, dễ nhớ, tài liệu soạn theo lối vần 4 chữ như sách Tam Thiên Tự xưa, vì chỉ dùng 2000 chữ nên đặt tên là Nhị Thiên Tự. Vì viết có vần, nên mỗi chữ chỉ chọn một âm đọc và một nghĩa thích hợp.

3. Mỗi chữ Hán gồm có các phần: chữ Hán phồn thể, âm đọc tiếng Hoa, âm đọc Hán Việt, nghĩa chữ, chữ Nôm và Anh ngữ.

4. Một số chữ Hán không giải nghĩa theo thông thường mà giải nghĩa với một nghĩa khác như chữ 但 **đán** = *đào hát*; chữ 丑 **sửu** = *vai hề*, chữ 假 **giả** = *nghỉ*; chữ 莊 **trang** = *trại*; chữ 讀 **đậu** = ngắt câu... để người học thấy được những nghĩa ngoài nghĩa thông thường.

5. Phần Phụ Lục, có mục tra chữ theo thứ tự ABC. Mỗi chữ có các cột: chữ Hán phồn thể, âm Hán Việt, âm Bắc Kinh, chữ giản thể, chữ thảo và số trang.

   - Chữ giản thể chỉ có ở chữ đã được giản hóa.
   - Chữ thảo thì mỗi chữ đều có chữ thảo. Lối thảo các thư gia viết một số chữ không giống nhau, chúng tôi chọn thứ chữ dễ nhận và dễ tập để người học dễ nhớ.

6. Một số bài do soạn giả viết đăng báo nói về phương pháp cấu tạo chữ Hán, thể chữ; phương pháp cấu tạo chữ giản thể; phương pháp cấu tạo chữ Nôm... để giúp người đọc biết thêm về chữ Hán Nôm.

天 𡗶	地 坦	物 物	人 𠊛
tiān	*dì*	*wù*	*rén*
THIÊN	**ĐỊA**	**VẬT**	**NHÂN**
trời	đất	vật	người
the sky	*the earth*	*thing, matters*	*human, person*
遷 跢	變 𢷮	山 𡶀	林 𦼔
qiān	*biàn*	*shān*	*lín*
THIÊN	**BIẾN**	**SƠN**	**LÂM**
dời	đổi	núi	rừng
to move	*to change* *to transform*	*mountain* *hill*	*a forest*
路 塘	市 𢄂	婦 媄	夫 𫯳
lù	*shì*	*fù*	*fū*
LỘ	**THỊ**	**PHỤ**	**PHU**
đường	chợ	vợ	chồng
way *road*	*market*	*wife*	*husband*
祖 翁	孫 𡥙	孝 討	忠 宜
zǔ	*sūn*	*xiào*	*zhōng*
TỔ	**TÔN**	**HIẾU**	**TRUNG**
ông	cháu	thảo	ngay
grandfather	*grandson*	*filial*	*loyal* *devoted, honest*

Characters	Pinyin	Hán-Việt	Vietnamese	English
手 𢬣	*shǒu*	**THỦ**	tay	*hand*
面 𩈘	*miàn*	**DIỆN**	mặt	*the face of a person*
目 眜	*mù*	**MỤC**	mắt	*the eye*
眉 镅	*méi*	**MY**	chân mày	*eyebrows*
飛 𠖤	*fēi*	**PHI**	bay	*to fly*
走 𧼋	*zǒu*	**TẨU**	chạy	*to run*
拜 拜	*bài*	**BÁI**	bái	*to do obeisance* *to salute, to pay respect to*
行 拸	*xíng*	**HÀNH**	đi	*to walk*
跪 跪	*guì*	**QUỲ**	quỳ	*to kneel*
俯 𩠐	*fǔ*	**PHỦ**	cúi	*lower one's head*
嶽 𡶀	*yuè*	**NHẠC**	núi	*mountain* *hill*
河 滝	*hé*	**HÀ**	sông	*rivers*
無 空	*wú*	**VÔ**	không	*not* *without*
有 𣎏	*yǒu*	**HỮU**	có	*to have*
束 𣠄	*shù*	**THÚC**	bó	*bind* *tie*
脩 腩	*xiū*	**TU**	nem	*dried meat as a gift to one's tutor*

瞻 䀡	見 賚	稼 穊	耕 䎣
zhān	*jiàn*	*jià*	*gēng*
CHIÊM	**KIẾN**	**GIÁ**	**CANH**
xem	thấy	cấy	cày
look up or forward	*to see*	*to farm, plant*	*to cultivate*
正 𣦍	曲 𡳳	機 𣛠	關 掑
zhèng	*qū*	*jī*	*guān*
CHÍNH	**KHÚC**	**CƠ**	**QUAN**
ngay	vạy	máy	gài
the right side	*winding*	*machinery devices*	*to shut to close*
長 𨱽	短 𥐇	苦 𧄳	香 𩡋
cháng	*duǎn*	*kǔ*	*xiāng*
TRƯỜNG	**ĐOẢN**	**KHỔ**	**HƯƠNG**
dài	ngắn	đắng	thơm
long	*short*	*bitter*	*sweet smelling fragant*
飯 粓	粥 𥺊	衣 襖	巾 𢂎
fàn	*zhōu*	*yī*	*jīn*
PHẠN	**CHÚC**	**Y**	**CÂN**
cơm	cháo	áo	khăn
cooked rice	*gruel*	*dress*	*a napkin*

食 咹	飲 㕵	降 𨑜	升 𨖲
shí	*yǐn*	*jiàng*	*shēng*
THỰC	**ẨM**	**GIÁNG**	**THĂNG**
ăn	uống	xuống	lên
to eat	*to drink*	*to descend* *to drop*	*ascend*

上 𨖲	下 𠁑	娶 𡞕	聘 𠰳
shàng	*xià*	*qǔ*	*pìn*
THƯỢNG	**HẠ**	**THÚ**	**SÍNH**
trên	dưới	cưới	mời
upper *superior*	*under* *inferior*	*marry a* *woman*	*engage sb.*

游 𢴿	涉 𤃠	昏 𣋁	冥 𥉰
yóu	*shè*	*hūn*	*míng*
DU	**THIỆP**	**HÔN**	**MINH**
bơi	lội	tối	mờ
to swim	*to wade*	*dark* *dim*	*dark*

旗 旗	鼓 𪔠	撐 㨋	棹 𣛨
qí	*gǔ*	*chēng*	*zhào*
KỲ	**CỔ**	**XANH**	**TRẠO**
cờ	trống	chống	chèo
a flag	*drums*	*support* *from under*	*row (a boat)*

萍 薸	草 𦹯	捨 𢭂	用 用
píng	*cǎo*	*shě*	*yòng*
BÌNH	**THẢO**	**XẢ**	**DỤNG**
bèo	cỏ	bỏ	dùng
duck weeds	*grass*	*to reject* *to give up*	*to use*
幃 𦄣	席 𥴙	贈 俵	給 朱
wéi	*xí*	*zèng*	*gěi*
DUY	**TỊCH**	**TẶNG**	**CẤP**
mùng	chiếu	biếu	cho
curtain surrounding sth.	*a mat*	*to send*	*give* *grant*
飽 𩛷	饑 𩟡	言 吶	作 罒
bǎo	*jī*	*yán*	*zuò*
BÃO	**CƠ**	**NGÔN**	**TÁC**
no	đói	nói	làm
to eat to the full	*to starve* *hungry*	*to speak*	*to make*
南 南	北 北	拾 扫	尋 尋
nán	*běi*	*shí*	*xún*
NAM	**BẮC**	**THẬP**	**TẦM**
nam	bắc	nhặt	tìm
south	*north*	*collect, pick up from the ground*	*to search*

沉 沉	浮 浽	枕 襘	臥 𦣰
chén	*fú*	*zhěn*	*wò*
TRẦM	**PHÙ**	**CHẨM**	**NGỌA**
chìm	nổi	gối	nằm
to sink	*to float*	*pillow*	*to lie down*
年 𢆥	月 𣎃	賣 𧸝	買 𧷸
nián	*yuè*	*mài*	*mǎi*
NIÊN	**NGUYỆT**	**MẠI**	**MÃI**
năm	tháng	bán	mua
a year	*month*	*to sell*	*to buy*
輸 輸	贏 得	國 渃	家 茄
shū	*yíng*	*guó*	*jiā*
DU	**DOANH**	**QUỐC**	**GIA**
thua	được	nước	nhà
to lose	*to win*	*state*	*home*
	profit	*country*	*house*
父 吒	母 媄	畫 𡲤	印 印
fù	*mǔ*	*huà*	*yìn*
PHỤ	**MẪU**	**HỌA**	**ẤN**
cha	mẹ	vẽ	in
father	*mother*	*to paint*	*to print*

信 信

xìn
TÍN
tin
believing

誠 實

chéng
THÀNH
thật
honest

土 坦

tǔ
THỔ
đất
earth
land

金 鐄

jīn
KIM
vàng
gold

懷 𢭃

huái
HOÀI
mang
to embrace

保 拧

bǎo
BẢO
giữ
to guard
to protect

字 𡨸

zì
TỰ
chữ
word
character

文 文

wén
VĂN
văn
a writing
literature

笋 笀

sǔn
DUẨN
măng
bamboo shoot

菰 埝

gū
CÔ
nấm
mushroom

把 捻

bǎ
BẢ
nắm
hold
grasp

執 拎

zhí
CHẤP
cầm
to hold

刺 擔

cì
THÍCH
đâm
to pierce

擊 打

jī
KÍCH
đánh
to beat

避 另

bì
TỊ
lánh
avoid

親 𧵆

qīn
THÂN
gần
near to

足 蹎	髮 𩯀	腦 腛	心 𢚸
zú	*fà*	*nǎo*	*xīn*
TÚC	**PHÁT**	**NÃO**	**TÂM**
chân	tóc	óc	lòng
foot	*hair (covering human head)*	*brain*	*minde or feeling the heart*
龍 𧍰	鳳 鳯	借 摱	租 税
lóng	*fèng*	*jiè*	*zū*
LONG	**PHƯỢNG**	**TÁ**	**TÔ**
rồng	phượng	mượn	thuê
dragon	*male phoenix*	*to borrow*	*to rent*
貶 吱	斥 𧼋	歲 𢆫	代 𠁀
biǎn	*chì*	*suì*	*dài*
BIẾM	**XÍCH**	**TUẾ**	**ĐẠI**
chê	đuổi	tuổi	đời
depreciate play down	*dismiss*	*year of age year*	*a generation*
移 移	住 𡎥	開 𨷑	通 通
yí	*zhù*	*kāi*	*tōng*
DI	**TRÚ**	**KHAI**	**THÔNG**
dời	ở	mở	thông
move remove	*to live*	*to open*	*open through*

清 𤄯
qīng
THANH
trong
clear

濁 瀆
zhuó
TRỌC
đục
turbid
muddy

菊 菊
jú
CÚC
cúc
chrysanthemum

桃 桃
táo
ĐÀO
đào
peach

池 泑
chí
TRÌ
ao
pond

井 汫
jǐng
TỈNH
giếng
a well

海 𣷭
hǎi
HẢI
biển
sea

江 滝
jiāng
GIANG
sông
a large river

望 𥉫
wàng
VỌNG
trông
to hope

憶 汝
yì
ỨC
nhớ
recall
recollect

僕 伵
pú
BỘC
tớ
a servant

臣 踤
chén
THẦN
tôi
officials
subjects

位 𩲡
wèi
VỊ
ngôi
position
rank

品 堛
pǐn
PHẨM
bậc
grade
rank

失 𠅒
shī
THẤT
mất
to lose

存 群
cún
TỒN
còn
to keep
to deposit

子 𡥵	姪 𡥙	血 𧖱	筋 筋
zǐ	*zhí*	*xuè*	*jīn*
TỬ	**ĐIỆT**	**HUYẾT**	**CÂN**
con	cháu	máu	gân
child	*nephews*	*blood*	*sinews*
son	*or nieces*		
庭 𡓁	廂 㢤	女 𡛔	男 𤳆
tíng	*xiāng*	*nǚ*	*nán*
ĐÌNH	**SƯƠNG**	**NỮ**	**NAM**
sân	chái	gái	trai
a hall	*wing*	*a woman*	*a man*
a yard	*wing-room*	*a girl*	*a boy*
肩 𦠘	腹 𦛌	箕 𥵛	斗 𥯋
jiān	*fù*	*jī*	*dǒu*
KIÊN	**PHÚC**	**CƠ**	**ĐẨU**
vai	bụng	thúng	ang
shoulder	*belly*	*a winnowing*	*dou*
		basket	
梯 湯	級 堛	密 蜜	糖 糖
tī	*jí*	*mì*	*táng*
THÊ	**CẤP**	**MẬT**	**ĐƯỜNG**
thang	bậc	mật	đường
ladder	*step*	*honey*	*sugar*
	tier		

園 𡑝	户 𢩣	籃 笙	籠 篭
yuán	*hù*	*lán*	*lóng*
VIÊN	**HỘ**	**LAM**	**LUNG**
vườn	ngõ	giỏ	lồng
a garden	*a door*	*a basket*	*a cage* *a basket*
植 𣘃	灌 洒	新 買	古 𠸗
zhí	*guàn*	*xīn*	*gŭ*
THỰC	**QUÁN**	**TÂN**	**CỔ**
trồng	tưới	mới	xưa
to plant	*to irrigate*	*new* *novel*	*ancient* *old*
好 於〃	惡 恄	務 役	扶 打
hào	*wù*	*wù*	*fú*
HIẾU	**Ố**	**VỤ**	**PHÙ**
ưa	ghét	việc	vùa (giúp)
to like to	*loath* *hate*	*affair* *business*	*help* *assist*
君 𢂜	主 主	舞 𨅹	彈 𢏺
jūn	*zhŭ*	*wŭ*	*tán*
QUÂN	**CHỦ**	**VŨ**	**ĐÀN**
vua	chúa	múa	đờn
a sovereign *a king*	*the master* *chief*	*to dance* *to prance*	*pluck*

恩 恩
ēn
ÂN
ơn
favor
grace

義 義
yì
NGHĨA
nghĩa
justice
charity

紫 紫
zǐ
TỬ
tía
purple
violet

紅 紅
hóng
HỒNG
hồng
red, rosy
vermilion

花 芃
huā
HOA
bông
flower
blossom

葉 蘿
yè
DIỆP
lá
a leaf

還 把
huán
HOÀN
trả
to pay back

擒 扲
qín
CẦM
cầm
to arrest
to capture

針 針
zhēn
CHÂM
châm
needle
pin, probe

灸 炪
jiǔ
CỨU
đốt
moxa cautery

柱 榾
zhù
TRỤ
cột
column
a tall upright

梁 樑
liáng
LƯƠNG
rường
roof beam

悲 傷
bēi
BI
thương
to pity
sad

恨 恨
hèn
HẬN
giận
to regret
to hate

怒 悚
nù
NỘ
giận
anger
fury

喜 𢝙
xǐ
HỈ
mừng
a joyful thing

停 停
tíng
ĐÌNH
dừng
to stop

進 細
jìn
TIẾN
tới
to progress
to advance

由 𤳸
yóu
DO
bởi
reason
cause

謂 哴
wèi
VỊ
rằng
say, tell
call, name

增 增
zēng
TĂNG
tăng
to add to

減 減
jiǎn
GIẢM
bớt
to reduce

美 卒
měi
MỸ
tốt
good
excellent

善 譱
shàn
THIỆN
lành
good

枝 梗
zhī
CHI
cành
the branches

本 𣘃
běn
BỔN
gốc
the root
of a plant

蟾 蛤
chán
THIỀM
cóc
toad

蝠 蝔
fú
BỨC
dơi
bat

召 擺
zhào
TRIỆU
với
to call up
to summon

迎 逴
yíng
NGHÊNH
rước
go to meet
greet

水 渃
shuǐ
THỦY
nước
water
liquid

泥 坌
ní
NÊ
bùn
mud
mire

培 坆	傾 杜	釜 哇	鍋 𡊴
péi	*qīng*	*fǔ*	*guō*
BỒI	**KHUYNH**	**PHỦ**	**OA**
vun	đổ	chõ	nồi
to bank up with earth	*to slant to exhaust*	*a kind of cauldron used in ancient China*	*cooking foot pan*
坐 𡎢	立 𨅸	剛 勁	柔 𥢆
zuò	*lì*	*gāng*	*róu*
TỌA	**LẬP**	**CƯƠNG**	**NHU**
ngồi	đứng	cứng	mềm
to sit a seat	*to stand*	*hard rigid*	*soft supple*
添 𬇚	汰 埔	犬 㹥	羊 羝
tiān	*tài*	*quǎn*	*yáng*
THIÊM	**THẢI**	**KHUYỂN**	**DƯƠNG**
thêm	bỏ	chó	dê
add increase	*to eliminate*	*a dog*	*a sheep*
黎 黎	阮 阮	蟻 蜆	蜂 螉
lí	*ruǎn*	*yǐ*	*fēng*
LÊ	**NGUYỄN**	**NGHỊ**	**PHONG**
họ Lê	họ Nguyễn	kiến	ong
a family name	*a family name*	*ant*	*bee, wasp*

狂 狂
kuáng
CUỒNG
cuồng
wild
unrestrained

傲 傲
ào
NGẠO
ngạo
proud
haugtily

米 糕
mǐ
MỄ
gạo
shelled seed
rice

芋 芎
yù
VU
khoai
taro

齋 齋
zhāi
TRAI
chay
to abstain
from meat

葷 饅
hūn
HUÂN
ăn mặn
meat eating

噬 哏
shì
PHỆ
cắn
bite

嚼 啀
jiáo
TƯỚC
nhai
chew
masticate

棘 荄
jí
CỨC
gai
needle-like
thorn

柴 檜
chái
SÀI
củi
firewood

逐 迯
zhú
TRỤC
đuổi
to chase
to drive off

邀 唯
yāo
YÊU
mời
invite

則 時
zé
TẮC
thời
a particle indicating
consequence or result

也 丕
yě
DÃ
vậy
also

此 𧘇
cǐ
THỬ
ấy
this, such

彼 箕
bǐ
BỈ
kia
those
other

碑 碑
bēi
BI
bia
a stone tablet

墓 𡎝
mù
MỘ
mả
grave
tomb

寡 寡
guǎ
QUẢ
góa
widowed

孤 孤
gū
CÔ
côi
fatherless
orphaned

餌 餜
ěr
NHĨ
mồi
bait

綸 织
lún
LUÂN
chỉ
fishing line
fibres

息 拸
xī
TỨC
nghỉ
to stop
to end

安 安
ān
AN
yên
to stabilize

丸 員
wán
HOÀN
viên
a pill

片 𠹾
piàn
PHIẾN
miếng
a flat thin piece
slice

景 𨔈
jǐng
CẢNH
kiếng
view
scenery

栽 種
zāi
TÀI
trồng
to plant

空 空
kōng
KHÔNG
không
empty
hollow

色 色
sè
SẮC
sắc
color
hue

切 割
qiē
THIẾT
cắt
cut
slice

磨 𥗐
mó
MA
mài
to grind

二 𠄩	六 𦒹	寶 宝	貴 ⿱日郎
èr	*liù*	*bǎo*	*guì*
NHỊ	**LỤC**	**BẢO**	**QUÝ**
hai	sáu	báu	sang
two	*six*	*precious*	*distinguished*

鋼 ⿰金剛	鐵 鉄	捉 扒	摸 ⿰氵模
gāng	*tiě*	*zhuō*	*mō*
CƯƠNG	**THIẾT**	**TRÓC**	**MÔ**
gang	sắt	bắt	mò
steel	*iron*	*to arrest* *to catch*	*to feel* *to touch*

丘 塸	田 ⿰耒朋	欲 㦖	貪 頷
qiū	*tián*	*yù*	*tān*
KHÂU	**ĐIỀN**	**DỤC**	**THAM**
gò	ruộng	muốn	ham
mound	*agricultured* *land*	*to desire*	*greedy*

為 ⿱爫?	役 役	識 別	愚 疴
wéi	*yì*	*shí*	*yú*
VI	**DỊCH**	**THỨC**	**NGU**
làm	việc	biết	khờ
to do	*labour* *service*	*know* *recognize*	*stupid*

岸 坡	津 𤅶	慕 悗	愛 𢞅
àn	*jīn*	*mù*	*ài*
NGẠN	**TÂN**	**MỘ**	**ÁI**
bờ	bến	mến	yêu
bank	*a ferry*	*admire*	*to love* *to like*
夕 𣎀	朝 𣋽	敢 监	恐 哝
xī	*zhāo*	*gǎn*	*kǒng*
TỊCH	**TRIÊU**	**CẢM**	**KHỦNG**
chiều	sớm	dám	e
evening *night*	*morning* *day*	*be courageous* *to dare*	*to fear*
蔽 𩂏	塞 拉	遇 悔	離 离
bì	*sāi*	*yù*	*lí*
TẾ	**TẮC**	**NGỘ**	**LI**
che	lấp	gặp	lìa
to cover	*fill in* *squeeze in*	*meet* *encounter*	*leave* *part from*
歸 𧗱	居 𥳤	勿 諸	莫 仃
guī	*jū*	*wù*	*mò*
QUY	**CƯ**	**VẬT**	**MẠC**
về	ở	chớ	đừng
to come back	*to reside*	*do not* *not*	*do not* *not*

之 烝	不 庄	直 𪘵	邪 邪
zhī	*bù*	*zhí*	*xié*
CHI	**BẤT**	**TRỰC**	**TÀ**
chưng	chẳng	thẳng	là
an expletive	*no, not*	*right* *straight*	*heretical* *weird*

老 𦓅	少 𥘷	根 𣘃	莖 身核
lǎo	*shào*	*gēn*	*jīng*
LÃO	**THIẾU**	**CĂN**	**HÀNH**
già	trẻ	rễ	thân cây
old *aged*	*young*	*root*	*stem*

雲 𩄲	風 𩙋	小 𡮈	粗 𡚢
yún	*fēng*	*xiǎo*	*cū*
VÂN	**PHONG**	**TIỂU**	**THÔ**
mây	gió	nhỏ	to
clouds	*wind*	*small, little* *petty*	*big* *rough*

旱 枯	溼 汔	步 跳	攀 援
hàn	*shī*	*bù*	*pān*
HẠN	**THẤP**	**BỘ**	**PHAN**
khô	ướt	bước	vin
dry spell *drought*	*wet* *damp*	*a step*	*to climb* *to hang*

身 𨉟	臆 𦟹	寸 𡬷	咫 𢬣
shēn	*yì*	*cùn*	*zhǐ*
THÂN	**ỨC**	**THỐN**	**CHỈ**
mình	ngực	tấc	gang
body	*one's breast*	*a traditional*	*a measure of length*
trunk	*heart, thoughts*	*unit of length*	*in the Zhou Dynasty*
横 昂	縱 𤢞	誦 讀	記 䛊
héng	*zōng*	*sòng*	*jì*
HOÀNH	**TUNG**	**TỤNG**	**KÝ**
ngang	dọc	đọc	ghi
horizontal	*vertical*	*read aloud*	*to gegister*
	longitudinal	*and rhymically*	
支 支	完 楚	叔 注	兄 英
zhī	*wán*	*shū*	*xiōng*
CHI	**HOÀN**	**THÚC**	**HUYNH**
chi	đủ	chú	anh.
to pay	*to finish*	*uncle, father's*	*an elder*
a branch	*to complete*	*younger brother*	*brother*
城 城	壘 壘	猴 𤠳	狐 𤝞
chéng	*léi*	*hóu*	*hú*
THÀNH	**LŨY**	**HẦU**	**HỒ**
thành	lũy	khỉ	chồn
the walls of	*a military wall*	*monkey*	*the fox*
a city	*a rampart*		

洲 𡏥
zhōu
CHÂU
cồn
an island in a river
a continent

澗 𤂬
jiàn
GIẢN
suối
a mountain
stream

蕉 桎
jiāo
TIÊU
chuối
the banana

薑 姜
jiāng
KHƯƠNG
gừng
ginger

繩 绳
shéng
THẰNG
thừng
rope

線 絓
xiàn
TUYẾN
sợi
thread or
string

待 代
dài
ĐÃI
đợi
to await

侍 𠐞
shì
THỊ
chầu
wait upon
serve

釣 鉤
diào
ĐIẾU
câu
to fish (with
hook and line)

射 𢏑
shè
XẠ
bắn
to shoot

白 𤽸
bái
BẠCH
trắng
white
clear

玄 黰
xuán
HUYỀN
đen
black
dark

獎 唎
jiǎng
TƯỞNG
khen
to praise

賞 賞
shǎng
THƯỞNG
thưởng
grant or bestow
a reward; award

享 享
xiǎng
HƯỞNG
hưởng
enjou profit by
benefit from

樂 𢝙
lè
LẠC
vui
willing
happy

流 㵢	淤 洞	壞 吼	敗 虛
liú	*yū*	*huài*	*bài*
LƯU	**Ứ**	**HOẠI**	**BẠI**
trôi	đọng	hỏng	hư
flow	*become silted up*	*rotten bad*	*rotten bad*
餘 余	欠 少	廟 庙	殿 亭
yú	*qiān*	*miào*	*diàn*
DƯ	**KHIẾM**	**MIẾU**	**ĐIỆN**
dư	thiếu	miếu	đền
remaining plenty	*owe*	*a temple*	*a palace a temple*
燈 畑	燭 𤎎	爪 𤔻	牙 獰
dēng	*zhú*	*zhǎo*	*yá*
ĐĂNG	**CHÚC**	**TRẢO**	**NHA**
đèn	đuốc	vuốt	nanh
a lamp	*a candle*	*nail or toenail*	*tooth*
青 𩇢	赤 𧹥	廢 捕	成 𢧲
qīng	*chì*	*fèi*	*chéng*
THANH	**XÍCH**	**PHẾ**	**THÀNH**
xanh	đỏ	bỏ	nên
green	*red*	*stop give up*	*to become*

陟 𨖲	*zhì*	**TRẮC**	lên	*to mount*
越 𨀈	*yuè*	**VIỆT**	vượt	*get over* *jump over*
尺 𡱩	*chǐ*	**XÍCH**	thước	*a foot ruler*
斤 斤	*jīn*	**CÂN**	cân	*a traditional* *unit for weight*
民 民	*mín*	**DÂN**	dân	*the people*
丁 𠀲	*dīng*	**ĐINH**	đứa	*man*
門 𨷯	*mén*	**MÔN**	cửa	*door* *gate*
房 𢩣	*fáng*	**PHÒNG**	buồng	*a room* *a chamber*
方 𣃱	*fāng*	**PHƯƠNG**	vuông	*square*
偏 [illegible]	*piān*	**THIÊN**	lệch	*inclined to one* *side; slanting*
隻 隻	*zhī*	**CHÍCH**	chiếc	*single* *very few*
雙 堆	*shuāng*	**SONG**	đôi	*a pair*
塗 杯	*tú*	**ĐỒ**	bôi	*to erase* *to efface*
洗 𤀞	*xǐ*	**TẨY**	rửa	*wash away dirt* *with water*
倚 預	*yǐ*	**Ỷ**	dựa	*to depend on*
靠 娘	*kào*	**KHÁO**	nương	*to rely on* *give up*

溝 茫
gōu
CÂU
mương
ditch, channel
trench

泉 𤂬
quán
TUYỀN
suối
spring
fountain

塵 𡏧
chén
TRẦN
bụi
dust
dirt in the air

污 涂
wū
Ô
dơ
dirty
to stain

資 測
zī
TƯ
nhờ
to aid
to supply

恃 梞
shì
THỊ
cậy
rely on
depend on

紙 繶
zhǐ
CHỈ
giấy
paper

詞 詞
cí
TỪ
từ
words, phrases
expressions

戲 𨔈
xì
HÍ
chơi
to play

學 學
xué
HỌC
học
to learn
to study

體 朴
tǐ
THỂ
vóc
body
form

軀 𨉟
qū
KHU
mình
body
trunk

生 生
shēng
SINH
sinh
be born; birth
come into being

死 𣩂
sǐ
TỬ
chết
die

盡 歇
jìn
TẬN
hết
exhausted
finished

猶 群
yóu
DU (DO)
còn
still

魂 魂	魄 魄	書 册	詩 詩
hun	*pò*	*shū*	*shī*
HỒN	**PHÁCH**	**THƯ**	**THI**
hồn	phách	sách	thơ
soul	*soul*	*book* *letter*	*poetry* *poems*
絲 絲	繭 繭	燕 燕	鳶 鵰
sī	*jiǎn*	*yàn*	*yuān*
TY (TƯ)	**KIỂN**	**YẾN**	**DIÊN**
tơ	kén	én	diều
silk	*cocoons*	*swallow*	*kite*
多 𡗉	稀 𠃣	肉 𦧘	皮 䏧
duō	*xī*	*ròu*	*pí*
ĐA	**HI**	**NHỤC**	**BÌ**
nhiều	ít	thịt	da
many *much*	*few*	*flesh* *meat*	*skin* *leather*
我 些	他 恪	涼 沫	鮮 鱥
wǒ	*tā*	*liáng*	*xiān*
NGÃ	**THA**	**LƯƠNG**	**TIÊN**
ta	khác	mát	tươi
I *me, my*	*other* *another*	*cool* *cold*	*fresh*

招 擺
zhāo
CHIÊU
vời
beckon
call

談 呐
tán
ĐÀM
nói
talk
remarks

煙 𤌋
yān
YÊN
khói
smoke
mist

霧 𩂟
wù
VỤ
mù
fog

傘 𢂎
sǎn
TẢN
dù
umbrella

笠 𥶄
lì
LẠP
nón
a bamboo hat

銳 𡮈
ruì
NHUỆ
nhọn
sharp
acute

鈍 昆
dùn
ĐỘN
cùn
blunt
dull

矮 倫ˮ
ǎi
OẢI (NỤY)
lùn
a short person
a dwarf

偉 𢀲
wěi
VỸ
lớn
great

暴 尽
bào
BẠO
tợn
fierce
cruel

凶 凶
xiōng
HUNG
hụng
fierce
ferocious

窮 穷
qióng
CÙNG
cùng
poor
destitute

極 卒
jí
CỰC
tột
the utmost point
extremity

一 沒
yī
NHẤT
một
one

三 𠀧
sān
TAM
ba
three

瓜 瓜	葛 葛	銀 [illegible]	鉛 [illegible]
guā	*gé*	*yín*	*qiān*
QUA	**CÁT**	**NGÂN**	**DIÊN**
qua (dưa)	cát (sắn)	bạc	chì
melon	*a creeping*	*silver*	*lead (a metal)*

期 期	限 限	友 伴	師 [illegible]
qī	*xiàn*	*yǒu*	*shī*
KỲ	**HẠN**	**HỮU**	**SƯ**
kỳ	hạn	bạn	thầy
sheduled time	*limit bound*	*a friend friendly*	*teachers tutors*

群 排	合 合	電 [illegible]	雷 [illegible]
qún	*hé*	*diàn*	*léi*
QUẦN	**HIỆP**	**ĐIỆN**	**LÔI**
bầy	hợp	chớp	giông
crowd group	*to unite*	*lightening*	*thender*

翁 翁	姊 姊	忌 忌	諱 坚
wēng	*zǐ*	*jì*	*huì*
ÔNG	**TỶ**	**KỴ**	**HÚY**
ông	chị	kỵ	kiêng
old man	*one's elder sister or sisters*	*be jealous of; envy*	*avoid as taboo*

仙 仙	佛 𠍊	季 𠃝	元 頭
xiān	*fó*	*jì*	*yuán*
TIÊN	**PHẬT**	**QUÝ**	**NGUYÊN**
tiên	Bụt	út	đầu
divine	*Buddha*	*the fourth or youngest among brother*	*the first*
橋 橋	驛 站	雕 揕	鑽 扻
qiáo	*yì*	*diāo*	*zuàn*
KIỀU	**DỊCH**	**ĐIÊU**	**TOẢN**
cầu	trạm	chạm	xói
a bridge	*post station*	*carve on wood, bamboo, stone...*	*an awl a drill*
象 𤠄	熊 𤞻	醜 醜	良 咍
xiàng	*xióng*	*chǒu*	*liáng*
TƯỢNG	**HÙNG**	**XÚ**	**LƯƠNG**
voi	gấu	xấu	hay
elephant	*bear*	*ugly-looking disgraceful*	*good fine*
腕 古𢬣	額 𩠴	厭 𢤞	癡 癡
wàn	*é*	*yàn*	*chī*
UYỂN	**NGẠCH**	**YẾM**	**SI**
cổ tay	trán	chán	ngây
wrist	*forehead*	*to dislike*	*silly stupid*

木 核	種 穜	宋 宋	唐 唐
mù	*zhŏng*	*sòng*	*táng*
MỘC	**CHỦNG**	**TỐNG**	**ĐƯỜNG**
cây	giống	nhà Tống	nhà Đường
a tree	*seed*	*the Sung Dynasty*	*the Tang Dynasty*
閭 廊	村 坫	螢 炈蛅	蟬 蟡蟡
lǘ	*cūn*	*yíng*	*chán*
LƯ	**THÔN**	**HUỲNH**	**THIỀN**
láng	xóm	đom đóm	ve ve
a village	*village* *hamlet*	*fire fly* *glow-worm*	*cicada*
覆 𩬈	載 𣺼	破 𨻫	圓 𧶬
fū	*zài*	*pò*	*yuán*
PHÚ	**TẢI**	**PHÁ**	**VIÊN**
che	chở	vỡ	tròn
cover	*load a vehicle*	*broken* *to break*	*round*
埋 墫	沒 𠅍	寔 實	虛 虚
mái	*mò*	*shí*	*xū*
MAI	**MỘT**	**THẬT**	**HƯ**
chôn	mất	thật	hư
to bury *to secrete*	*to sink* *to die*	*honest* *sincere*	*empty*

祀 [illegible]
sì
TỰ
thờ
offer sacrifices to gods or ancestors

禮 礼
lǐ
LỄ
lễ
ceremony
rite

製 制
zhì
CHẾ
chế
make
manufacture

造 [illegible]
zào
TẠO
làm
to make
to build

柑 柑
gān
CAM
cam
orange

橘 橘
jú
QUẤT
quýt
the mandarin orange

知 別
zhī
TRI
biết
know
realize

能 咍
néng
NĂNG
hay
capability

指 [illegible]拪
zhǐ
CHỈ
ngón tay
finger

鼻 [illegible]
bí
TỴ
mũi
nose

吹 [illegible]
chuī
XUY
thổi
blow with force

呻 [illegible]
shēn
THÂN
rên
groan
moan

被 [illegible]
bèi
BỊ
mền
coverlet
bedding

履 [illegible]
lǚ
LÝ
dép
shoe

抄 劄
chāo
SAO
chép
copy

編 編
biān
BIÊN
biên
book
creation

賢 賢	才 [illegible]	肺 [illegible]	肝 肝
xián	*cái*	*fèi*	*gān*
HIỀN	**TÀI**	**PHẾ**	**CAN**
hiền	giỏi	phổi	gan
virtious	*talent*	*lung*	*the liver*

散 散	聚 聚	舊 [illegible]	初 班頭
sàn	*jù*	*jiù*	*chū*
TÁN	**TỤ**	**CỰU**	**SƠ**
tan	tụ	cũ	ban đầu
to seatter *to disperse*	*assemble* *get together*	*past* *old*	*the beginning* *the early part of*

桑 [illegible]	麥 [illegible]	遍 泣	均 調
sāng	*mài*	*biàn*	*jūn*
TANG	**MẠCH**	**BIẾN**	**QUÂN**
dâu	bắp	khắp	đều
the mulberry tree	*oats*	*all over* *every-where*	*equal* *equally*

標 標	數 数	鋪 鋪	坊 坊
biāo	*shù*	*pù*	*fāng, fáng*
TIÊU	**SỐ**	**PHỐ**	**PHƯỜNG**
nêu	số	phố	phường
guide post	*number* *quantity*	*shop* *store*	*lane* *workshop*

墻 墻	壁 壁	潔 滌	廉 𣦍
qiáng	*bì*	*jié*	*lián*
TƯỜNG	**BÍCH**	**KHIẾT**	**LIÊM**
tường	vách	sạch	ngay
wall	*wall*	*clean pure*	*honest and clean*
替 𠊝	擇 撰	閉 揀	防 禦
tì	*zé*	*bì*	*fáng*
THẾ	**TRẠCH**	**BẾ**	**PHÒNG**
thay	chọn	đóng	ngừa
to replace	*select choose*	*to shut to close*	*guard against defent*
鋸 剧	鑿 鐲	竹 竹	梅 梅
jù	*záo*	*zhú*	*méi*
CỨ	**TẠC**	**TRÚC**	**MAI**
cưa	đục	trúc	mai
to saw	*cut a hole; chisel or dig*	*bamboo*	*plums prunes*
舛 差	混 沌	逃 撰	回 衛
chuǎn	*hùn*	*táo*	*huí*
SUYỂN	**HỖN**	**ĐÀO**	**HỒI**
sai	lôn	trốn	về
error mistake	*mixture confuse*	*run away escape*	*to return*

嗤 吱	嗔 [illegible]	緊 紧	緩 [illegible]
chī	*chēn*	*jǐn*	*huǎn*
XI (XUY)	**SÂN**	**KHẨN**	**HOÃN**
chê	giận	khẩn	lơi
laugh at	*be angry*	*urgent* *pressing*	*slow* *unhurried*

氣 𣱬	質 質	腎 訖	脾 脾
qì	*zhì*	*shèn*	*pí*
KHÍ	**CHẤT**	**THẬN**	**TỲ**
hơi	chất	cật	tỳ (mề)
air *gas*	*nature* *character*	*the kidneys*	*the spleen*

迷 迷	醒 醒	頂 頂	腰 𦡟
mí	*xǐng*	*dǐng*	*yāo*
MÊ	**TỈNH**	**ĐÍNH**	**YÊU**
mé	tỉnh	đỉnh	lưng
vague *indistinct*	*to awake* *to recover from*	*crown* *top*	*the waist*

嘗 曾	歷 [illegible]	布 [illegible]	羅 羅
cháng	*lì*	*bù*	*luó*
THƯỜNG	**LỊCH**	**BỐ**	**LA**
từng	trải	vải	là
once	*go through* *experience*	*cloth* *textiles*	*light silk*

茄 袈	蒜 蒜	問 嗨	對 嗽
jiā	*suàn*	*wèn*	*duì*
GIA	**TOÁN**	**VẤN**	**ĐỐI**
cà	tỏi	hỏi	thưa
egg plant	*the galic*	*to ask* *to inquire*	*answer* *respond*
疏 疏	密 密	瑟 彈瑟	琴 彈琴
shū	*mì*	*sè*	*qí*
SƠ	**MẬT**	**SẮT**	**CẦM**
sưa	nhặt	đàn sắt	đàn cầm
few and far between	*dense* *close*	*a stringed plucked instrument*	*a 7 stringed plucked musical instrument*
霖 霤霪	颶 雹	杓 梏	戽 樔
lín	*jù*	*sháo*	*hù*
LÂM	**CỤ**	**THƯỢC**	**HỘ**
mưa dầm	bão	gáo	gàu
copius rain falling continuously	*hurricane*	*spoon* *ladle*	*a pail* *a bucket*
刨 刨	削 捽	吞 碎	呼 吘
bào	*xiāo*	*tūn*	*hū*
BÀO	**TƯỚC**	**THÔN**	**HÔ**
bào	chuốt	nuốt	kêu
plane the surface of sth. with a plane or planing machine	*pare* *or peel*	*swallow* *gulp down*	*to call* *to exhale*

苔 藔	石 𥒥	魚 𩵜	鳥 𪀄
tái	*shí*	*yú*	*niǎo*
ĐÀI	**THẠCH**	**NGƯ**	**ĐIỂU**
rêu	đá	cá	chim
liverwort	*stone*	*fish*	*bird*
默 淹	靜 𣼽	勝 勝	優 欣
mò	*jìng*	*shèng*	*yōu*
MẶC	**TĨNH**	**THẮNG**	**ƯU**
im	lặng	thắng	hơn
silent *tacit*	*calm* *quiet*	*to win* *to triumph*	*good* *excellent*
怨 𢜠	憤 恨	李 槾	橙 橙
yuàn	*fèn*	*lǐ*	*chéng*
OÁN	**PHẪN**	**LÝ**	**CHANH**
hờn	giận	mận	chanh
to complain	*to regret* *to hate*	*plums*	*the orange*
蒼 青	赭 𧹻	喙 𠰘	尾 𡳪
cāng	*zhě*	*huì*	*wěi*
THƯƠNG	**GIẢ**	**HUẾ**	**VỸ**
xanh	đỏ	mỏ	đuôi
green *blue*	*reddish brown* *burnt ochre*	*beak or snout* *mouth*	*tail*

休 催

xiū

HƯU

thôi

to rest

又 吏

yòu

HỰU

lại

repeated

in succession

是 沛

shì

THỊ

phải

right

correct

非 庄

fēi

PHI

chăng

unreasonable

wrong

齒 [illegible]

chī

XỈ

răng

teeth

舌 [illegible]

shé

THIỆT

lưỡi

th tongue

騎 騎

qí

KỴ

cưỡi

ride

緣 蹽

yuán

DUYÊN

leo

to climb

貓 猫

māo

MIÊU

mèo

the cat

鴨 [illegible]

yā

ÁP

vịt

duck

奈 櫗

nài

NẠI

mít

jack

椰 梌

yē

DA

dừa

coconut

驢 [illegible]

lú

LƯ

lừa

donkey

ass

狼 [illegible]

láng

LANG

sói

wolf

封 繪

fēng

PHONG

gói

seal

曬 [illegible]

shài

SÁI

phơi

to dry in the sun

遊 𨔈	玩 𥉫	浴 沁	泳 𢶿
yóu	*wán*	*yù*	*yǒng*
DU	**NGOẠN**	**DỤC**	**VỊNH**
chơi	ngắm	tắm	bơi
to roam	*to joke* *to toy with*	*bath* *bathe*	*swim*
請 𠳨	謝 谢	唯 𠼦	諾 𠻴
qǐng	*xiè*	*wéi*	*nuò*
THỈNH	**TẠ**	**DUY**	**NẶC**
mời	tạ	dạ	vâng
to invite	*expressing thanks*	*sound of response*	*a sound of agreement*
腳 蹎	膝 頭𨄴	暗 𣋁	幽 漊
jiǎo	*xī*	*àn*	*yōu*
CƯỚC	**TẤT**	**ÁM**	**U**
chân	đầu gối	tối	sâu (kín)
the foot	*knee*	*obscure*	*secret* *hidden*
矛 矛	盾 盾	舜 舜	堯 堯
máo	*dùn*	*shùn*	*yáo*
MÂU	**THUẪN**	**THUẤN**	**NGHIÊU**
mâu	thuẫn	vua Thuấn	vua Nghiêu
a lance *a spear*	*a shield*	*Shun, a legendary sage emperor in ancient times*	*a legendary King in ancient China*

驕 驕	酷 暴	棗 [illegible]	梨 梨
jiāo	*kù*	*zăo*	*lí*
KIÊU	**KHỐC**	**TÁO**	**LÊ**
kiêu	bạo	táo	lê
pround	*cruel*	*jujube*	*a pear*
arrogant	*extremly ruthless*	*date*	
粱 稖	黍 [illegible]	摺 攝	持 拎
liáng	*shŭ*	*zhé*	*chí*
LƯƠNG	**THỬ**	**CHIẾP**	**TRÌ**
kê	nếp	xếp	cầm
sorghums	*broomcorn*	*fold*	*grasp*
	milleti		
盤 [illegible]	盞 [illegible]	揀 挸	斗 [illegible]
pán	*zhăn*	*jiăn*	*dòu*
BÀN	**TRẢN**	**GIẢN**	**ĐẤU**
mâm	chén	kén	đua
a tray	*a small cup*	*choose*	*to struggle*
a dish		*select*	
蟹 蛌	螺 [illegible]	隅 [illegible]	邊 边
xiè	*luó*	*yú*	*biān*
GIẢI	**LOA**	**NGUNG**	**BIÊN**
cua	ốc	góc	bên
crab	*snail*	*corner*	*nearly*
	spiral shell	*nook*	

蝸 [illegible]	蛤 [illegible]	至 𦤾	徙 𨀈
wō	*gé*	*zhì*	*xǐ*
OA	**CÁP**	**CHỈ**	**TỈ**
sên	hến	đến	dời
snail	*clam*	*to* *until*	*migrate; move from one place to another*
笑 唭	哭 哭	鉤 抹	刀 刀
xiào	*kū*	*gōu*	*dāo*
TIẾU	**KHỐC**	**CÂU**	**ĐAO**
cười	khóc	móc	dao
to laugh	*to weep*	*hook*	*a knife*
籬 橯	藩 茜	舅 舅	姨 姨
lí	*fān*	*jiù*	*yí*
LY	**PHIÊN**	**CỮU**	**DI**
rào	giậu	cậu	dì
a bamboo fence	*fence*	*mother's brother*	*sisters of one's mother*
麪 [illegible]	餅 𩛄	打 打	賽 [illegible]
miàn	*bǐng*	*dǎ*	*sài*
MIẾN	**BÍNH**	**ĐẢ**	**TRẠI**
mì	bánh	đánh	đua
noodles	*a round flat cake*	*strike*	*match* *contest*

酸 酥
suān
TOAN
chua
sour

甘 肌
gān
CAM
ngọt
sweet

蠹 蝬
dù
ĐỐ
mọt
moth

蟲 螻
chóng
TRÙNG
sâu
insects
worms

句 勾
jù
CÚ
câu
sentence; a statement command, question ..

讀 扢勾
dú
ĐẬU
ngắt (câu)
pauses in reading aloud

確 昃
què
XÁC
chắc
true
real

專 㤢
zhuān
CHUYÊN
chăm
exclusive

探 喍
tàn
THÁM
thăm
to visit

訪 嗨
făng
PHỎNG
hỏi
visit, call on
investigate

脱 塊
tuō
THOÁT
khỏi
come off

退 齦
tuì
THOÁI
lui
to regress
to withdraw

錐 錐
zhuī
CHÙY
dùi
awl

剪 釧
jiăn
TIỄN
kéo
scissors
shears

巧 徍
qiăo
XẢO
khéo
skillful
clever

忒 差
tè
THẮC
sai
error
mistake

漁 魰	網 纙	因 㗂	雖 仍
yú	*wǎng*	*yīn*	*suī*
NGƯ	**VÕNG**	**NHÂN**	**TUY**
chài	lưới	bởi	nhưng
to fish	*net*	*cause* *reason*	*even though* *even if*
捧 𢴑	取 𥙩	視 𧡊	聽 𦖑
pěng	*qǔ*	*shì*	*tīng*
PHỦNG	**THỦ**	**THỊ**	**THÍNH**
bưng	lấy	thấy	nghe
holds or carry *in both hands*	*to take*	*to see* *to look at*	*to hear*
舟 𦨫	艦 艦	凹 壈	凸 耒
zhōu	*jiàn*	*āo*	*tū*
CHU	**HẠM**	**ẢO**	**ĐỘT**
ghe	hạm	lõm	lồi
boat	*warship* *naval vessel*	*sunken*	*protruding* *raised*
茴 茴	桂 桂	几 椅	床 牀
huí	*guì*	*jī*	*chuáng*
HỒI	**QUẾ**	**KỶ**	**SÀNG**
hồi	quế	ghế	giường
fennel *anise*	*cassia-bark* *tree*	*small low* *table*	*bed*

棠 棠
táng
ĐƯỜNG
đường
birchleaf
pear

棣 棣
dì
LỆ
lệ
chineses bush
cherry

姐 姉
jiě
THƯ
chị
elder sister

妹 㛪
mèi
MUỘI
em
a younger sister

觀 睍
guān
QUAN
xem
to see
to view

述 述
shù
THUẬT
thuật
narrate
state

黜 黜
chù
TRUẤT
truất
demote sb or
remove sb from office

任 用
rèn
NHẬM
dùng
to let
to employ

弓 弓
gōng
CUNG
cung
a wooden bow

弩 弩
nŭ
NỖ
nỏ
a bow
a crossbow

狗 㹥
gŏu
CẨU
chó
a dog

牛 𤛠
niŭ
NGƯU
trâu
ox
cow

油 油
yóu
DU
dầu
oil
fat
grease

鹽 𪉥
yán
DIÊM
muối
to salt
to envy

臼 檜
jiù
CỮU
cối
mortar

杵 梶
chŭ
CHỬ
chày
pestle

齊 齊
qí
TỀ
tày
equal

治 治
zhì
TRỊ
trị
administer
manage

否 否
pǐ
BĨ
bĩ
bad
wicked

泰 安
tài
THÁI
yên
safe
peaceful

私 𥢆
sī
TƯ
riêng
personal
private

產 𧵑
chǎn
SẢN
của
property
estate

琢 鍮
zhuó
TRÁC
giũa
carve

礪 𥕄
lì
LỆ
mài
whet
sharpen

胎 胎
tāi
THAI
thai
foetus

卵 𠨡
luǎn
NOÃN
trứng
ovum
egg

證 証
zhèng
CHỨNG
chứng
evidence sth which
helps to judge

監 䀡
jiān
GIÁM
xem
supervise
inspect

徵 恬
zhēng
TRƯNG
điềm
sign
portent

兆 兆
zhào
TRIỆU
triệu
sign
omen
portent

轎 轎
jiào
KIỆU
kiệu
sedan

車 車
chē
XA
xe
vehicle

夏 務[illegible]	暑 [illegible]	罵 [illegible]	欺 輕
xià	*shǔ*	*mà*	*qī*
HẠ	**THỬ**	**MẠ**	**KHI**
mùa hè	nắng	mắng	khinh
summer	*heat*	*verbally abuse*	*to cheat to bully*
驚 驚	駭 駭	輔 [illegible]打	護 [illegible]
jīng	*hài*	*fǔ*	*hù*
KINH	**HÃI**	**PHỤ**	**HỘ**
kinh	hãi	giúp đỡ	che
stampede startle	*to frighten*	*help assist*	*protect shield*
船 [illegible]	舵 梩	雌 [illegible]	雄 雄
chuán	*duò*	*cí*	*xióng*
THUYỀN	**ĐÀ**	**THƯ**	**HÙNG**
ghe	lái	mái	hùng
ship boat	*rudder*	*female*	*male*
公 終	理 [illegible]	折 [illegible]	搖 [illegible]
gōng	*lǐ*	*shé*	*yáo*
CÔNG	**LÝ**	**CHIẾT**	**DAO**
chung	lẽ	bẻ	lay
public	*reason logic*	*break snap*	*to shake*

旋 搓	向 細	與 貝	共 穷
xuán	*xiàng*	*yǔ*	*gòng*
TOÀN	**HƯỚNG**	**DỮ**	**CỘNG**
xoay	tới	với	cùng
to revolve	*to turn direction*	*take part in participate in*	*commune collectively*
胸 胸	腸 肆	藥 茦	茶 茶
xiōng	*cháng*	*yào*	*chá*
HUNG	**TRƯỜNG**	**DƯỢC**	**TRÀ**
hông	ruột	thuốc	chè
the chest	*intestines*	*medicine drug, remedy*	*tea*
麻 秫	豆 豆	酉 酉	辰 辰
má	*dòu*	*yǒu*	*chén*
MA	**ĐẬU**	**DẬU**	**THÌN**
mè	đậu	dậu	thìn
sesame	*the pulse family*	*the tenth of the 12 Earthly Branches*	*the fifth of the 12 Earthly Branches*
求 吁	助 𠢞	隱 窃	露 排⺈
qiú	*zhù*	*yǐn*	*lù*
CẦU	**TRỢ**	**ẨN**	**LỘ**
xin	giúp	núp	bày
to seek	*help*	*hide conceal*	*to appear*

肘 𦢳𢬣
zhǒu
TRỬU
khuỷu tay
elbow

頰 𦟐
jiá
GIÁP
má
the cheeks

渣 粑
zhā
TRA
bã
dregs
sediment

糟 𥻹
zāo
TÀO
hèm
distillers' grains
draft

弟 𡛔
dì
ĐỆ
em
younger brother
of the same parents

甥 𡥙
shēng
SANH
cháu (gọi cậu)
nephew one's
sister's son

蝗 蛛蛀
huáng
HOÀNG
châu chấu
locust

蜓 蛶蛶
tính
ĐÌNH
chuồn chuồn
dragonfly

悶 𢞂
mèn
MUỘN
buồn
stuffy

思 汝
sī
TƯ
nhớ
think of
miss

故 矩
gù
CỐ
cũ
old, dated
past

今 𠉞
jīn
KIM
nay
now .
modern

盈 𣹓
yíng
DOANH
đầy
waxing
to fill

滿 满
mǎn
MÃN
mãn
full
filled

難 难
nàn
NẠN
nạn
calamity
disaster

災 灾
zāi
TAI
tai (nạn)
disaster

鹿 狔	兔 兔	壽 寿	福 蕤
lù	*tù*	*shòu*	*fú*
LỘC	**THỐ**	**THỌ**	**PHÚC**
nai	thỏ	thọ	may
deer	*a rabbit*	*long life* *old age*	*happiness*
荊 荄	芥 菝	梳 扯	鏡 翗
jīng	*jiè*	*shū*	*jìng*
KINH	**GIỚI**	**SƠ**	**KÍNH**
gai	cải	chải	gương
a general name for thorny undergrowth	*mustard plant*	*combe one's hair*	*a mirror*
骨 髃	髓 髓	秘 秘	宣 通
gū	*suǐ*	*mì*	*xuān*
CỐT	**TỦY**	**BÍ**	**TUYÊN**
xương	tủy	bí	thông
bone	*marrow*	*secret* *mysterious*	*dredge* *lead off*
羽 翻	翼 翲	聖 圣	神 神
yǔ	*yì*	*shèng*	*shén*
VŨ	**DỰC**	**THÁNH**	**THẦN**
lông	cánh	thánh	thần
feather *plume*	*wings*	*sage*	*god*

陳 陳 *chén* **TRẦN** họ Trần *a family name*	范 范 *fàn* **PHẠM** họ Phạm *a family name*	八 𠔭 *bā* **BÁT** tám *eight*	五 𠄼 *wǔ* **NGŨ** năm *five*
百 𤾓 *bǎi* **BÁCH** trăm *hundred*	萬 萬 *wàn* **VẠN** vạn *ten thounsand*	浅 𣴓 *qiǎn* **THIỂN** cạn *shallow*	深 漊 *shēn* **THÂM** sâu *deep* *depth*
媳 𡥵妯 *xí* **TỨC** con dâu *a daughter-in-law*	婿 𡥵壻 *xù* **TẾ** con rể *son-in-law*	滯 滯 *zhì* **TRỆ** trệ *stagnant* *sluggish*	凝 凝 *níng* **NGƯNG** ngừng *fix one's attention* *concentrate*
腫 痛 *zhǒng* **THŨNG** sưng *swollen*	瘦 瘖 *shòu* **SẤU** ốm (gầy) *thin* *emaciater*	俑 俑 *yǒng* **DŨNG** nộm *wooden or earthen human figure buried with the dead in ancient times*	像 形 *xiàng* **TƯỢNG** hình *image, portrait*

亭 亭

tíng

ĐÌNH

đình

garden house
or rest house

館 舘

guăn

QUÁN

quán

shop

朋 伴

péng

BẰNG

bạn

friend
companion

黨 仳

dăng

ĐẢNG

phe

political party be
based for relatives

蜩 蟡

tiáo

ĐIÊU

con ve

cicada

蟀 䗖

shuài

SUẤT

con dế

cricket

計 計

jì

KẾ

kế

a scheme
a plan

謀 筭

móu

MƯU

toan

plan
scheme

冤 冤

yuān

OAN

oan

treat unjustly
wrong

枉 𡲤

wăng

UỔNG

vạy

crooked

燒 烃

shāo

THIÊU

cháy

to burn
ro roast

浸 吟

jìn

TẨM

ngâm

to dip
to permeate

啞 唫

yă

Á

câm

dumb

聾 𦗐

lóng

LUNG

điếc

deaf

惜 惜

xí

TÍCH

tiếc

to pity
to regret

忘 𢖵

wàng

VONG

quên

forget
neglect

登 𨖲	落 𦲿	頌 歌頌	吟 吟
dēng	*luò*	*sòng*	*yín*
ĐĂNG	**LẠC**	**TỤNG**	**NGÂM**
lên	rụng	ca tụng	ngâm
to ascend	*leave out*	*praise*	*chant; recite or*
to register	*leave behind*	*enlogize*	*read rhythmically*

勤 𢤞	懶 眲	異 恪	同 穷
qín	*lăn*	*yì*	*tóng*
CẦN	**LÃN**	**DỊ**	**ĐỒNG**
chăm	nhác	khác	cùng
diligent	*lazy*	*different*	*same*
exclusive			*equal*

範 匡	模 矯	諳 曉	精 伶
fàn	*mó*	*ān*	*jīng*
PHẠM	**MÔ**	**AM**	**TINH**
khuôn	kiểu	hiểu	rành
model	*model*	*know well*	*keen*
form	*norm*	*fe familiar with*	*sharp*

速 𨗜	遲 踸	錦 錦ᵞ	繡 絩
sù	*chí*	*jĭn*	*xiù*
TỐC	**TRÌ**	**CẨM**	**TÚ**
nhanh	chậm	gấm	thêu
quick	*late*	*brocade*	*to embroider*

鳴 嘺	吠 噭	財 𧵑	庫 庫
míng	*fèi*	*cái*	*kù*
MINH	**PHỆ**	**TÀI**	**KHỐ**
kêu	sủa	của	kho
cry of birds animals or insects	*the bark of a dog*	*wealth riches*	*store house*
賜 朱"	頒 給	填 垃	穿 掀
cì	*bān*	*tián*	*chuān*
TỨ	**BAN**	**ĐIỀN**	**XUYÊN**
cho	cấp	lấp	xoi
bestow confer	*promulgate issue*	*fill stuff*	*penetrate pierce through*
看 䙃	瞥 眲	痢 吉	咳 𤵫
kàn	*piē*	*lì*	*ké*
KHÁN	**TỆ**	**LỴ**	**KHÁI**
coi	liếc	kiết	ho
see look at	*shoot a glance at dart a look at*	*dysentery*	*cough*
慮 怙	念 𢣂	志 志	情 情
lǜ	*niàn*	*zhì*	*qíng*
LỰ	**NIỆM**	**CHÍ**	**TÌNH**
lo	nghĩ	chí	tình
to worry about	*think of miss*	*purpose will*	*feeling affection*

榮 栄	辱 辱	服 服	降 降
róng	*rǔ*	*fú*	*xiáng*
VINH	**NHỤC**	**PHỤC**	**HÀNG**
vinh	nhục	phục	hàng
honour	*disgrace* *dishonour*	*be convinced* *obey*	*durrender* *capitulate*
谷 𡑝	洞 洞	敵 擛	仇 𩺗
gǔ	*dòng*	*dí*	*chóu*
CỐC	**ĐỘNG**	**ĐỊCH**	**CỪU**
hang	động	chống	thù
valley *gorge*	*hole* *cavity*	*fight* *resist*	*hatred* *resentment*
瞽 𥄭	澀 嚬	放 放	收 收
gǔ	*sè*	*fàng*	*shōu*
CỔ	**SÁP**	**PHÓNG**	**THÂU**
mù	ngọng	phong	thu
blind	*puckery* *astringent*	*let off*	*receive*
誣 誣	誑 嚉	悔 悔	戒 嘟
wū	*kuáng*	*huí*	*jiè*
VU	**CUỐNG**	**HỐI**	**GIỚI**
vu	dối	hối	răn
accuse *falsely*	*deceive* *hoax*	*to regret* *to repent*	*to abstain*

僧 僧

sēng
TĂNG
tăng
a Buddhist priest

道 道

dào
ĐẠO
đạo
Taoist, road doctrine

狸 𤞼

lí
LY
cáo
racoon dog leopard cat

豹 𧳟

bào
BÁO
beo
leopard panther

懸 繚

xuán
HUYỀN
treo
to hang

繫 𥾘

jì
HỆ
buộc
tie fasten

贖 贖

shú
THỤC
chuôc
redeem ransom

償 㘣

cháng
THƯỜNG
đền
repay compensate

堅 𥾽

jiān
KIÊN
bền
solid

牢 昃

láo
LAO
chắc
firm fast

賊 賊

zéi
TẶC
tặc
thief burglar

囚 囚

qiú
TÙ
tù
to imprison

區 区

qū
KHU
khu
area region district

域 域

yù
VỰC
vực
land within certain boundary

堆 質

duī
ĐÔI
chất
accumulate heap

累 𡗉

lěi
LỤY
nhiều
innumerable countless

潮 水潮	匯 滙	亂 𦇒	奠 安
cháo	*huì*	*luàn*	*diàn*
TRIỀU	**HỐI**	**LOẠN**	**ĐIỆN**
thủy triều	hối	rối	yên
tide	*to remit money* *to converge*	*in disorder* *in a mess*	*establish* *settle*
煩 煩	冗 𦇒	盲 𣋁	朦 𣈙
fán	*rǒng*	*máng*	*méng*
PHIỀN	**NHŨNG**	**MANH**	**MÔNG**
phiền	rối	tối	mờ
be vexed *be irritated*	*busy* *business*	*blind* *unable to see*	*dim; hazy* *obscure*
時 𣇜	刻 刻	拿 扒	索 嚉
shí	*kè*	*ná*	*suǒ*
THỜI	**KHẮC**	**NÃ**	**SÁCH**
giờ	khắc	bắt	đòi
hour	*a quarter* *of an hour*	*seize* *capture*	*demand* *ask*
怡 𢝙	適 適	戟 戟	鎚 鎚
yí	*shì*	*jǐ*	*chuí*
DI	**THÍCH**	**KÍCH**	**CHÙY**
vui	thích	kích	chùy
pleasure *joy*	*comfortable* *fit* *suitable*	*halberd*	*hammer*

圍 渭	趕 𨆝	伸 𨁪	屈 𢬗
wéi	*gǎn*	*shēn*	*qū*
VI	**CẢN**	**THÂN**	**KHUẤT**
vây	đuổi	duỗi	co
to encircle	*drive*	*to stretch*	*to bend*
	drive away		*to flex*

灰 𤇮	埃 蓓	櫃 櫃	坑 𡋂
huī	*āi*	*guì*	*kēng*
HÔI	**AI**	**QUỸ**	**KHANH**
tro	bụi	cũi (tủ)	hầm
ash	*dust*	*cupboard*	*a hole*
			a pit

典 扲	販 𧶄	漢 族漢	苗 族苗
diǎn	*fàn*	*hàn*	*miáo*
ĐIỂN	**PHIẾN**	**HÁN**	**MIÊU**
cầm	bán	tộc Hán	tộc Miêu
mortgage	*buy to*	*the Han*	*the Miao*
pawn	*resell*	*Nationality*	*Nationality*

簫 簫	笛 𥮋	鎗 鍬	棍 棍
xiāo	*dí*	*qiāng*	*gùn*
TIÊU	**ĐỊCH**	**THƯƠNG**	**CÔN**
tiêu	sáo	dáo	côn
a musical instrument made from several bamboo pipes	*bamboo flute*	*spear*	*rod*

智 坤	騃 𤞻	渚 𡓁	街 塘
zhì	*ái*	*zhŭ*	*jiē*
TRÍ	**NGÃI**	**CHỬ**	**NHAI**
khôn	dại	bãi	đường
talented knowledge	*silly*	*a small piece of land surrounded by water islet*	*street*
脅 胐	頸 股	啄 某	抓 搞
xié	*gěng*	*zhuó*	*zhuā*
HIẾP	**CẢNH**	**TRÁC**	**TRẢO**
sườn	cổ	mổ	cào
the sides of the trunk	*the neck the throat*	*peek*	*scratch*
授 掉	受 認	粉 粉	硃 綸
shòu	*shòu*	*fěn*	*zhū*
THỤ	**THỤ**	**PHẤN**	**CHU**
trao	nhận	phấn	son
to give to confer	*to receive to accept*	*powder*	*vermilion*
坤 坤	艮 艮	震 震	兌 兌
kūn	*gèn*	*zhèn*	*duì*
KHÔN	**CẤN**	**CHẤN**	**ĐOÀI**
khôn	cấn	chấn	đoài
one of the 8 Diagrams	*one of the 8 Diagrams*	*one of the 8 Diagrams*	*one of the 8 Diagrams*

外 外
wài
NGOẠI
ngoài
out
outside

中 𠁑
zhōng
TRUNG
giữa
the middle
between

積 渚
jī
TÍCH
chứa
amass
store up

陞 陞
shēng
THĂNG
thăng
promote

冰 冰
bīng
BĂNG
băng
ice

雪 雪
xuě
TUYẾT
tuyết
snow

决 决
jué
QUYẾT
quyết
decide
determine

疑 㘈
yí
NGHI
ngờ
suspicious

奉 𢭸
fèng
PHỤNG
thờ
to serve

恭 敬
gōng
CUNG
kính
respectful
reverent

粘 訂
zhān
NIÊM
dính
stick

膠 膠
jiāo
GIAO
keo
glue

投 挍
tóu
ĐẦU
gieo
to throw

擲 揇
zhì
TRỊCH
ném
to throw
to cast

險 險
xiǎn
HIỂM
hiểm
harm or loss that one may suffer

危 危
wēi
NGUY
nguy
danger

規 規	矩 矩	垂 摟	揚 揚
guī	*jǔ*	*chuí*	*yáng*
QUY	**CỦ**	**THÙY**	**DƯƠNG**
quy	củ	rủ	vươn
compass	*carpenter's square* *square*	*to hang down*	*raise*
場 場	所 所	解 擇	包 包
cháng	*suǒ*	*jiě*	*bāo*
TRƯỜNG	**SỞ**	**GIẢI**	**BAO**
trường	sở	gỡ	bao
a level open ground or yard	*place*	*to analyse* *to clarify*	*wrap sth. up with paper, cloth...*
篙 巢	杖 梞	跳 趾	禦 禦
gāo	*zhàng*	*tiào*	*yù*
CAO	**TRƯỢNG**	**KHIÊU**	**NGỰ**
sào	gậy	nhảy	ngừa
punt-pole	*cane* *walking stick*	*jump* *leap*	*keept out* *ward off*
送 迻	逮 趿	急 急	快 遛
sòng	*dài*	*jí*	*kuài*
TỐNG	**ĐÃI**	**CẤP**	**KHOÁI**
đưa	kịp	kíp	mau
see sb. off or out *accompany*	*to* *till*	*pressing* *urgent*	*fast* *rapid*

彩 牟	顏 𩈘	眼 眜	掌 盤𢬣
cǎi	*yán*	*yǎn*	*zhǎng*
THÁI	**NHAN**	**NHÃN**	**CHƯỞNG**
màu	mặt	mắt	bàn tay
colours of all kinds	*face countenance*	*eye the organ of sight*	*palm of the hand*
屍 尸	斃 𣩂	殺 𢷣	踐 踷
shī	*bì*	*shā*	*jiàn*
THI	**TỄ (TỆ)**	**SÁT**	**TIỄN**
thây	chết	giết	giày
a corpse a carcass	*die*	*kill slaughter*	*trample tread*
辛 𨐮	鹹 𪉥	碗 𥓏	鉢 砵
xīn	*xián*	*wǎn*	*bō*
TÂN	**HÀM**	**UYỂN**	**BÁT**
cay	mặn	chén	tô (bát)
acrid	*salted salty*	*bowl*	*earthen bowl or cup use to contain food, tea...*
蒲 蒲	柳 柳	弱 要	衰 衰
pú	*liǔ*	*ruò*	*shuāi*
BỔ	**LIỄU**	**NHƯỢC**	**SUY**
bồ	liễu	yếu	suy
various kind of rush	*willow tree*	*weak feeble*	*weekening failing*

威 威
wēi
UY
uy
impressive strength
might

武 猛
wǔ
VŨ
mạnh
valiant
fierce

磬 丐磬
qìng
KHÁNH
cái khánh
an ancient percussion instrument, made of stone or jade

管 𥶄
guǎn
QUẢN
kèn
wind instrument

乃 阥
nǎi
NÃI
bèn
but
which is

者 衣
zhě
GIẢ
ấy
this

箋 紙˝
jiān
TIÊN
giấy
letter paper

訊 信
xùn
TẤN
tin
information
news

乞 嗔
qǐ
KHẤT
xin
beg
supplicate

認 認
rèn
NHẬN
nhận
to accept

穢 弥
huì
UẾ
bẩn
dirty

臭 䝟
chòu
XÚ
hôi
stinking

牽 擂
qiān
KHIÊN
lôi
to drag
to tug

拔 捽
bá
BẠT
rút
to pull out

潦 𣼽
lǎo
LẠO
lụt
heavy rains

雨 𩅹
yǔ
VŨ
mưa
rain

未 𣗓	既 㐌	且 𡲫	然 仍
wèi	*jì*	*qiě*	*rán*
VỊ	**KÝ**	**THẢ**	**NHIÊN**
chưa	đã	vả	nhưng
not, have not	*to finish*	*also*	*but*
did not		*both... and...*	*yet*
鷹 䳽鷹	鷲 䳽鷲	救 救	拯 𢲫
yíng	*jiù*	*jiù*	*zhěng*
ƯNG	**TỰU**	**CỨU**	**CHỬNG**
chim ưng	chim tựu	cứu	nâng
eagle	*vulture*	*rescue*	*save*
hawk	*a fierce bird*	*save*	*rescue*
邇 𧵆	寂 咏	暘 曩	曖 霊
ěr	*jì*	*yáng*	*ài*
NHĨ	**TỊCH**	**DƯƠNG**	**ÁI**
gần	vắng	nắng	râm
near	*silent*	*sunrise*	*dim.*
	quiet	*a fine day*	
麟 麟	雉 雉	費 費	耗 耗
lín	*zhì*	*fèi*	*hào*
LÂN	**TRĨ**	**PHÍ**	**HÀO**
con lân	con trĩ	phí	hao
female of a	*a pheasant*	*spend*	*to expend*
fabulous animal		*consume*	
resembling the deer		*expenses*	

耙 丐搞

bà

BÃ

cái cào

harrow

棒 棇

bàng

BỔNG

gậy

rod

stick

差 豸

chà

SAI

chạy

to lock

to err

誤 忹

wù

NGỘ

nhầm

to mistake

to err

斟 斟

zhēn

CHÂM

châm

pour (tea or wine) into a cup

酌 酌

zhuó

CHƯỚC

chước

pour out (wine)

略 略

luè

LƯỢC

lược

strategy

plan

韜 韜

tāo

THAO

thao

sheath or bow case

塘 泑

táng

ĐƯỜNG

ao

pool

嶺 𡶀

lǐng

LĨNH

núi

mountain

ridge

薪 檜

xīn

TÂN

củi

firewood

faggot,'fuel

菜 蔞

cài

THÁI

rau

vegetable

拭 撈

shì

THỨC

lau

wipe

wipe away

掃 撅

sǎo

TẢO

quét

sweep

喝 嚈

hè

HẠT

hét

shout loudly

歎 歎

tàn

THÁN

than

to exclaim

蘭 蘭
lán
LAN
lan
cymbidium orchid

蕙 蕙
huì
HUỆ
huệ
a species of orchid

例 例
lì
LỆ
lệ
rule, regulation example

慣 涓
guàn
QUÁN
quen
habitual

擠 [illegible]
jǐ
TỂ
chen
jostle push against

就 細
jiù
TỰU
tới
come near move towards

鬆 扔
sōng
TUNG
nới
loose

提 扌能
tí
ĐỀ
nâng
promote

層 層
céng
TẦNG
tầng
a story

次 片立
cì
THỨ
lớp
the next in order

奪 刦
duó
ĐOẠT
cướp
take by force seize

競 足都
jìng
CẠNH
đua
to compete to vie

驅 驅
qū
KHU
xua
drive beasts of burden

馳 [illegible]
chí
TRÌ
ruổi
(use cars or horses) speed; gallop

換 樹
huǎn
HOÁN
đổi
to change

更 代台
gēng
CANH
thay
change transform

排 排
pái
BÀI
bày
to fall in line
a row

置 特
zhì
TRÍ
đặt
place
put, establish

裁 割
cái
TÀI
cắt
cut cloth or paper
w a pair of scissor, knife

縫 緻
féng
PHÙNG
may
to sew

辣 荄
là
LẠT
cay
pepery
hot

毒 毒
dú
ĐỘC
độc
poison
toxin

鍵 椊
jiàn
KIỆN
chốt
linchpin
bolt

閂 杆
shuān
THUYÊN
then (cửa)
door-bolt
latch

稱 咞
chēng
XƯNG
khen
praise

禁 禁
jìn
CẤM
cấm
forbid
ban

插 㩒
chā
THÁP
cắm
stick sth which is long and thin into sth else

播 挍
bō
BÁ
gieo
to sow

從 蹺
cóng
TÙNG
theo
follow

逆 債
nì
NGHỊCH
trái
contrary
counter

灘 罷
tān
THAN
bãi
beach

涯 坡
yá
NHAI
bờ
water's edge

夢 𥋳	睡 𥄭	夠 𨀐	交 交
mèng	*shuì*	*gòu*	*jiāo*
MỘNG	**THỤY**	**CẤU**	**GIAO**
mơ	ngủ	đủ	giao
to dream	*to sleep*	*sufficient* *adequate*	*hand over, deliver* *join; exchange*
何 𨍦	必 罕	咬 哏	噴 噴
hé	*bì*	*yǎo*	*pēn*
HÀ	**TẤT**	**GIẢO**	**PHÚN**
sao	hẳn	cắn	phun
what; how *where; why*	*surely* *certain*	*bite*	*spurt* *spray*
蚓 螲	蛇 蛒	重 𥗐	輕 輕
yǐn	*shé*	*zhòng*	*qīng*
DẪN	**XÀ**	**TRỌNG**	**KHINH**
giun	rắn	nặng	khinh
earth worm	*snake*	*heavy* *weight*	*light* *of little weight*
經 經	偈 偈	祭 祭	獻 𤼸
jīng	*jì*	*jì*	*xiàn*
KINH	**KỆ**	**TẾ**	**HIẾN**
kinh	kệ	tế	dâng
classic books	*a Buddhist* *hymn*	*hold a memorial* *ceremony for* *the dead*	*to present* *to display*

仁 仁	德 德	斷 搮	連 連
rén	*dé*	*duàn*	*lián*
NHÂN	**ĐỨC**	**ĐOẠN**	**LIÊN**
nhân	đức	dứt	liền
benevolence	*morality*	*break*	*link*
humanity	*virtues*	*snap*	*join*
錢 錢	幣 紙鉑	罰 罰	懲 嘟
qián	*bì*	*fá*	*chéng*
TIỀN	**TỆ**	**PHẠT**	**TRỪNG**
tiền	giấy bạc	phạt	răn
money	*currency*	*punish*	*punish*
cash	*money*	*penalize*	*penalize*
憑 憑	契 契	勢 勢	權 權
píng	*qì*	*shì*	*quán*
BẰNG	**KHẾ**	**THẾ**	**QUYỀN**
bằng	khế	thế	quyền
evidence	*contract*	*power*	*power*
proof		*influence*	*authority*
捐 捐	斂 拾	踏 踏	摧 芻
juān	*liăn*	*tà*	*cuī*
QUYÊN	**LIỄM**	**ĐẠP**	**TỒI**
quyên	góp	đạp	xô
contribute	*collect*	*step on*	*break*
donate		*tread*	*destroy*

胡 胡	鄭 鄭	病 病	痛 疠
hú	*zhèng*	*bìng*	*tòng*
HỒ	**TRỊNH**	**BỆNH**	**THỐNG**
họ Hồ	họ Trịnh	bệnh	đau
a family name	*a family*	*illness* *diseases*	*ache; pain* *sadness*
頭 頭	臉 䐗	僞 假	眞 真
tóu	*liǎn*	*wěi*	*zhēn*
ĐẦU	**KIỂM**	**NGỤY**	**CHÂN**
đầu	má (mặt)	giả	chân
the head	*face*	*false* *fake*	*true* *real*
秦 秦	楚 楚	匠 儑	藝 艺
qín	*chǔ*	*jiàng*	*yì*
TẦN	**SỞ**	**TƯỢNG**	**NGHỆ**
nước Tần	nước Sở	thợ	nghề
the feudal state of China	*Chu, 1 of the Warring States in the Zhou Dynasty*	*craftsman* *artisan*	*art*
丑 鶌奚	旦 桃喝	爛 涅	濫 渗
chǒu	*dàn*	*làn*	*làn*
SỬU	**ĐÁN**	**LẠN**	**LẠM**
vai hề	đào hát	nát	tràn
comedian *clown*	*a female role in traditional opera*	*soft* *rot* *fester*	*to overflow*

官 官	吏 吏	寨 寨	營 營
guān	*lì*	*zhài*	*yíng*
QUAN	**LẠI**	**TRẠI**	**DINH (DOANH)**
quan	lại	trại	dinh
government official; officer	*official (in old days)*	*camp of former times*	*camp; barracks, a place where soldiers live*

兵 兵	將 將	唱 唱	歌 歌
bīng	*jiàng*	*chàng*	*gē*
BINH	**TƯỚNG**	**XƯỚNG**	**CA**
binh	tướng	xương	ca
soldier army	*general, rank of an army officer, above the field officer*	*sing*	*to sing to chant*

魔 魔	鬼 鬼	葦 葦	蘆 芦
mó	*guǐ*	*wěi*	*lú*
MA	**QUỶ**	**VỸ (VĨ)**	**LÔ**
ma	quỷ	vỹ (lau sậy)	lô (lau sậy)
evil spirit demon	*ghost spirit*	*reed*	*reed*

告 嗽	稟 禀	點 抌	批 批
gào	*bǐng*	*diǎn*	*pī*
CÁO	**BẨM**	**ĐIỂM**	**PHÊ**
thưa	bẩm	chấm	phê
tell notify sue	*report to one's superior or senior*	*spot, dot speck point*	*criticize refute*

溪 溪	岡 纏岗	詐 嚉	奸 奸
qī	*gāng*	*zhà*	*jiān*
KHÊ	**CƯƠNG**	**TRÁ**	**GIAN**
khe	triền núi	dối	gian
a mountain stream	*ridge of a hill*	*pretend feign*	*wicked evil*
諫 干	譴 責	鵲 𫛭客	鵰 𫛭鵰
jiàn	*qiǎn*	*què*	*diāo*
GIÁN	**KHIỂN**	**THƯỚC**	**ĐIÊU**
can	trách	chim khách	chim điêu
to admonish	*condemn denounce*	*magpie*	*vulture*
着 着	策 策	格 格	條 條
zhāo	*cè*	*gé*	*tiáo*
CHIÊU	**SÁCH**	**CÁCH**	**ĐIỀU**
chiêu	sách	cách	điều
a move in chess trick, device	*plan scheme*	*standard pattern, style*	*item article*
暮 𣊾	晚 悶	捲 捲	張 揚
mù	*wǎn*	*juǎn*	*zhāng*
MỘ	**VÃN**	**QUYỂN**	**TRƯƠNG**
chiều	muộn	cuốn	giương
dusk sunset	*evening late junior*	*roll up*	*open spread*

王 王	杜 杜	度 度	超 超
wáng	*dù*	*dù*	*chāo*
VƯƠNG	**ĐỖ**	**ĐỘ**	**SIÊU**
họ Vương	họ Đỗ	độ	siêu
a family name	*a family name*	*pass* *spend*	*go beyond* *out of bondage*
消 消	碎 [illegible]	卸 也	馱 [illegible]
xiāo	*suì*	*xiè*	*duò*
TIÊU	**TOÁI**	**TẢ**	**ĐÀ**
tiêu	vỡ	dỡ	thồ
to vanish	*break to pieces* *smash*	*inload or take* *down things*	*a load carried by a* *back-animal; pack*
湖 湖	澳 溙	博 [illegible]	淵 漊
hú	*ào*	*bó*	*yuān*
HỒ	**ÚC**	**BÁC**	**UYÊN**
hồ	vũng	rộng	sâu
a lake	*an inlet of the sea* *where ships can berth*	*abundant* *plentiful*	*deep*
奏 [illegible]	表 [illegible]	曉 [illegible]	照 [illegible]
zòu	*biǎo*	*xiǎo*	*zhào*
TẤU	**BIỂU**	**HIỂU**	**CHIẾU**
tâu	tỏ	rõ	soi
present a memorial *to an emperor*	*show, indicate* *memorial to an emperor* *in ancient times*	*know* *understand* *perceives*	*shine* *illuminate* *light up*

托 擂	擔 挭	輪 輛	帆 帆
tuō	*dàn*	*lún*	*fān*
THÁC	**ĐẢM**	**LUÂN**	**PHÀM**
lôi	gánh	bánh (xe)	buồm
pull *drag*	*to shoulder*	*wheel*	*sail*

芳 馦	焦 [illegible]	窄 秩	糾 垓
fāng	*jiāo*	*zhǎi*	*jiū*
PHƯƠNG	**TIÊU**	**TRÁCH**	**CỦ**
thơm	khét	chẹt	gay
fragant	*smell os stench of things burned*	*narrow*	*entangle* *dispute*

建 𡏦	設 立	習 習	鍛 [illegible]
jiàn	*shè*	*xí*	*duàn*
KIẾN	**THIẾT**	**TẬP**	**ĐOẠN**
xây	lập	tập	rèn
to establish *to construct*	*to establish* *to display*	*to learn, to receive training in*	*to forge*

譽 [illegible]	贊 [illegible]	挖 [illegible]	掘 掏
yù	*zàn*	*wā*	*jué*
DỰ	**TÁN**	**OÁT**	**QUẬT**
khen	ngợi	bới	đào
praise *eulogize*	*to praise*	*dig* *excavate*	*dig*

星 睲
xīng
TINH
sao
stars

霞 [illegible]
xiá
HÀ
ráng
morning or evening glow
colorful clouds

貼 諫
tiē
THIẾP
dán
paste
stick

墜 [illegible]
zhuì
TRỤY
rơi
to fall down

簑 袄[illegible]
suō
THÔI
áo tơi
a raincoat
of coir

鞋 鞢
xié
HÀI
dép
shoes
foot wear

夾 夾ヶ
jiá
GIÁP
kép
double-layered
lined

單 單
dān
ĐAN
đơn
simple, alone
single

漆 山
qī
TẤT
sơn
paint; coat
with lacquer

墨 墨
mò
MẶC
mực
a chines ink

搶
qiǎng
SANG
giật
snatch
loot

昂 昂
áng
NGANG
ngang
high
spirited

郎 払
láng
LANG
chàng
an address for
a young man;
my darling

妾 妾
qiè
THIẾP
thiếp
concubine, a humble
term of calling herself
in early times

及 趿
jí
CẬP
kịp
reach
and
as well as

捷 伶
jié
TIỆP
nhanh
prompt
quick

萌 萌	芽 蔓	俸 俸	糧 粮
méng	*yá*	*fèng*	*liáng*
MANH	**NHA**	**BỔNG**	**LƯƠNG**
manh	mống	bổng	lương
sprout	*shoot*	*pay*	*food*
bud	*bud*	*salary*	*glain, beans...*

鑑 [illegible]	型 母	扣 扣	除 除
jiàn	*xíng*	*kòu*	*chú*
GIÁM	**HÌNH**	**KHẤU**	**TRỪ**
gương	mẫu	khấu	trừ
ancient bronze	*mould use for casting*	*detain*	*except; division*
mirror	*modal; type*	*give a discount*	*in arithmetic*

渠 渠	勇 猛	性 性	頑 愚
qú	*yǒng*	*xìng*	*wán*
CỪ	**DŨNG**	**TÍNH**	**NGOAN**
cừ	mạnh	tính	ngu
big	*bold, brave*	*nature*	*stupid*
great	*valiant*	*disposition*	*ignorant*

周 周	孔 孔	統 統	梭 梭
zhōu	*kǒng*	*tǒng*	*suō*
CHU	**KHỔNG**	**THỐNG**	**THOA**
họ Chu	họ Khổng	thống	thoi
a family name	*a family name*	*all*	*shuttle*
		together	

較 芻	比 𪪳	寒 冷	乾 枯
jiào	*bǐ*	*hán*	*gān*
GIẢO	**TỈ**	**HÀN**	**CAN**
so	sánh	lạnh	khô
compare contrast	*comparison competition*	*cold*	*dry*
姑 姑	伯 伯	閣 閣	樓 樓
gū	*bó*	*gé*	*lóu*
CÔ	**BÁ**	**CÁC**	**LÂU**
cô	bác	gác	lầu
sisters of one's father	*father's elder brother*	*pavilion*	*a building a tower*
久 数	強 猛	柄 柄	警 噒
jiǔ	*qiáng*	*bǐng*	*jǐng*
CỬU	**CƯỜNG**	**BÍNH**	**CẢNH**
lâu	mạnh	bính	răn
for a long time	*strong powerful*	*control;power authority*	*warn*
沿 塤	洋 渡	音 哨	喊 羅
yán	*yáng*	*yīn*	*hǎn*
DIÊN (DUYÊN)	**DƯƠNG**	**ÂM**	**HÁM**
ven	biển	tiếng	la
to follow along	*ocean*	*sound*	*shout call out*

爺 吒	輩 𤖹	吸 吸	喚 嘺
yé	*bèi*	*xī*	*huàn*
DA	**BỐI**	**HẤP**	**HOÁN**
cha	lớp	hớp	kêu
father	*generation;order of seniority in the family*	*to inhale* *to attract*	*call out* *summon*

僑 僑	來 𦤾	店 店	台 台
qiáo	*lái*	*diàn*	*tái*
KIỀU	**LAI**	**ĐIẾM**	**ĐÀI**
kiều	đến	điếm	đài
live abroad	*come*	*store* *shop*	*a stage* *a stand*

牌 牌	報 报	炮 炮	棋 棋
pái	*bào*	*pào*	*qí*
BÀI	**BÁO**	**PHÁO**	**KỲ**
bài	báo	pháo	cờ
plate or board made of wood	*announce* *report*	*artillery piece* *a kind of heavy weapon*	*chess*

堤 坡	港 港	講 講	論 盤
dī	*gǎng*	*jiǎng*	*lùn*
ĐÊ	**CẢNG**	**GIẢNG**	**LUẬN**
bờ	cảng	giảng	bàn
embankment	*a harbor* *a seaport*	*speak; say;* *explain* *make clear*	*to discuss*

黄 黄	碧	筆 曰	毫
huáng	*bì*	*bǐ*	*háo*
HOÀNG	**BÍCH**	**BÚT**	**HÀO**
vàng	biếc	viết	lông
yellow	*jade of bluish green; bluish green*	*a writing or painting tool; pen or pencil*	*fine long hair*
東 東	這	起	興 興
dōng	*zhèi*	*qǐ*	*xīng*
ĐÔNG	**GIÁ**	**KHỞI**	**HƯNG**
đông	ấy	dấy	hưng
the east	*this such*	*rise; stand up grow*	*to flourish rise*
角	口 品	現 現	譏 吱
jiǎo	*kǒu*	*xiàn*	*jī*
GIÁC	**KHẨU**	**HIỆN**	**CƠ**
sừng	miệng	hiện	chê
horn	*a mouth*	*to appear*	*ridicule mock*
去	留	啓	歡
qù	*liú*	*qǐ*	*huān*
KHỨ	**LƯU**	**KHẢI**	**HOAN**
đi	ở	mở	vui
to go away	*stay remain*	*open*	*pleased joy*

養 餒	教 𠰺	奔 𧼋	止 踭
yǎng	*jiào*	*bēn*	*zhǐ*
DƯỠNG	**GIÁO**	**BÔN**	**CHỈ**
nuôi	dạy	chạy	dừng
to support	*teach*	*walk quickly*	*stop*
to grow	*instruct*	*run*	
庸 常	艷 惵	逼 脅	容 他
yōng	*yàn*	*bī*	*róng*
DUNG	**DIỄM**	**BỨC**	**DUNG**
thường	đẹp	hiếp	tha
commonplace	*gorgeous*	*force*	*tolerate*
mediocre	*colourful*	*compel*	*tolerant*
和 和	敬 敬	政 政	科 科
hé	*jìng*	*zhèng*	*kē*
HÒA	**KÍNH**	**CHÍNH**	**KHOA**
hòa	kính	chính	khoa
harmony	*respect*	*polities*	*the civil examination*
peace	*treat with respect*	*political affairs*	*system in old China*
啊 啊	怎 怎	診 診	勘 查
ā	*zěn*	*zhěn*	*kān*
A	**CHẨM**	**CHẨN**	**KHÁM**
a	chẩm	chẩn	tra
ah	*why*	*diagnos, examine*	*investigate*
	how	*a patient's health*	*survey*
		condition	

吧 吧
bā
BA
ba
used at the end of a sentence

捕 扒
bǔ
BỘ
bắt
to catch
to arrest

隔 隔
gé
CÁCH
cách
to separate

近 𧵆
jìn
CẬN
gần
near or close

卿 卿
qīng
KHANH
khanh
a minister or a high official in ancient times

督 督
dū
ĐỐC
đốc
superintend
direct

陸 陸
lù
LỤC
lục
land

途 塘
tú
ĐỒ
đường
road; route
way

量 量
liàng
LƯỢNG
lường
to measure

料 料
liào
LIỆU
liệu
to consider
to reckon

妙 妙
miào
DIỆU
diệu
wonderful, fine
ingenious

嘉 𠸦
jiā
GIA
khen
praise
commend

名 烙
míng
DANH
tên
name

影 𣈖
yǐng
ẢNH
bóng
an image

闊 𢌌
kuò
KHOÁT
rộng
wide
broad

遥 賖
yáo
DAO
xa
distant
remote
far

爸 爸	考 考	奥 奥	魁 [illegible]
bà	*kǎo*	*ào*	*kuí*
BA	**KHẢO**	**ÁO**	**KHÔI**
ba	khảo	áo	cao
father (a term of address)	*take an examination, test, or quiz*	*profound and difficult to understand*	*chief, head ladle*
豪 豪	華 卒	漏 律	朽 虛
háo	*huā*	*lòu*	*xiǔ*
HÀO	**HOA**	**LẬU**	**HỦ**
hào	tốt	lọt	hư
a person of extraordinary ability	*magnificent splendid, prosperous*	*leak*	*rotte; decayed; esp. indicating wood*
如 如	亦 拱	抗 摞	患 怞
rú	*yì*	*kàng*	*huàn*
NHƯ	**DIỆC**	**KHÁNG**	**HOẠN**
như	cũng	chống	lo
like as; if	*too also*	*resist combat*	*worry*
撈 摸	拉 揩	吊 吊	哀 [illegible]
lāo	*là*	*diào*	*āi*
LAO	**LẠP**	**ĐIẾU**	**AI**
mò	kéo	điếu	buồn
scoop up from a liquid; fish for	*pull drag*	*condole*	*to grieve to mourn*

鐘 鐘	振 動	類 種	靈 [illegible]
zhōng	*zhèn*	*lèi*	*líng*
CHUNG	**CHẤN**	**LOẠI**	**LINH**
chuông	động	giống	thiêng
bell	*shake* *flap*	*resemble* *be similar to*	*the spirit* *spiritual*
寧 安	撫 撫	譜 谱	銘 [illegible]
níng	*fŭ*	*pŭ*	*míng*
NINH	**VŨ**	**PHỔ**	**MINH**
yên	vỗ	phổ	ghi
peace *tranquility*	*console* *foster, protect*	*table, chart* *book*	*insciption*
儀 儀	法 法	糯 [illegible]	芬 [illegible]
yí	*fă*	*nuò*	*fēn*
NGHI	**PHÁP**	**NỌA**	**PHẦN**
nghi	pháp	nếp	thơm
ceremonies	*law, method* *standard*	*glutinous cereal,* *a species of rice*	*sweet, smell* *fragance*
凡 凡	界 [illegible]	語 呐	娛 [illegible]
fán	*jiè*	*yŭ*	*yú*
PHÀM	**GIỚI**	**NGỮ**	**NGU**
phàm	cõi	nói	vui
ordinary	*boundary* *scope* *extent*	*speak* *say*	*to amuse*

胚 胚	妊 潛	許 許	定 安
pēi	*rèn*	*xǔ*	*dìng*
PHÔI	**NHÂM**	**HỨA**	**ĐỊNH**
phôi	chửa	hứa	yên
the young of any creature in its first stage before birth	*be pregnant*	*to promise* *to permit*	*to decide* *settle*
蓮 蓮	榴 榴	右 右	麼 麼
liấn	*liú*	*yòu*	*mc*
LIÊN	**LỰU**	**HỮU**	**MA**
sen	lựu	hữu	ma?
the lotus	*pomegranate*	*right*	*suffix = how, what*
哪 哪	勁 豐	忍 忍	憐 傷
na	*jìn*	*rĕn*	*lián*
NA	**KÍNH**	**NHẪN**	**LIÊN**
na?	cứng	nhịn	thương
pron=what, where, how	*strength* *energy*	*bear* *endure*	*sympathize with* *pity, love*
壕 茫	脈 脈	划 划	據 蹺
háo	*mài*	*huà*	*jù*
HÀO	**MẠCH**	**HOẠCH**	**CỨ**
mương	mạch	vạch	theo
trench *moat*	*arteries* *and veins*	*divide* *plan*	*rely on* *depend on*

錨 喋梓	鈕 菊襖	冒 冒	訛 訛
máo	*niǔ*	*mào*	*é*
MIÊU	**NỰU**	**MẠO**	**NGOA**
mỏ neo	cúc áo	mạo	ngoa
anchor	*button*	*falsely* *fraudulently*	*blackmail*
衙 衙	府 俯	帽 帽	幕 幔
yá	*fǔ*	*mào*	*mù*
NHA	**PHỦ**	**MẠO**	**MẠC**
nha	phủ	mũ	màn
yamen, government *office in feudal China*	*government* *repository*	*a hat*	*curtain, canopy* *screen*
議 嚂	判 𥊚	痕 𨁪	仿 蹺
yì	*pàn*	*hén*	*fǎng*
NGHỊ	**PHÁN**	**NGÂN**	**PHỎNG**
bàn	xét	vết	theo
to discuss	*distinguish* *judge, sentence*	*mark* *trace, stain*	*imitate* *copy*
各 条	改 𢯢	窩 𥞖	蓋 𩂏
gè	*gǎi*	*wō*	*gài*
CÁC	**CẢI**	**OA**	**CÁI**
đều	sửa	chứa	che
each *different*	*to transform* *to change*	*habour a criminal* *or sth illegal;* *shelter*	*lid*

賃 税	領 領	令 令	皇 𤤰
lìn	*lǐng*	*lìng*	*huáng*
NHÂM	**LĨNH**	**LỆNH**	**HOÀNG**
thuê	lĩnh	lịnh	vua
rent	*lead*	*order*	*emperor*
hire	*usher*	*decree*	*souverеign*
午 𣌉	明 𤏬	命 命	形 形
wǔ	*míng*	*mìng*	*xíng*
NGỌ	**MINH**	**MỆNH**	**HÌNH**
trưa	sáng	mạng	hình
noon	*light*	*life*	*shape, form*
		order	*body, entity*
瓶 瓶	瓦 瓦	配 配	媒 枚
píng	*wǎ*	*pèi*	*méi*
BÌNH	**NGÕA**	**PHỐI**	**MÔI**
bình	ngói	phối	mai
bottle	*tile*	*joint in marriage*	*match maker*
vase		*supporting, compound*	*go-between*
耳 腮	膽 蜜	疊 質	平 平
ěr	*dǎn*	*dié*	*píng*
NHĨ	**ĐẢM**	**ĐIỆP**	**BÌNH**
tai	mật	chất	bằng
ear	*the gall*	*pile up*	*level*
			equlity

恒 恒	勵 𠡚	捏 攤	捻 撝
héng	*lì*	*niè*	*niǎn*
HẰNG	**LỆ**	**NIẾT**	**NIỆM**
hằng	gắng	nặn	vê
lasting, permanent constant	*encourage*	*mould, fabricate make up*	*twist with the fingers*
筏 茷	灣 泳	猛 猛	厚 𠫅
fá	*wān*	*měng*	*hòu*
PHẠT	**LOAN**	**MÃNH**	**HẬU**
bè	vịnh	mạnh	dày
raft	*gulf bay*	*fierce vigorous*	*thick kind*
幸 蔆	禍 禍	碼 碼	陌 塘
xìng	*huò*	*mǎ*	*mò*
HẠNH	**HỌA**	**MÃ**	**MẠCH**
may	họa	mã	đường
well-being	*misfortune*	*a sign indicating number; pile up*	*a path between fields*
楊 楊	艾 艾	碍 碍	希 懞
yáng	*ài*	*ài*	*xī*
DƯƠNG	**NGẢI**	**NGẠI**	**HI**
dương	ngải	ngại	mong
poplar	*Chinese mugwort end; stop pretty; handsome*	*hinder obstruct be in the way of*	*hope*

衷 㤇
zhōng
TRUNG
lòng
the bottom of
one's heart

恥 虎
chǐ
SỈ
hổ
shame
disgrace

炸 努
zhà
TẠC
nổ
explode
burst

出 𦋦
chū
XUẤT
ra
to go out
to take office

膚 𦟐
fū
PHU
da
skin

乳 乳
rú
NHŨ
vú
breast
mamma

具 𨁪
jù
CỤ
đủ
possess
have

整 全
zhěng
CHỈNH
toàn
whole, complete
full

評 盤
píng
BÌNH
bàn
comment
review

會 會
huì
HỘI
hội
to meet
to assemble

忙 踣
máng
MANG
vội
hurry
hasten

謬 惏
mù
MẬU
lầm
wrong, error
mistake

潭 潭
tán
ĐÀM
đầm
deep pool
pond

浪 㳥
làng
LÃNG
sóng
wave
billow

凍 𠗆
dòng
ĐỐNG
cóng
feel very cold
freeze

熱 濃
rè
NHIỆT
nồng
heat
hot
ardent

宗 宗	派 派	耐 耐	固 ⿰糸卜
zōng	*pài*	*nài*	*gù*
TÔNG	**PHÁI**	**NẠI**	**CỐ**
tông	phái	nai	bền
clan	*river branch*	*be able to*	*solid, firm*
	branch of a system	*endure or bear*	*resolute*
基 ⿰土年	礎 ⿰土蒙	薄 朦	高 高
jī	*chǔ*	*bó*	*gāo*
CƠ	**SỞ**	**BẠC**	**CAO**
nền	móng	mỏng	cao
a foundation	*plinth*	*thin*	*high*
a base			
袍 袍	冕 冕	憲 憲	章 章
páo	*miǎn*	*xiàn*	*zhāng*
BÀO	**MIỆN**	**HIẾN**	**CHƯƠNG**
áo bào	mũ miện	hiến	chương
robe	*crown*	*decrees*	*a piece of*
gown		*constitution*	*writing*
校 場	課 排學	鬢 枚⿺辶髟	毛 ⿰竜毛
xiào	*kè*	*bìn*	*máo*
HIỆU	**KHÓA**	**MẤN**	**MAO**
trường	bài học	mai tóc	lông
school	*class*	*temples*	*hair*
		hair on the temples	*down*

功 功 *gōng* **CÔNG** công *merit, meritorious service*	罪 罪 *zuì* **TỘI** tội *crime, guilt fault*	過 磊 *guò* **QUÁ** lỗi *error*	赦 他 *shè* **XÁ** tha *remit a punishment pardon*
加 加 *jiā* **GIA** gia *add plus*	濟 𢴇 *jì* **TẾ** giúp *aid help*	伏 𥩯 *fú* **PHỤC** núp *hide*	入 𠓨 *rù* **NHẬP** vào *go into enter*
巍 高 *wēi* **NGUY** cao *lofty*	宏 𢌌 *hóng* **HOẰNG** rộng *great grand*	波 㳥 *bō* **BA** sóng *wave*	濤 涛 *tāo* **ĐÀO** đào (sóng) *waves billows*
驟 𨙖 *zhòu* **SẬU** mau *trot rapid sudden*	趁 紃 *chèn* **SẤN** tới *take advantage of an opportunity*	寄 𢭮 *jì* **KÝ** gửi *entrust place, send post*	依 娘 *yī* **Y** nương *depend on rely on*

當 当	勉 勔	等 筭	皆 調
dāng	*miǎn*	*děng*	*jiē*
ĐƯƠNG	**MIỄN**	**ĐẲNG**	**GIAI**
đương	gắng	đẳng	đều
work as	*exert oneself*	*rank*	*all*
serve as, manage	*strive*	*grade*	*each and every*

貧 頻	餓 餓	境 堘	間 鼬
pín	*è*	*jìng*	*jiān*
BẦN	**NGÃ**	**CẢNH**	**GIAN**
nghèo	đói	cõi	trong
poverty	*hungry*	*border*	*between*
poor	*feel like eating*	*boundary, area*	*among*

蒙 蒙	獲 特	前 榴	題 題
méng	*huò*	*qián*	*tí*
MÔNG	**HOẠCH**	**TIỀN**	**ĐỀ**
mong	được	trước	đề
receive	*obtain*	*front*	*the title of a*
meet with	*catch, reap*		*composition*

誓 誓	約 約	液 渃	溶 和
shì	*yuē*	*yè*	*róng*
THỆ	**ƯỚC**	**DỊCH**	**DUNG**
thề	ước	nước	hòa (tan)
swear	*pact*	*liquid*	*dissolve*
vow	*make an*		
oath	*appointment*		

室 茄
shì
THẤT
nha
room
wife

妻 婄
qí
THÊ
vợ
one's wife

債 𡢻
zhài
TRÁI
nợ
a debit
an obligation

負 芒
fù
PHỤ
mang
carry on the
back or shoulder

娘 娘
niáng
NƯƠNG
nàng
a form of address
for young woman

媽 媄
mā
MA
mẹ
mother
mum

缺 𥗐
quē
KHUYẾT
mẻ
incomplete
imperfect

團 圇
tuán
ĐOÀN
tròn
round
circular

嫩 嫩
nèn
NỘN
non
tender
delicate

壯 猛
zhuàng
TRÁNG
mạnh
strong
robust

省 省
shěng
TỈNH
tỉnh
province

鄉 廊
xiāng
HƯƠNG
làng
a village

荒 荒
huāng
HOANG
hoang
desolate
barren

野 野
yě
DÃ
dã
open country;
areas out of
village

岔 我
chà
SÁ
ngã
branching off;
forked

堰 坡
yàn
YỂN
bờ (đập)
weir

事 𠍦
shì
SỰ
thờ
to serve

使 遣
shǐ
SỬ
khiến
to employ

轉 轉
zhuǎn
CHUYỂN
chuyển
to revolve

運 運
yùn
VẬN
vẩn
to move
to transport

漸 [illegible]
jiàn
TIỆM
dần
gradually
by degrees

慢 𨇜
màn
MẠN
chậm
slow

濃 湛
nóng
NỒNG
đậm
dense
thick

淡 [illegible]
dàn
ĐẠM
mờ
tasteless
weak

畔 坡
pàn
BẠN
bờ
border of
a field

濱 [illegible]
bīn
TÂN
bến
bank
shore

到 𦤾
dào
ĐÁO
đến
arrive
reach

返 阻[illegible]
fǎn
PHẢN
trở về
return

盟 誓
méng
MINH
thề
swear an
oath in signing
a treaty (alliance)

愿 願
yuàn
NGUYỆN
nguyện
one's wish

聲 㗂
shēng
THANH
tiếng
sound
voice

響 [illegible]
xiǎng
HƯỞNG
vang
an echo
a sound

康 康	茂 卒	縮 捽	搜 尋
kāng	*mào*	*suō*	*sōu*
KHANG	**MẬU**	**SÚC**	**SƯU**
khang	tốt	rút	tìm
well-being	*luxuriant*	*contract, shrink*	*to search*
health, rich	*exuberant*	*become smaller or shorter*	

嚴 巖	毅 毅	擬 抟	宜 钺
yán	*yi*	*nǐ*	*yi*
NGHIÊM	**NGHỊ**	**NGHĨ**	**NGHI**
nghiêm	nghị	nghĩ	nên
tight; with no	*resolute;*	*intend;*	*suitable; appropriate*
cracks; rigosous	*firm and determined*	*plan; drown up*	*no wonder*

旁 边	顯 熷	礦 錁	煤 炭
páng	*xiǎn*	*kuàng*	*méi*
BÀNG	**HIỂN**	**KHOÁNG**	**MÔI**
bên	rõ	mỏ	than (đá)
side	*clear*	*mine*	*coal*
other, else		*ore, mineral*	

喪 喪	葬 葬	竭 浒	枯 枯
sāng	*zàng*	*jié*	*kū*
TANG	**TÁNG**	**KIỆT**	**KHÔ**
tang	táng	cạn	khô
funeral	*bury*	*exhaust*	*withered*
mourning	*inter*	*use up*	*dry*
		temples	

圖 图	版 版	樣 様	稽 查
tú	*bǎn*	*yàng*	*jī*
ĐỒ	**BẢN**	**DẠNG**	**KÊ**
đồ	bản	dạng	tra
picture	*a printing plate*	*shape, kind*	*check, examine*
drawing, scheme		*model*	*recriminate*
睦 和	鬧 鬧	島 島	京 京
mù	*nào*	*dǎo*	*jīng*
MỤC	**NÁO**	**ĐẢO**	**KINH**
hoà	náo	đảo	kinh
peaceful	*to disturb*	*island*	*capital city*
harmonious	*noisy*		*the capital of a country*
綠 青	丹 齧	棄 捕	丟 扰
lǜ	*dān*	*qì*	*diū*
LỤC	**ĐAN**	**KHÍ**	**ĐÂU**
xanh	đỏ	bỏ	quăng
green	*red*	*throw away*	*put aside*
		abandon	*throw away*
吃 咹	眠 眠	寓 寓	宅 茄
chī	*mián*	*yù*	*zhái*
NGẬT	**MIÊN**	**NGỤ**	**TRẠCH**
ăn	ngủ	ngụ	nhà
eat	*sleep*	*reside*	*residence*
		live	*house*
		residence	

奢 奢	侈 侈	紀 紀	綱 綱
shē	*chí*	*jì*	*gāng*
XA	**XỈ**	**KỶ**	**CƯƠNG**
xa	xỉ	kỷ	cương
luxurious	*waste*	*discipline*	*the headrope of*
extravagant	*extravagant*	*record*	*a fishing net*

讓 讓	謹 謹	引 引	導 迻
ràng	*jǐn*	*yǐn*	*dǎo*
NHƯỢNG	**CẨN**	**DẪN**	**ĐẠO**
nhường	cẩn	dẫn	đưa
to yield	*careful, cautious*	*lead, guide*	*lead, head*
	solemnly, sincerely	*draw, stretch out*	*conduct, instruct*

恰 旇	得 得	爵 爵	銜 銜
qià	*dé*	*jué*	*xián*
KHÁP	**ĐẮC**	**TƯỚC**	**HÀM**
vừa	được	tước	hàm
just, exactly	*obtain, have*	*the rank of*	*rank*
appropriate	*get*	*nobility*	*title*

做 [illegible]	假 扝	技 技	秉 扲
zuò	*jià*	*jì*	*bǐng*
TỐ	**GIÁ**	**KỸ**	**BỈNH**
làm	nghỉ	kỹ	cầm
do, work	*holiday or leave*	*ability*	*grasp*
write, make	*of absence*	*skill*	*hold*
produce			

陰 陰
yīn
ÂM
âm
dark
overcast

罷 捕
bà
BÃI
bỏ
stop; rest
dissmiss from office

訃 告訃
fù
PHÓ
cáo phó
announce sb's
death; obituary

唁 𢺺𢞂
yàn
NGẠN
chia buồn
express condolence

源 源
yuán
NGUYÊN
nguồn
source

峰 𦰟𡶀
fēng
PHONG
ngọn núi
peak
summit

冠 𠐞
guàn
QUÁN
trôi
first rate

屹 高
yì
NGẬT
cao
towering like a
mountain peak

滔 滔
tāo
THAO
thao
boundless
full of

溯 虐
sù
TỐ
ngược
to go upstream

先 𠓀
xiān
TIÊN
trước
before
in front

内 𥪝
nèi
NỘI
trong
inside
interior

農 農
nóng
NÔNG
nông
farming
agricultural

士 士
shì
SĨ
sĩ
a scholar

惟 只
wéi
DUY
chỉ
but, alone
only

益 增添
yì
ÍCH
tăng thêm
increase
all the more

庵 庵	院 院	謁 謁	寺 闘
ān	*yuàn*	*yè*	*sì*
AM	**VIỆN**	**YẾT**	**TỰ**
am	viện	yết	chùa
small temple	*court-yard*	*pay visit to* *call on*	*a temple*
敲 摳	推 抵	以 𥙩	悦 𢝙
qiāo	*tuī*	*yǐ*	*yuè*
XAO	**THÔI**	**DĨ**	**DUYỆT**
khua	đẩy	lấy	vui
to rap *to beat*	*put* *shove*	*by means of* *because of*	*happy* *pleased*
乎 喂	呢 呭	制 制	辦 爫
hū	*ne*	*zhì*	*bàn*
HỒ	**NI**	**CHẾ**	**BIỆN**
ôi?	thế?	chế	làm
an interrogative particle	*auxilary word*	*work out* *ore, mineral*	*handle, run* *preparation, buy*
眈 耽	注 注	附 附	充 苔
dān	*zhù*	*fù*	*chōng*
ĐAM	**CHÚ**	**PHỤ**	**SUNG**
đam	chú	phụ	đầy
indulge in *abandon oneself to* *delay*	*pour, fill* *concentrate,* *fix, annotate*	*add, attach* *get close to* *be near*	*sufficient* *full, fill* *stuff*

傳 𠊨	工 𠏲	怪 擧	奇 奇
fù	*gōng*	*guài*	*qí*
PHÓ	**CÔNG**	**QUÁI**	**KỲ**
thầy	thợ	gã	kỳ
teach, instruct	*worker*	*strange*	*special; rare*
instructor	*workman*	*old, queer*	*be surprised*
試 試	選 選	卷 卷	篇 排
shì	*xuǎn*	*juàn*	*piān*
THÍ	**TUYỂN**	**QUYỂN**	**THIÊN**
thi	tuyển	quyển	bài
test	*select*	*examination paper*	*chapter*
examination	*choose*	*fascicle; section*	*part*
材 材	集 集	什 什	裝 裝
cái	*jí*	*shén*	*zhuāng*
TÀI	**TẬP**	**THẬP**	**TRANG**
tài	tập	thập (ma)	trang
timber	*gather*	*pron. expressing*	*outfit*
talent, ability	*collect*	*interrogation*	*clothing, dress up*
千 𠦳	九 𠃩	但 只	那 箕
qiān	*jiǔ*	*dàn*	*nā*
THIÊN	**CỬU**	**ĐÃN**	**NA**
ngàn	chín	chỉ	kia
thousand	*nine*	*only; merely*	*that*
		but	
		nevertheless	

分 攱	剖 剌	劈 補	抬 㧝
fēn	*pōu*	*pī*	*tái*
PHÂN	**PHẪU**	**PHÁCH**	**ĐÀI**
chia	mổ	bổ (chẻ)	giơ
to devide	*cut open; rip open*	*chop cleave*	*lift raise, carry*
幼 歲詩	童 𡥵𥘷	卦 𩲡	爻 爻
yòu	*tóng*	*guà*	*yáo*
ẤU	**ĐỒNG**	**QUẢI**	**HÀO**
tuổi thơ	con trẻ	quẻ	hào
young tender	*child kid*	*to divine*	*line in Eight Trigrams*
宿 𣇟	菌 閑	準 準	應 𢧚
xiù	*jūn*	*zhŭn*	*yīng*
TÚ	**KHUẨN**	**CHUẨN**	**ỨNG**
sao	khuẩn	chuẩn	nên
a group of fixed stars	*mushrooms fungi*	*allow, permit norm, exact*	*should ought to*
原 原	自 自	預 預	測 量
yuán	*zì*	*yù*	*cè*
NGUYÊN	**TỰ**	**DỰ**	**TRẮC**
nguyên	tự	dự	lường
primary original former	*self oneself from, since*	*in advance beforehand take part in*	*measure infer conjecture*

詳 詳
xiáng
TƯỜNG
tường
know clearly
illustrate

覽 𥊛
lǎn
LÃM
ngắm
to look
to read

霑 滲
zhān
TRIÊM
thấm
moisten
wet, touch

潤 𣹓
rùn
NHUẬN
trơn
sleek, moist
lubricate

惠 恩
huì
HUỆ
ơn
favour
benefit

援 𠢞
yuán
VIỆN
giúp
help
aid, rescue

力 飭
lì
LỰC
sức
strength
force

臂 更𢬣
bèi
TÝ
cánh tay
arm

晝 班𣈜
zhòu
TRÚ
ban ngày
day
daylight

夜 最
yè
DẠ
tối
night

每 每
měi
MỖI
mỗi
every
each

繁 冬
fán
PHỒN
đông
complicated
many

攻 功
gōng
CÔNG
công
attack
take the offensive
diligently study

討 𢷀
tǎo
THẢO
đánh
send armed
forces to suppress

克 勝
kè
KHẮC
thắng
win victory
overcome
subdue

蠻 族蠻
mán
MAN
tộc MAN
an ancient name
for the southern
people

班	部	誘	騙
bān	*bù*	*yòu*	*piàn*
BAN	**BỘ**	**DỤ**	**BIỂN**
ban	bô	dỗ	lừa
group, class	*part; unit*	*guide*	*to cheat*
shift, duty	*section, ministry*	*lead, induce*	

符	咒	某	伊
fú	*zhòu*	*mǒu*	*yī*
PHÙ	**CHÚ**	**MỖ**	**Y**
bùa	chú	mổ	y
magic figures drawn	*incantation*	*certain, some*	*that*
by Taoist priests	*curse*	*(of people, place...)*	*he, she*

其	或	鶴	雞
qí	*huò*	*hè*	*jī*
KỲ	**HOẶC**	**HẠC**	**KÊ**
kỳ	hoặc	chim hạc	gà
pron. he, she, it	*or*	*crane*	*chickens*
they, that, those	*either...or...*		

屋	獄	穆	昭
wū	*yù*	*mù*	*zhāo*
ỐC	**NGỤC**	**MỤC**	**CHIÊU**
nhà	ngục	mục	chiêu
house	*a prison*	*gentle, mild*	*clear, obvious*
room		*solemn*	*show*
		reverent	*manifest*

叫 嘺
jiào
KHIẾU
kêu
cry
shout, call

顧 兑
gù
CỐ
đoái
turn around and
look around

跑 趍
pǎo
BÀO
chạy
run
run away

奮 [illegible]
fèn
PHẤN
hăng
exert oneself
act vigorously

抑 [illegible]
yì
ỨC
chèn
press down
restrain

毀 捕
huǐ
HỦY
bỏ
burn up
destroy, ruin

愧 虎
kuì
QUÝ
hổ
ashamed
conscience

誇 夸
kuā
KHOA
khoe
to brag

謎 謎
mí
MÊ
mê
riddle
conundrum

劇 猛
jù
KỊCH
mạnh
acute
severe

冷 冷
lěng
LÃNH
lạnh
cold
unfrequented

穩 安
wěn
ỔN
yên
firm
steady, sure

眷 慣
juàn
QUYẾN
quen
have tender feeling for
family dependant

倔 倔
jué
QUẬT
quật
stubborn
unbending

愕 愕
è
NGẠC
ngạc
stunned
astounded
temples

寵 㤇
chǒng
SỦNG
yêu
dote on
indulgent love

揭 標
jiē
YẾT
nêu
expose, indicate
show up

挽 撟
wǎn
VÃN
kéo
draw, try to im-
prove or restore

肥 腜
féi
PHÌ
béo
fat
obese

腥 腥
xīng
TINH
tanh
a foul smell, just
like fishy smell

爭 爭
zhēng
TRANH
giành
to struggle

訟 件
sòng
TỤNG
kiên
bring a case
to a court

免 免
miǎn
MIỄN
miễn
remove
dismiss, avoid

茫 漠濛
máng
MANG
mênh mông
boundless and
indistinct of water

蓬 鞊蓬
péng
BỒNG
cỏ bồng
raspberry

稻 稻
dào
ĐẠO
lúa
rice

斧 鈽
fǔ
PHỦ
búa
a hatchet

竿 芹
gān
CAN
cần (câu)
bamboo pole

韵 韵
yùn
VẬN
vần
a norm of phonetics
rhythmical sound
charm, grace

序 序
xù
TỰ
tựa
preface
an introduction to
to a book, speech...

貯 賭
zhù
TRỮ
chứa
store
save
lay aside

掩 雩
yǎn
YỂM
che
cover
hide

聞 𦖑

wén

VĂN

nghe

to hear

覓 劍

mì

MỊCH

kiếm

look for
hunt for

檢 檢

jiǎn

KIỂM

kiểm

check up

察 䀡

chá

SÁT

xem (xét)

examine carefully
investigate

恬 恬

tián

ĐIỀM

điềm

quiet
tranquil

躁 𤎏

zào

TÁO

nóng

rash; restless
impetuous

拒 𢶢

jù

CỰ

chống

resist
repel

跟 蹺

gēn

CÂN

theo

follow

豬 𤞼

zhū

TRƯ

heo

pig; hog
swine

馬 馭

mǎ

MÃ

ngựa

a hosrse

似 似

sì

TỰ (TỢ)

tựa

similar; like
seem; appear

畜 餒

xù

SÚC

nuôi

raise domestic
animals

坯 坯

pī

PHÔI

phôi

unbernt bricks
and tiles, earth-
enware...

壤 壤

rǎng

NHƯỠNG

nhưỡng

loose surface
material of
the earth

染 染

rǎn

NHIỄM

nhuộm

dye, take on
colour in
dyeing

熨 𤓢

yùn

ÚY

là (ủi)

iron; press
clothes smooth
by using an iron

賖 賖	社 社	果 果	軍 軍
shē	*shè*	*guŏ*	*jūn*
XA	**XÃ**	**QUẢ**	**QUÂN**
xa	xã	quả	quân
far	*God of land*	*fruit; result* *really*	*armed forces* *army*

賀 㥊	祝 祝	勞 㔁	閑 閑
hè	*zhù*	*láo*	*xián*
HẠ	**CHÚC**	**LAO**	**NHÀN**
mừng	chúc	nhọc	nhàn
congratulate	*express good* *wishes*	*work; toil* *labour; fatigue*	*without anything* *to do*

樊 𢈊樊	魏 𢈊魏	蕋 蕊	藍 青藍
fán	*wèi*	*ruĭ*	*lán*
PHÀN	**NGỤY**	**NHỊ**	**LAM**
họ Phàn	họ Ngụy	nhụy	xanh lam
a family name	*a family name*	*stamen or* *pistil*	*colour produced* *by indigo*

蝦 魤	鴉 猑媽	雅 雅	惹 揢
xiā	*yā*	*yă*	*rĕ*
HÀ	**NHA**	**NHÃ**	**NHẠ**
tôm	con quạ	nhã	gây
shrimp	*crow*	*formal, standard* *refined* *elegant*	*provoke* *attract* *cause*

築 𡏦
zhù
TRÚC
xây
to build

磚 礰
zhuān
CHUYÊN
gạch
brick

冊 册
cè
SÁCH
sách
book;
imperal edict

諷 吱
fĕng
PHÚNG
chê
persuade or satirize
with implicit words

閨 閨
guī
KHUÊ
phòng khuê
lady's chamber

誼 誼
yì
NGHỊ
nghị
friendship

菲 菲
fĕi
PHỈ
phỉ
humble
unworthy

豐 𩮈
fēng
PHONG
nhiều
abundant
plentiful

漂 漂
piāo
PHIÊU
phiêu (trôi)
to drift

蕩 淖
dàng
ĐÃNG
giạt
a vagrant

滌 𣸠
dí
ĐỊCH
giặt
wash

抹 㧣
mŏ
MẠT
chùi
to wipe

味 味
wèi
VỊ
mùi
taste
flavor

態 𢚁
tài
THÁI
thói
manner
bearing

擾 纝
răo
NHIỄU
rối
harass
trouble

阻 垠
zŭ
TRỞ
ngăn
to stop
to prevent

牧 [illegible]

mù

MỤC

chăn

tend

herb

孵 邑

fū

PHÙ

ấp (trứng)

hatch; brood;

incubate

逢 [illegible]

féng

PHÙNG

gặp

meet

come upon

揖 [illegible]嘲

yī

ẤP

vái chào

make a bow with clasped hands

歐 欧

ōu

ÂU

châu Âu

Europe

亞 亞

yà

Á

châu Á

Asia

嫁 婍

jià

GIÁ

gả

marry of a woman

婚 結婚

hūn

HÔN

kết hôn

marriage

屯 乇

tún

ĐỒN

đồn

a station

莊 寨

zhuāng

TRANG

trại

village

farm

釋 解

shì

THÍCH

giải

explain

be relieved of

研 研

yán

NGHIÊN

nghiền

grind; powder

study

鞍 叮鞍

ān

YÊN

cái yên

saddle

袜 秘必

wà

VẠT

bít tất

socks

stockings

隘 秩

ài

ẢI

chật

narrow

階 墻

jiē

GIAI

thềm

steps;

stairs

嫌 嫌 *xián* **HIỀM** hiềm *to resent*	忿 𢞂 *fèn* **PHẪN** giận *angry* *indignant*	鎮 𢶢 *zhèn* **TRẤN** chận *press down* *keep down*	截 垠 *jié* **TIỆT (TRIỆT)** ngăn *stop* *check*
餐 咹 *cān* **XAN** ăn *eat; food;* *meal*	澡 浸 *zǎo* **TẢO** tắm *bath*	溺 湛 *nì* **NỊCH** đắm *drown* *be addicted to*	醉 醝 *zuì* **TÚY** say *drunk* *intoxixated*
飄 𩙻 *piāo* **PHIÊU** bay *wave to and fro;* *float in the air*	抛 捻 *pāo* **PHAO** ném *to throw* *to abandon*	劍 劍 *jiàn* **KIẾM** kiếm *sword* *sabre*	隕 耓 *yǔn* **VẪN** rơi *fall from the sky* *or outer space*
世 𠁀 *shì* **THẾ** đời *a generation*	俗 俗 *sú* **TỤC** tục *custom* *common*	囑 囑 *zhǔ* **CHÚC** chúc *entrust* *tell* *exhort*	吉 𡅧 *jí* **CÁT** lành *lucky* *auspicious*

里 廊	塢 [illegible][illegible]	感 感	恤 傷
lí	*wù*	*gǎn*	*xù*
LÝ	**Ổ**	**CẢM**	**TUẤT**
làng	chỗ lõm	cảm	thương
native place	*a depressed*	*feel; sense;*	*pity*
neighbourhood	*place*	*move; affect*	*sympathize*
霜 霜	晴 晴	健 猛	謙 謙
shuāng	*qíng*	*jiàn*	*qiān*
SƯƠNG	**TÌNH**	**KIỆN**	**KHIÊM**
sương	tạnh	mạnh	khiêm
frost	*fine*	*strong*	*modest*
	clear	*healthy*	
兼 兼	含 唅	凜 澟	祥 [illegible]
jiān	*hán*	*lǐn*	*xiáng*
KIÊM	**HÀM**	**LẪM**	**TƯỜNG**
kiêm	ngậm	lẫm	lành
double-twice	*keep sth in the*	*cold; strict;*	*auspicious*
simultaneously	*mouth*	*stern*	*lucky*
鶯 [illegible]鶯	烏 [illegible][illegible]	大 哿	禽 類[illegible]
yīng	*wū*	*dà*	*qín*
OANH	**Ô**	**ĐẠI**	**CẦM**
chim oanh	con quạ	cả	loài chim
green finch	*crow*	*big*	*a term for birds*
Chinese oriole		*great*	*in general*

炎 炎
yán
VIÊM
viêm
burning
hot

暈 暈
yùn
VỰNG
vựng
dizzy
faint

站 𨅸
zhàn
TRẠM
đứng
stand;
stop; halt

操 扲
cāo
THAO
cầm
grasp
hold

蠶 蚕
cán
TÀM
tằm
silk worm

虎 虎
hǔ
HỔ
hổ
tiger

宙 宙
zhòu
TRỤ
trụ
time conceived

宇 軒
yǔ
VŨ
hiên
eaves
space

須 𢧚
xū
TU
nên
to have to
must

接 接
jiē
TIẾP
tiếp
to join
to make contact with

帖 帖
tiē
THIẾP
thiếp
invitation card

延 呭
yán
DIÊN
mời
engage;
send for

虧 潙
kuī
KHUY
vơi
to lose
waning

麗 𢢆
lì
LỆ
đẹp
beautiful

寫 曰
xiě
TẢ
viết
to write

酬 坦
chóu
THÙ
đền
reward
payment

勸 [illegible]	納 認	侵 搭	衝 沖
quàn	*nà*	*qīn*	*chōng*
KHUYẾN	**NẠP**	**XÂM**	**XUNG**
khuyên	nhận	lấn	xông
toexhort	*receiver*	*invade*	*charge forward*
to urge	*put into*	*intrude into*	*quickly*

盼 [illegible]	戀 恋	件 件	零 零
pàn	*liàn*	*jiàn*	*líng*
PHÁN	**LUYẾN**	**KIỆN**	**LINH**
trông	luyến	kiện	linh
hope for	*to love*	*a matter*	*fragmentarry*
expect; look		*a thing*	*fractional*

釘 釘	鼎 鼎	淨 瀝	沸 炊
dīng	*dǐng*	*jìng*	*fèi*
DINH	**ĐỈNH**	**TỊNH**	**PHÍ**
dinh	đỉnh	sạch	sôi
nail	*an ancient cooking vessel with 2 loop handles & 3 legs*	*clean*	*boil*
		empty	

泛 㵢	溫 蔭	滲 滲	們 們
fàn	*wēn*	*shèn*	*men*
PHIẾM	**ÔN**	**THẨM**	**MÔN**
trôi (nổi)	ấm	thấm	môn
float	*warm*	*ooze*	*suffix, used after a personal pronoun or a noun refering to a person and others to form a plural*
shallow	*lukewarm*	*seep*	

泵 泛

bèng

BÍNH

bơm

pump

碰 動ヶ

pèng

BÁNH

đụng

touch; bump
meet

拙 俸

zhuō

CHUYẾT

vụng

dull
awkward

嬌 疆ヶ

jiāo

KIỀU

cưng

pamper
spoil

背 𦟐

bèi

BỐI

lưng

the back of
the body

膊 更𢬣

bó

BÁC

cánh (tay)

arm

戰 打ヶ

zhàn

CHIẾN

đánh

war; battle
fight

俘 俘

fú

PHÙ

phù

prisoner of war

梧 梧

wú

NGÔ

cây ngô

Chinese parasol

柏 柏

bǎi

BÁCH

cây bách

cypress;
the cedar

革 革

gé

CÁCH

cách

change
transform

易 䛭

yì

DỊCH

thay

change

你 𡞕

nǐ

NHĨ (NỄ)

mày

you

詭 嚉

guǐ

NGỤY

dối

deceitful;
cunning

昧 𣋁

mèi

MUỘI

tối

have hazy
notions about;
be ignorant of

愁 愁

chóu

SẦU

sầu

sad
distressed

珠 珠	珍 貴	軌 忛	程 程
zhū	*zhēn*	*guí*	*chéng*
CHÂU	**TRÂN**	**QUỸ**	**TRÌNH**
châu	quý	quỹ	trình
a pearl	*precious*	*rut; path*	*journey; pattern*
a bead	*valuables*	*course*	*rate of process*
刑 刑	犯 犯	暫 暫	全 全
xíng	*fàn*	*zàn*	*quán*
HÌNH	**PHẠM**	**TẠM**	**TOÀN**
hình	phạm	tạm	toàn
purnishment	*violate;*	*temporaly*	*complete;*
penalty	*offend; criminal*	*for the moment*	*whole; entire*
算 算	委 委	帥 帥	籌 筹
suàn	*wěi*	*shuài*	*chóu*
TOÁN	**ỦY**	**SÚY**	**TRÙ**
toan	ủy	súy	trù
calculate;	*to depute*	*commander*	*chip; counter;*
reckon; plan	*to commission*	*in chief*	*prepare; plan*
瞎 眓	跛 跤	核 紇	椒 椒
xiā	*bǒ*	*hé*	*jiāo*
HẠT	**PHẢ**	**HẠCH**	**TIÊU**
mù	thọt (què)	hột	tiêu
blind	*lame*	*pit*	*pepper*
		stone	

妖	妖	*yāo*	**YÊU**	yêu	*demon goblin*
殃	害	*yāng*	**ƯƠNG**	hại	*disaster calamity*
尼	婆娓	*ní*	**NI**	bà vãi	*a nun*
姻	婚姻	*yīn*	**NHÂN**	hôn nhân	*relations formed through marriage*
慶	[illegible]	*qìng*	**KHÁNH**	mừng	*congratulate celebrate*
欽	敬	*qīn*	**KHÂM**	kính	*respect*
激	激	*jī*	**KHÍCH**	khích	*swash; surge sharp; violent*
寬	寛	*kuān*	**KHOAN**	khoan	*to loosen*
壇	坛	*tán*	**ĐÀN**	đàn	*altar*
蛋	[illegible]	*dàn*	**ĐẢN**	trứng	*egg*
硬	[illegible]	*yìng*	**NGẠNH**	cứng	*hard; strong stubborn*
轟	椮	*hōng*	**OANH**	rầm	*roll; rumble boom; bang*
淫	滛	*yín*	**DÂM**	dâm	*excessive; to much; puzzle; confuse*
冶	煉	*yě*	**DÃ**	luyện	*smelt metal derogatory*
墊	丐埶	*diàn*	**ĐIỆM**	cái đệm	*put sth under sth else; pad*
穴	窨	*xué*	**HUYỆT**	hang	*a cave*

貨 行
huò
HÓA
hàng
commodities
goods

巷 陷
xiàng
HẠNG
hẽm
narrow street;
lan; allery

罕 險
hăn
HÃN
hiếm
rarely
seldom

綿 撟𨱽
mián
MIÊN
kéo dài
continuous

您 得
nin
NẬM
ngài
you (respectful
form)

她 僅
tā
THA
hắn
she or her

羞 憘
xiū
TU
thẹn
feel ashamed
shy; bashful

侮 輕
wŭ
VŨ
khinh
bully
insult

旌 旌
jīng
TINH
cờ tinh
banner
a king of flag

灶 炋
zào
TÁO
bếp
kitchen range

續 接
xù
TỤC
tiếp
continuous
successive

調 和
tiào
ĐIỀU
hòa
to mix
to harmonize

第 茄
dì
ĐỆ
nhà
the residence

駕 駕
jià
GIÁ
giá
harness; draw

化 化
huà
HÓA
hóa
change;
transform;
chemistry

稠 冬
chú
TRÙ
đông
dense
thick

瘟 病瘟
wēn
ÔN
bệnh ôn
pestilence

疫 病疫
yì
DỊCH
bệnh dịch
pestilence

的 的
dì
ĐÍCH
đích
indeed; truly
target

都 調
dū
ĐÔ
đều
all
completely

聊 𠻗
liáo
LIÊU
liêu
just; a little
rely on

烈 烈
liè
LIỆT
liệt
strong; violent
vigorous; grand

傑 傑
jié
KIỆT
kiệt
outstanding person
hero

儒 仗
rú
NHO
nho
scholar or
learned man

賦 朱
fù
PHÚ
cho
grant
bestow

乏 少
fá
PHẠP
thiếu
lack
tired

竅 竅
qiào
KHIẾU
khiếu
hole
aperture

漫 渗
màn
MẠN
tràn
over flow
brim over

鄰 斯
lín
LÂN
gần
neighbour
neighbouring
near

寞 靜
mò
MỊCH
tĩnh
lonely
deserted

皿 皿
mǐn
MÃNH
mãnh
household
utensils

器 图
qì
KHÍ
đồ
implement
utensil

描 𥗐	媚 娟攄	毆 殴	悍 凶
miáo	*mèi*	*ōu*	*hàn*
MIÊU	**MỴ**	**ẨU**	**HÃN**
tố	quyến rũ	ẩu	hung
trace *copy*	*flatter* *charming*	*beat up*	*brave; bold* *fierce*
勛 功	暇 𥢆	繼 綏	己 𨉓
xūn	*xiá*	*jì*	*jǐ*
HUÂN	**HẠ**	**KẾ**	**KỶ**
công	rỗi	nối	mình
meritorious *service*	*free time* *leisure*	*continue* *follow*	*oneself* *one's own*
彭 𡲤彭	孟 𡲤孟	饅 餅	付 交朱"
péng	*mèng*	*mán*	*fù*
BÀNH	**MẠNH**	**MAN**	**PHÓ (PHÚ)**
họ Bành	họ Mạnh	bánh	(giao) cho
a surname	*a surname*	*steamed bread*	*hand over to* *pay*
燥 枯	早 𣋽	盜 [illegible]	球 球
zào	*zǎo*	*dào*	*qiú*
TÁO	**TẢO**	**ĐẠO**	**CẦU**
khô	sớm	trộm	quả cầu
dry	*morning* *early* *in advance*	*steal* *thief or* *robber*	*sphere; globe;* *balls used in* *sports or games*

航 船艚
háng
HÀNG
(thuyền) tàu
sail, navigate by water

艇 艇
tǐng
ĐỈNH
đỉnh
light boat; narrow boat

訂 訂
dìng
ĐÍNH
đính
revice staple together

惑 惏
huò
HOẶC
lầm
to doubt to confuse

攝 拎
shè
NHIẾP
cầm
take; absorb; act for

撓 挃
náo
NÁO
quấy
disturb hinder

陷 墟𣞻
xiàn
HÃM
hố bẫy
drop in; sink; frame

汗 㳥洃
hàn
HÃN
mồ hôi
sweat

了 耒
liǎo
LIỄU
rồi
finished concluded

瞞 嚉
mán
MAN
dối
hide the truth from

端 䋦
duān
ĐOAN
mối
one end of sth.

佳 咍
jiā
GIAI
hay
good beautiful

諧 諧
xié
HÀI
hài
harmonious

活 𤯨
huó
HOẠT
sống
live; grow movable moving

動 動
dòng
ĐỘNG
động
to move

拼 料
pīn
PHANH
liều
be ready to risk one's life

喬 廉喬
qiáo
KIỀU
họ Kiều
a family name

藺 廉蔺
lìn
LẠN
họ Lạn
a family name

淩 吝'
líng
LĂNG
lấn
insult
bully & humiliate

誹 呐誣
fěi
PHỈ
nói vu
speak ill of sb;
slander

嫂 姉妯
sǎo
TẨU
chị dâu
elder brother's wife
sister-in-law

賓 客
bīn
TÂN
khách
guest

裂 裓
liè
LIỆT
rách
split
crack

概 終
gài
KHÁI
chung
general

冬 冬
dōng
ĐÔNG
mùa đông
winter

屆 玦
jiè
GIỚI
đến
fall due

驗 驗
yàn
NGHIỆM
nghiêm
examine
check

呀 啊
yā
NHA
a!
expressing
surprise

戈 干戈
gē
QUA
can qua
dagger-axe
(an ancient
weapon)

鋒 鍮默
fēng
PHONG
mũi nhọn
a sharp point or
cutting edge of
a knife, sword...

簡 衮
jiǎn
GIẢN
gọn
simple
simplified

敏 伶
mǐn
MẪN
nhanh
quick
agile

蔑 輕 *miè* **MIỆT** khinh *slight;* *belittle*	努 动 *nŭ* **NỖ** gắng *put forth; exert* *one's efforts*	揉 攤 *róu* **NHU** nắn *rub; bend;* *twist*	挂 繚 *guà* **QUẢI** treo *hang*
佩 扨 *pèi* **BỘI** đeo *wear*	職 職 *zhí* **CHỨC** chức *post; duty* *job; position*	日 日 *rì* **NHẬT** nhật *a day*	秒 秒 *miǎo* **SAO (MIỄU)** sao (giây) *second* *(1/60 minute)*
乖 乖 *guāi* **QUAI** quai *eccentric* *well-behaved*	光 糊 *guāng* **QUANG** sáng *light* *glory; honour*	貫 貫 *guàn* **QUÁN** quán *pass through* *pierce*	畢 冲〃 *bì* **TẤT** xong *finished* *accomplish*
環 環〃 *huán* **HOÀN** vòng *ring; hoop;* *surround;* *encircle*	扇 丐𪔠 *shàn* **PHIẾN** cái quạt *fan*	樸 質朴 *pŭ* **PHÁC** chất phác *not finely* *processed timber;* *plain*	軟 𥟂 *ruǎn* **NHUYỄN** mềm *soft* *gentle* *weak*

簾 帘
lián
LIÊM
rèm
curtain
secreen

窗 闥數
chuāng
SONG
cửa sổ
window

互 互
hù
HỖ
hỗ
mutually
each other

相 穷
xiāng
TƯƠNG
cùng
each other

癌 癱
ái (yán)
NHAM
ung
cancer;
carcinoma

挨 被
ái
AI
bị
suffer
endure

旨 旨
zhǐ
CHỈ
chỉ
purport; aim;
purpose; tasty

按 蹺
àn
ÁN
theo
on the basis of
according to

僚 官僚
liáo
LIÊU
quan liêu
bureaucrat;

吝 夲嗽
lìn
LẬN
bủn xỉn
stingy
mean

臨 [illegible]
lín
LÂM
đến
arrive;
be present

芒 鞊荄
máng
MANG
cỏ gai
awn;
beard

邁 跐跩
mài
MẠI
bước dài
step;
stride

莽 粗暴
mǎng
MÃNG
thô bạo
rash

訓 吪保
xùn
HUẤN
dạy bảo
instruct;
give sb a lecture;
instructions, teachings

侯 爵侯
hóu
HẦU
tước hầu
marquis

鷗 𪀄鷗	鱉 猑鱉	蛙 猑螠	鳧 鸝鸝
ōu	*biē*	*wā*	*fú*
ÂU	**MIẾT**	**OA**	**PHÙ**
chim âu	con miết	con ếch	con le le
gull	*soft shelled turtle*	*frog*	*wild duck, a duck-like water bird*

玻 玻黎	剝 卜膫	結 紥	紛 𡗉
bō	*bō*	*jié*	*fēn*
PHA	**BÁC**	**KẾT**	**PHÂN**
pha lê	bóc lột	buộc	nhiều
glass	*deprive sb by force*	*to unite to joint*	*tangled disorderly*

廁 梂消	疾 病疾	很 窒	遠 賖
cè	*jí*	*hěn*	*yuǎn*
XÍ	**TẬT**	**HẨN (NGẬN)**	**VIỄN**
cầu tiêu	bênh tật	rất	xa
lavatory toilet	*disease*	*very*	*far*

往 過	趨 向細	托 𢭮	慰 安𢚸
wǎng	*qū*	*tuō*	*wèi*
VÃNG	**XU**	**THÁC**	**ỦY**
qua	hướng tới	gửi	yên lòng
go; past	*hasten; hurry along; tend towards*	*deposit leave with*	*comfort; console;*

瑩 [illegible]

yíng

OÁNH

trong (suốt)

transparant
lustrous

滓 [illegible]

zǐ

TỂ

cặn

dregs

狀 狀

zhuàng

TRẠNG

trạng

form; shape;
state; condition

皺 嚬

zhòu

TRỨU

nhăn

wrinkle

旬 旬

xún

TUẦN

tuần

a period of
ten day

昨 𣈜𠓀

zuó

TẠC

ngày trước

yesterday;
the past

即 即

jí

TỨC

tức

be; mean;
a present

擁 揞

yōng

ỦNG

ôm

hold in one's
arms; hug

郁 味𦹳

yu

ÚC

mùi thơm

strongly fragrant

育 生[illegible]

yù

ĐỤC

sinh đẻ

give birth to

孩 琨祂

hái

HÀI

con trẻ

a child
an infant

忽 俸然

hū

HỐT

bỗng nhiên

suddenly
all of a sudden

硯 丐硯

yàn

NGHIỄN

cái nghiên

an ink-slab
or inkstone

業 艺業

yè

NGHIỆP

nghề nghiệp

course; thing;
work; engage in

泄 排泄

xiè

TIẾT

bài tiết

discharge
liquids or gases

衡 幹斤

héng

HOÀNH (HÀNH)

cán cân

weighing apparatus
weigh;
measure; judge

肴 網咹	火 焒	楣 柁[illegible]	弄 [illegible]
yáo	*huŏ*	*méi*	*nòng*
HÀO	**HỎA**	**MI (MY)**	**LỘNG**
món ăn	lửa	đà cửa	làm
meat or fish dishes	*fire flames*	*lintel of a door*	*do; make; play with*
堪 堪	慌 慌	想 想	斯 低
kān	*huāng*	*xiăng*	*sī*
KHAM	**HOẢNG**	**TƯỞNG**	**TƯ**
kham	hoảng	tưởng	đây
may; can; bear; endure	*flurried; confused*	*think; ponder miss; recall*	*this; here; thus; then*
樹 核	森 葚	徐 踸	需 勤
shù	*sēn*	*xú*	*xū*
THỤ	**SÂM**	**TỪ**	**NHU**
cây	rậm	chậm	cần
a general term for trees	*full of trees*	*slowly; gently*	*to need*
閏 閏	訣 訣	絶 絶	微 微
rùn	*jué*	*jué*	*wēi*
NHUẬN	**QUYẾT**	**TUYỆT**	**VI**
nhuần	quyết	tuyệt	vi
a leap year	*secret of success; shymed; formula; part*	*cut off; exhausted; most; absolutely*	*minute; tiny; a little; slight; slight; micro*

醫 艺医
yī
Y
nghề y
medical science
cure; treat; doctor

巫 童霻
wū
VU
đồng bóng
shaman;
witch

雜 論
zá
TẠP
lẫn lộn
miscellaneous
mixed

坦 平
tǎn
THẢN
bằng
level;
wide and smooth

蚺 猑螓
rán
NHIỄM
con trăn
boe;
pithon

獺 猑獺
tǎ
THÁT
con rái
otter

牝 酥丐
pìn
TẪN
giống cái
female of some
birds & animals

始 批頭
shǐ
THỦY (THỈ)
bắt đầu
the beginning;
the first

斬 㓤頭
zhǎn
TRẢM
chém đầu
slay; chop;
cut

違 債吏
wéi
VI
trái lại
disobey;
violate

永 買買
yǒng
VĨNH
mãi mãi
long; forever;
always

企 懞
qǐ
XÍ
mong
stand on tiptoe;
look forward to

際 边蛹
jì
TẾ
bên trong
between;
border;
edge

汛 渃屢
xùn
TẤN
nước lũ
seasonal flood
of rivers or
streams

罩 雲甫
zhào
TRẢO
che phủ
cover; overs
pread; wrap;
shades

循 遵蹺
xún
TUẦN
tuân theo
obey;
follow

莓 𦼔

méi
MAI
rêu
varrious kinds of berries

晷 𣈖

guǐ
QUỸ
bóng
a shaldow cast by the sun

蕹 蔞𩋠

wèng
UNG
rau muống
water spinach

萱 𦹵萱

xuān
HUYÊN
cỏ huyên
day lily

膩 𩟡

nì
NHỊ
mềm
greasy; oily

攘 扒

rǎng
NHƯƠNG
bắt
steal; seize; grab

塔 丐塔

tǎ
THÁP
cái tháp
buddhist pagoda; tower

韋 䏧

wéi
VI
da (thuộc)
leather; tamed animal skin

咱 些

zán
TA
ta
me; we; us

左 左

zuǒ
TẢ
tả
the left; the left side

嫡 𡥵奇

dí
ĐÍCH
con cả
legal wife; of or by the wife

特 𥢆

tè
ĐẶC
riêng
sperial; unusual

荷 蓮

hé
HÀ
sen
lotus

薤 矩轎

xiè
GIỚI
củ kiệu
shallot

斲 搗

zhuò
TRÁC
đẽo
chop; hack

司 𥉫瞡

sī
TƯ
trông coi
take charge of; attend to

耍 𨔈𢠩	闡 呐𤉜	燦 𤊧烘	妄 巔
shuă	*chăn*	*càn*	*wàng*
XỌA	**XIỂN**	**XÁN**	**VỌNG**
chơi đùa	nói rõ	rực rỡ	ngông
play; play with; play tricks	*explain; clarify*	*magnificent; brilliant*	*rash; absurd*
族 涌	姓 𪽗	簿 數	幹 爫
zú	*xìng*	*bù*	*gàn*
TỘC	**TÍNH**	**BỘ**	**CÁN**
dòng	họ	sổ	làm
nationality race; clan	*one's family name; surname*	*note-book*	*do; work*
參 参	撰 撰	盛 興旺	秋 務秋
cān	*zhuàn*	*shèng*	*qiū*
THAM	**SOẠN**	**THỊNH**	**THU**
tham (dự)	soạn	hưng vượng	mùa thu
to take part in; join	*write compose*	*magnificent; grand*	*autumn; fall*
郵 郵	慧 慧	淚 涙	溢 渗
yóu	*huì*	*lèi*	*yì*
BƯU	**HUỆ**	**LỆ**	**DẬT**
bưu	tuệ	lệ	tràn
post; mail; postal; of mail	*intelligent; bright*	*tear; teardrop*	*overflow; spill*

PHỤ LỤC

1. PHƯƠNG PHÁP CẤU TẠO VÀ CÁC THỂ CHỮ HÁN.
2. PHƯƠNG PHÁP CẤU TẠO CHỮ GIẢN THỂ – ƯU VÀ NHƯỢC ĐIỂM CỦA NÓ.
3. CHỮ NÔM.
4. BẢNG TRA CHỮ.

PHƯƠNG PHÁP CẤU TẠO VÀ CÁC THỂ CHỮ HÁN

Chữ Hán (Hán tự) của người Trung Quốc mà ta thấy đang sử dụng, đã trải qua nhiều thời kỳ sáng tạo, sửa chữa mới có được chữ viết như ngày nay. Nguồn gốc sáng tạo ra chữ Hán có nhiều thuyết khác nhau, người ta nghĩ rằng nó được nhiều người, nhiều thời kỳ tập hợp, chỉnh lý, chứ không phải do một người hay một thời kỳ tạo thành.

Chữ Hán được cấu tạo bằng 6 phương pháp gọi là Lục Thư, gồm có tượng hình, chỉ sự, hội ý, hình thanh, giả tá, chuyển chú. Cụ thể như sau:

1. Tượng hình: Chữ viết là hình vẽ đơn giản của sự vật, là loại chữ xưa nhất, thỉnh thoảng gặp trong các mảnh xương thú, mu rùa (giáp cốt) hoặc trên các chung đỉnh bằng đồng (thanh đồng) xưa.

Ví dụ: **Chữ Nhật** : mặt trời (日)

Chữ Nguyệt : mặt trăng (月)

Chữ Vũ 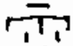 : mưa (雨)

Chữ Hổ : con hổ (虎)

Chữ Thủy 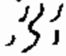 : nước (水)

2. Chỉ sự: Chữ viết chỉ sự vật:

Ví dụ: Chữ **Thượng** 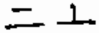 : trên (上)

Chữ Hạ 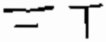 : dưới (下)

Chữ Nhất : một (一)

Chữ Nhị 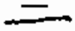 : hai (二)

Chữ Xạ 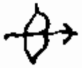 : bắn (射)

3. Hội ý: Chữ viết dùng ý nghĩ chỉ sự vật.

Ví dụ: Chữ Đán 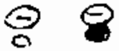 : buổi sáng (旦)

Chữ Tích : xưa (昔)

Chữ Tự : thờ cúng (祀)

Chữ Chúc : vái, chúc (祝)

Chữ Minh : kêu (鳴)

4. **Hình thanh (hài thanh):** dùng chữ có thanh đọc, ghép với bộ chữ, bộ chữ chỉ ý nghĩa, thanh chữ là âm đọc.

Ví dụ: Chữ **Giang** 氵(bộ chữ) 工 (âm đọc) 江 : sông

Chữ **Lâm** 雨 (bộ chữ) 林 (âm đọc) 霖 : mưa dầm

Chữ **Lan** 艹 (bộ chữ) 闌 (âm đọc) 蘭 : cây lan

5. **Giả tá:** Mượn một chữ dùng với nghĩa khác.

Ví dụ: Chữ **Thác** 錯 dùng như chữ **Thố** 措.

Chữ **Thuyết** 說 dùng như chữ **Duyệt** 悅.

Chữ **Tảo** 蚤 dùng như chữ **Tảo** 早.

6. **Chuyển chú:** Từ một chữ chuyển đọc thành một âm khác với ý nghĩa khác nhau.

Ví dụ: Chữ **Trường** 長 = dài, đọc thành **Trưởng** = lớn.

Chữ **Thiểu** 少 = ít, đọc thành **Thiếu** = trẻ.

Chữ **Hảo** 好 = tốt, đọc thành **Hiếu** = muốn.

v.v...

Do chuyển chú và giả tá, một số chữ Hán có nhiều âm đọc với ý nghĩa khác nhau. Ví dụ:

Chữ 否 có âm đọc "**Bĩ**" là quẻ Bĩ (Bĩ – **Thái**); có âm đọc "**Phủ**" (phủ nhận, phủ định).

Chữ 賁 có âm đọc "**Bí**" là quẻ Bí, có âm đọc "**Phần**", có âm đọc "**Bôn**", có âm đọc "**Phấn**".

Chữ 說 có âm đọc "**Thuyết**", có âm đọc "**Duyệt**", có âm đọc "**Thoát**", có âm đọc "**Thuế**" ,v.v...

Những âm đọc khác nhau của mỗi chữ, trong Tự điển chữ Hán đều có ghi rõ. Khi dịch nghĩa phải tra kỹ mới khỏi bị nhầm lẫn về âm đọc và ý nghĩa.

Chữ Hán lưu hành qua nhiều đời, từ chữ cổ nhất được tìm thấy trên các mảnh xương thú, mu rùa, đồ đồng xưa, có những chữ nay không đọc được. Rồi từ đó lối viết chữ được diễn tiến qua nhiều thời kỳ truyền lại đến ngày nay.

Lối chữ viết xưa có 4 loại gọi là Tứ Thể: Triện, Lệ, Chân, Thảo. Sau người ta thêm vào thể Hành nữa là 5.

Triện là lối viết chữ xưa quen gọi là cổ tự, thường gặp trên các mảnh xương thú, mu rùa, đồ đồng xưa, người ta chạm khắc lên đó, góc chữ thường tròn.

Lệ là lối viết từ đời Tiên Tần và Tần Hán, thường dùng cọ tre dẹp mà viết, góc chữ thường vuông.

Chân là lối viết khi đã chế được bút lông và giấy. Chữ viết chân phương, nét bút ngang ngay, sổ thẳng, đoan chính, gọi là Khải thư.

Thảo là lối viết tháu, chữ viết thường bị giảm nét và nét bút đi rất mau, có khi một chữ chỉ viết bằng một nét ngoằn ngoèo, gọi là Thảo thư. Thảo thư có lẽ xuất hiện từ đời Hán về sau. Vương Hi Chi đời Tấn làm chức Hữu quân viết chữ thảo có tiếng. Lối thảo về sau nhiều người viết đẹp nổi danh và họ viết cũng không giống nhau.

Hành là lối viết nhanh giữa chân và thảo, giống lối chân nhưng không gò bó mà thanh thoát hơn, giống lối thảo nhưng còn rõ nét, chậm hơn, gọi là Hành thư.

Về thư pháp – viết chữ Hán bằng bút lông – ngày xưa có người giỏi Triện thư, có người giỏi Lệ thư, có người giỏi Khải thư, có người giỏi Thảo thư người ta gọi là Thư gia hoặc Thư pháp gia, họ có đặc điểm về bút pháp của họ. Hiện nay tại Trung Quốc, cũng có những thư gia dùng bút thép viết các thể chữ chứ không phải chỉ dùng bút lông mà thôi.

Cụ thể lối viết của các thể chữ:

	Triện	Lệ	Chân	Hành	Thảo
CẦN	勤	勤	勤	勤	勤
KIỆM	儉	儉	儉	儉	儉
LIÊM	廉	廉	廉	廉	廉
CHÍNH	正	正	正	正	正

PHƯƠNG PHÁP CẤU TẠO CHỮ GIẢN THỂ ƯU VÀ NHƯỢC ĐIỂM CỦA NÓ

Chữ Hán của Trung Quốc, có lẽ sau Cách mệnh ở Trung Hoa lục địa, trên sách báo xuất bản hiện dần lối chữ giản thể. Mục đích của giản thể là để đơn giản hóa một số chữ viết rườm rà với hình thức đổi mới

Chữ giản thể cấu tạo theo phương pháp nào ? Nhìn các chữ giản thể, ta thấy nó được cấu tạo theo các nguyên tắc sau đây:

1. Dùng những chữ viết tắt đã có từ trước, như:

禮 = 礼	盡 = 尽	齊 = 齐
龍 = 龙	學 = 学	災 = 灾
數 = 数	龜 = 龟...	

2. Dùng những chữ đồng âm để thay thế, như:

丰 = 豐	壳 = 殼	云 = 雲
郁 = 鬱	后 = 後	征 = 徵
胡 = 鬍	须 = 鬚	发 = 發，髮
里 = 裡	面 = 麵	丑 = 醜.
坛 = 壇，罎	系 = 係，繫	复 = 復，複...

3. Dùng kiểu chữ thảo, như:

專 = 专	車 = 车	門 = 门
爲 = 为	發 = 发	東 = 东
長 = 长	見 = 见...	

4. Dùng bộ phận của chữ thảo như:

言 = 讠	糸 = 纟	車 = 车

食 = 饣　　　　金 = 钅　　　　貝 = 贝...

5. Đặt ra một số chữ mới, như:

产 = 產	业 = 業	厂 = 廠
广 = 廣	亲 = 親	胜 = 勝
习 = 習	关 = 關	飞 = 飛...

Ưu điểm của chữ giản thể là gọn, bớt rườm rà, viết được nhanh, người học dễ học hơn. Tuy nhiên, cái gì cũng có cái ưu và nhược điểm. Nhược điểm của chữ giản thể thường gặp ở chữ đồng âm giản hóa. Đọc nó không quen, ta sẽ dễ bị hiểu sai. Ví dụ:

- Phong thu 丰收, phong túc 丰足, phong bi 丰碑
- Ngũ cốc 五谷, tích cốc 辟谷, mễ cốc 米谷
- Bạch phát 白发
- Phong vân 风云
- Hậu bối 后辈
- Hồ tử 胡子
- Diện phấn 面粉
- Phức tả 复写...

Do đó, khi đọc sách báo gặp chữ giản thể phải chú ý những chữ đồng âm giản hóa, phải xem nó kết hợp với chữ gì trong cả câu văn và ý nghĩa thích hợp trong câu của nó. Ví dụ:

乌须黑发 **Ô tu hắc phát**, ta phải hiểu là làm cho *đen râu đen tóc*, nên phải nghĩ đến chữ **tu** = *râu* và chữ **phát** = *tóc*.

先云后雨 **Tiên vân hậu vũ**, ta nên hiểu là *mây kéo đến trước rồi sau mới đổ mưa*, vậy **vân** phải là = *mây*, **hậu** phải là = *sau*, thì mới khỏi sai.

CHỮ NÔM

I. NGUỒN GỐC CỦA CHỮ NÔM:

Nguồn gốc của chữ Nôm, từ trước đến nay chưa xác định được. Một giả thuyết cho rằng, người nghĩ cách chế tạo chữ Nôm là các quan lại người Trung Hoa khi đô hộ nước ta, và các nhà sư giỏi chữ Hán của nước ta, vì nhu cầu dùng để viết nhân danh, địa danh mà chữ Hán không viết được. Khi đã có được một số chữ rồi, người ta bèn chế tạo thêm để viết thơ văn bằng tiếng Việt. Đến đời Trần thì Nguyễn Thuyên (Hàn Thuyên) đã dùng chữ Nôm làm thơ văn. Đến Hồ Quý Ly, Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông thì chữ Nôm đã phong phú. Ta có thể nói chữ Nôm là thứ chữ do nhiều người, nhiều đời mượn chữ Hán chế tạo ra với mục đích viết tiếng nói của nước mình.

II. PHƯƠNG PHÁP CẤU TẠO CHỮ NÔM:

Chữ Nôm mượn chữ Hán chế tạo ra, nên nó cũng bắt chước các phép trong lục thư của chữ Hán để chế tạo.

1. Hội ý: Lối hội ý ít dùng trong việc chế tạo chữ Nôm, vì mỗi người mỗi ý khác nhau, có khi chính mình nghĩ viết ra rồi sau không đọc được. Do đó, ít thấy chữ viết lối hội ý. Chỉ có chữ **Trời** 𡗶 là viết theo lối này, trên là chữ 天 (**thiên** = *trời*), dưới là chữ 上 (**thượng** = *trên*) ý nói trời ở trên hay ở trên là trời.

2. Giả tá: Chữ Nôm dùng nhiều lối giả tá. Khi chữ Hán có âm đọc đúng như tiếng Việt thì mượn nó để viết. Chỉ mượn âm đọc chứ không có nghĩa. Ví dụ: **Ta** 些, **Một** 沒, **Mai** 埋, **Lan** 蘭, **Không** 空, **Sắc** 色, **Bạn** 伴...

Lối này có khi mượn nghĩa chữ, phần nhiều trong các văn Nôm cổ, nhưng nó cũng có âm cận tự, như: **Đánh** 打 (đả), **Nghề** 艺 (nghệ), **Vốn** 本 (bổn), **In** 印 (ấn), **Rượu** 酒 (tửu), **Xe** 車 (xa)... Khi viết người ta ghi dấu cá (ケ) bên phải của chữ để biết là dùng Nôm.

3. Hài thanh: Lối này được dùng nhiều. Mượn một chữ hoặc một bộ chữ Hán chỉ ý nghĩa, ví dụ 氵 **thủy** = *nước*, 木 **mộc** = *cây* v.v... rồi ghép với một chữ có âm đọc gần giốngnhư:

- Nước 渃 (bộ 氵 cộng với âm 若 nhược);

- Năm 䄹 (chữ 年 = năm cộng với âm 南 nam);

- Trâu 犪 (bộ 牛 cộng với âm 婁 lâu);

- Dâu 櫆 (bộ 木 cộng với âm 兜 dâu);

- Già 䄏 (bộ 老 cộng với âm 茶 trà)...

Lối này thường phần chỉ ý nghĩa viết trước, phần âm đọc viết sau, nhưng cũng có khi trái lại như:

- Nhỏ 乳 (âm **Nhũ** 乳 cộng với bộ **tiểu** 小 *nhỏ*)

- Nhiều 𡗉 (âm **Nghiêu** 堯 cộng với chữ **đa** 多 *nhiều*)

Về hài thanh, phần ý nghĩa người ta dùng bộ chữ như 口 (khẩu) dùng để chỉ nói năng, ăn uống; 忄 (tâm) dùng để chỉ tình cảm, tâm tư; 木 (mộc) dùng để chỉ cây cối, đồ bằng gỗ; 氵 (thủy) dùng để chỉ nước, sông ngòi; 犭 (khuyển) dùng để chỉ động vật có 4 chân; 虫 (trùng) dùng chỉ loại côn trùng v.v...

4. Chuyển chú: dùng chữ có âm tương tự để viết như Là 羅 (la); Có 故 (cố); Nấy 乃 (nãi); Bề 皮 (bì); Bên 边 (biên), Bày 排 (bài) v.v...

III. ƯU ĐIỂM CỦA CHỮ NÔM:

Người ta chia ra chữ Nôm cổ, chữ Nôm cận đại, chữ Nôm miền Bắc, chữ Nôm miền Nam... đều có đặc điểm của nó. Nó có các ưu điểm như sau:

1. Phân biệt rõ nghĩa chữ:

Ví dụ:

𢆥 : năm chỉ năm tháng có chữ 年 (năm)

𠄼 : năm chỉ số 5 có chữ 五 (5).

𤄯 : trong chỉ trong sạch có chữ 清 (trong sạch)

𥪞 : trong chỉ trong ngoài có chữ 中 (ở trong)

𡽫 : non chỉ núi non có chữ 山 (núi)

嫩 : non chỉ non già, mượn âm đọc Nộn (non)

𠦳 : ngàn chỉ số 1000 có chữ 千 (ngàn)

岸 : ngàn chỉ núi ngàn mượn âm đọc Ngạn (bờ, có 山 = núi)

2. Viết đúng chính tả:

Phần này có lẽ các người chế chữ quốc ngữ xưa đã dùng nó để phân biệt. Ví dụ:

- Giữa Ch và Tr: **Che** 𩂏 có âm Chi; **Tre** 椥 dùng âm Tri; **Trê** 𩶧 dùng âm Tri...

- Có G và không G sau: **Buôn** 𧶬 dùng âm Bôn; **Buông** 拱 dùng âm Bông; **Càn** 𢯒 dùng âm Càn; **Càng** 強 dùng âm Cường; **Dằn** 揁 dùng âm Dần; **Dằng** 孕 dùng âm Dựng, Dặng...

- Viết đúng C hay T ở sau: **Dặc** 弋, dài dặc, âm dặc; **Dặt** 逸, dặt dìu, âm dât; **Mắc** 縸 vướng mắc, âm mạc; **Mắt** 眜, con mắt, âm mat...

3. Chữ Nôm còn cho ta biết phần nào tiếng Việt Nam thời xưa:

Căn cứ chữ Nôm với chữ quốc ngữ xưa, ta biết âm đọc của một số chữ khác với ngày nay. Ví du, chữ :

Vào 包入, quốc ngữ xưa viết bcào (âm bao)

Vó 跡, quốc ngữ xưa viết bó (âm bố)

Vui 悕, quốc ngữ xưa viết bui (âm bôi)

Trăm 森, quốc ngữ xưa viết tlăm (âm lâm)

Trâu 犢, quốc ngữ xưa viết tlâu (âm lâu)

Trên 蓮, quốc ngữ xưa viết tlên (âm liên)...

IV. NHƯỢC ĐIỂM CỦA CHỮ NÔM:

Theo thiên kiến của tôi thì nhược điểm chủ yếu của chữ Nôm là mượn một thứ chữ khó học để tạo ra nó. Người học chữ Hán học được 3 năm trở lên mới có thể viết và đọc chữ Nôm, nếu cố tìm hiểu. Vì thế nó khó phát triển và phổ biến. Do đó, khi tiếng Việt được viết bằng chữ quốc ngữ theo mẫu tự La tinh, chữ Hán không còn dạy nữa thì chữ Nôm cũng theo đó mà suy tàn. Các nhược điểm khác chỉ là phụ.

Ngày nay, người ta học chữ Nôm cũng chỉ là để đọc, nghiên cứu các tài liệu viết bằng chữ Nôm ngày xưa. Tuy nhiên, cái chữ gốc của nó mà yếu thì cũng khó mà đi sâu vào nghiên cứu một thứ chữ chưa có một quy luật nhất định về việc cấu tạo của nó.

BẢNG TRA CHỮ

Âm Hán Việt	Phồn thể	Giản thể	Thảo	Âm Bắc Kinh	Trang
a	啊		啊	*ā*	87
á	啞	哑	啞	*yǎ*	59
á	亞	亚	亞	*yà*	115
ai	埃		埃	*āi*	65
ai	挨		挨	*ái*	129
ai	哀		哀	*āi*	89
ải	隘		隘	*ài*	115
ái	愛	爱	愛	*ài*	28
ái	曖	暧	曖	*ài*	71
am	庵		庵	*ān*	105
am	諳	谙	諳	*ān*	60
ám	暗		暗	*àn*	47
an	安		安	*ān*	26
án	按		按	*àn*	129

ảnh	影		*yǐng*	88
ão	凹		*āo*	51
áo	奥		*ào*	89
áp	鴨	鸭	*yā*	46
âm	陰	阴	*yīn*	104
âm	音		*yīn*	84
ẩm	飲	饮	*yǐn*	14
ân	恩		*ēn*	22
ẩn	隱	隐	*yǐn*	55
ấn	印		*yìn*	16
ấp	揖		*yī*	115
âu	歐	欧	*ōu*	115
âu	鷗	鸥	*ōu*	130
ẩu	毆	殴	*ōu*	125
ấu	幼		*yòu*	107
ba	吧		*bā*	88
ba	爸		*bà*	89
ba	波		*bō*	97

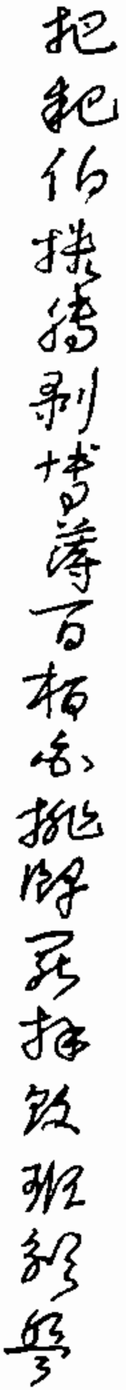

bả	把		*bǎ*	17
bã	耙		*bà*	72
bá	伯		*bó*	84
bá	播		*bō*	74
bác	膊		*bó*	120
bác	剝	剥	*bō*	130
bác	博		*bó*	80
bạc	薄		*bó*	96
bách	百		*bǎi*	58
bách	柏		*bǎi*	120
bạch	白		*bái*	31
bài	排		*pái*	74
bài	牌		*pái*	85
bãi	罷	罢	*bà*	104
bái	拜		*bài*	12
bại	敗	败	*bài*	32
ban	班		*bān*	109
ban	頒	颁	*bān*	61
bàn	盤	盘	*pán*	48

bản	版			*bǎn*	102
bạn	畔			*pàn*	100
bàng	旁			*páng*	101
bành	彭			*péng*	125
bánh	碰			*pèng*	120
bao	包			*bāo*	68
bào	刨			*bào*	44
bào	袍			*páo*	96
bào	跑			*pǎo*	110
bảo	保			*bǎo*	17
bảo	寶	宝		*bǎo*	27
bão	飽	饱		*bǎo*	15
báo	報	报		*bào*	85
báo	豹			*bào*	63
bạo	暴			*bào*	36
bát	八			*bā*	58
bát	鉢			*bō*	69
bạt	拔			*bá*	70

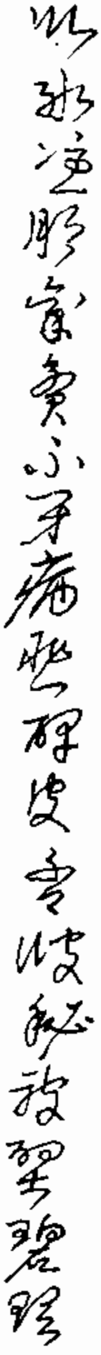

bắc	北		běi	15
băng	冰		bīng	67
bằng	憑	凭	píng	76
bằng	朋		péng	59
bẩm	稟	禀	bǐng	78
bần	貧	贫	pín	98
bất	不		bù	29
bế	閉	闭	bì	42
bệnh	病		bìng	77
bi	悲		bēi	22
bi	碑		bēi	26
bì	皮		pí	35
bỉ	否		pǐ	53
bỉ	彼		bǐ	25
bí	秘		mì	57
bị	被		bèi	40
bích	壁		bì	42
bích	碧		bì	86
biếm	貶	贬	biǎn	18

biên	編	编	*biān*	40
biên	邊	边	*biān*	48
biển	騙	骗	*piàn*	109
biến	變	变	*biàn*	11
biến	遍		*biàn*	41
biện	辦	办	*bàn*	105
biểu	表		*biǎo*	80
binh	兵		*bīng*	78
bình	萍		*píng*	15
bình	瓶		*píng*	93
bình	評	评	*píng*	95
bình	平		*píng*	93
bỉnh	秉		*bǐng*	103
bính	泵		*bèng*	120
bính	餅	饼	*bǐng*	49
bính	柄		*bǐng*	84
bồ	蒲		*pú*	69
bố	布		*bù*	43
bộ	捕		*bǔ*	88

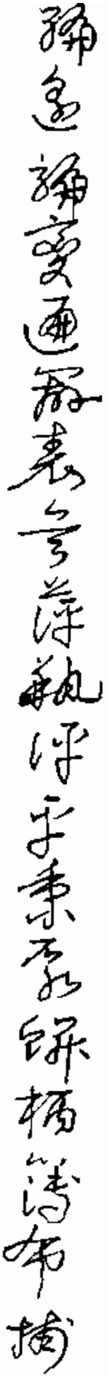

bộ	部		*bù*	109
bộ	步		*bù*	29
bộ	簿		*bù*	135
bộc	僕	仆	*pú*	19
bồi	培		*péi*	24
bối	背		*bèi*	120
bối	輩	辈	*bèi*	85
bội	佩		*pèi*	128
bôn	奔		*bēn*	87
bổn	本		*běn*	23
bồng	蓬		*péng*	111
bổng	棒		*bàng*	72
bổng	俸		*fèng*	83
bút	筆	笔	*bǐ*	86
bức	逼		*bī*	87
bức	蝠		*fú*	23
bưu	郵	邮	*yóu*	135
ca	歌		*gē*	78
các	各		*gè*	92

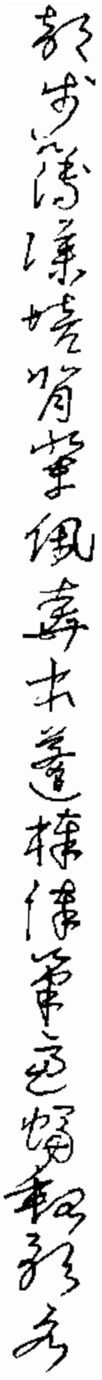

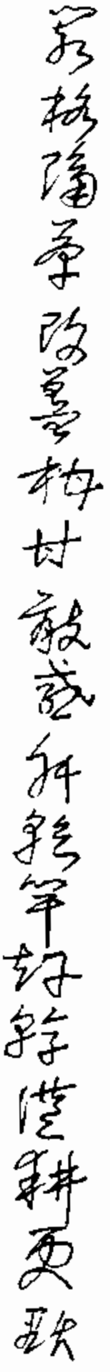

các	閣	阁	*gé*	84
cách	格		*gé*	79
cách	隔	隔	*gé*	88
cách	革		*gé*	120
cải	改		*gǎi*	92
cái	蓋		*gài*	92
cam	柑		*gān*	40
cam	甘		*gān*	50
cảm	敢		*gǎn*	28
cảm	感		*gǎn*	117
can	肝		*gān*	41
can	乾		*gān*	84
can	竿		*gān*	111
cản	趕	赶	*gǎn*	65
cán	幹		*gàn*	135
cảng	港		*gǎng*	85
canh	耕		*gēng*	13
canh	更		*gēng*	73
cảnh	頸	颈	*gěng*	66

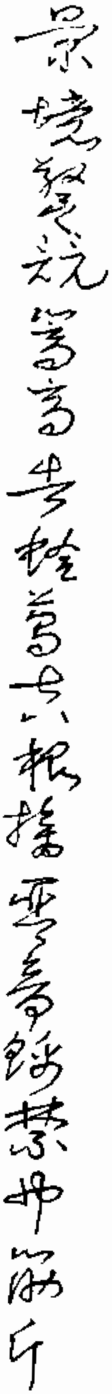

cảnh	景		*jĭng*	26
cảnh	境		*jìng*	98
cảnh	警		*jĭng*	84
cạnh	競	竞	*jìng*	73
cao	篙		*gāo*	68
cao	高		*gāo*	96
cáo	告		*gào*	78
cáp	蛤		*gé*	49
cát	葛		*gé*	37
cát	吉		*jí*	116
căn	根		*gēn*	29
cầm	擒		*qín*	22
cầm	琴		*qí*	44
cầm	禽		*qín*	117
cẩm	錦	锦	*jĭn*	60
cấm	禁		*jìn*	74
cân	巾		*jīn*	13
cân	筋		*jīn*	20
cân	斤		*jīn*	33

cân	跟		跟	*gēn*	112
cần	勤		勤	*qín*	60
cẩn	謹	谨	谨	*jǐn*	103
cấn	艮		艮	*gèn*	66
cận	近		近	*jìn*	88
cấp	級	级	级	*jí*	20
cấp	急		急	*jí*	68
cấp	給	给	给	*gěi*	15
cập	及		及	*jí*	82
câu	溝	沟	沟	*gōu*	34
câu	鉤	钩	钩	*gōu*	49
cầu	求		求	*qiú*	55
cầu	球		球	*qiú*	125
cẩu	狗		狗	*gǒu*	52
cấu	夠	够	够	*gòu*	75
chanh	橙		橙	*chéng*	45
châm	針	针	针	*zhēn*	22
châm	斟		斟	*zhēn*	72
chẩm	怎		怎	*zěn*	87

chẩm	枕		枕	*zhěn*	16
chân	眞	真	眞	*zhēn*	77
chẩn	診	诊	診	*zhěn*	87
chấn	振		振	*zhèn*	90
chấn	震		震	*zhèn*	66
chấp	執	执	執	*zhí*	17
chất	質	质	質	*zhì*	43
châu	洲		洲	*zhōu*	31
châu	珠		珠	*zhū*	121
chế	製		製	*zhì*	40
chế	制		制	*zhì*	105
chi	枝		枝	*zhī*	23
chi	之		之	*zhī*	29
chi	支		支	*zhī*	30
chỉ	指		指	*zhǐ*	40
chỉ	紙	纸	紙	*zhǐ*	34
chỉ	旨		旨	*zhǐ*	129
chỉ	咫		咫	*zhǐ*	30
chỉ	止		止	*zhǐ*	87

chí	至		*zhì*	49
chí	志		*zhì*	61
chích	隻		*zhī*	33
chiêm	瞻		*zhān*	13
chiến	戰	战	*zhàn*	120
chiếp	摺		*zhé*	48
chiết	折		*shé*	54
chiêu	招		*zhāo*	36
chiêu	着		*zhāo*	79
chiêu	昭		*zhāo*	109
chiếu	照		*zhào*	80
chỉnh	整		*zhěng*	95
chính	正		*zhèng*	13
chính	政		*zhèng*	87
chu	舟		*zhōu*	51
chu	周		*zhōu*	83
chu	硃		*zhū*	66
chủ	主		*zhǔ*	21
chú	注		*zhù*	105

chú	咒			zhòu	109
chuẩn	準	准		zhŭn	107
chúc	粥			zhōu	13
chúc	燭	烛		zhú	32
chúc	祝			zhù	113
chúc	囑	嘱		zhŭ	116
chung	鐘	钟		zhōng	90
chủng	種	种		zhóng	39
chùy	錐	锥		zhuī	50
chùy	鎚	锤		chuí	64
chuyên	磚	砖		zhuān	114
chuyên	專	专		zhuān	50
chuyển	轉	转		zhuăn	100
chuyết	拙			zhuō	120
chử	渚			zhŭ	66
chử	杵			chŭ	52
chức	職	职		zhí	128
chửng	拯			zhĕng	71
chứng	證	证		zhèng	53

chước	酌		*zhuó*	72
chương	章		*zhāng*	96
chưởng	掌		*zhăng*	69
cô	姑		*gū*	84
cô	菰		*gū*	17
cô	孤		*gū*	26
cổ	瞽		*gŭ*	62
cổ	鼓		*gŭ*	14
cổ	古		*gŭ*	21
cố	顧	顾	*gù*	110
cố	故		*gù*	56
cố	固		*gù*	96
cốc	谷		*gŭ*	62
côn	棍		*gùn*	65
công	公		*gōng*	54
công	功		*gōng*	97
công	攻		*gōng*	108
công	工		*gōng*	106
cộng	共		*gòng*	55

cốt	骨	骨	*gū*	57
cơ	基		*jī*	96
cơ	饑	饥	*jī*	15
cơ	機	机	*jī*	13
cơ	箕		*jī*	20
cơ	譏	讥	*jī*	86
củ	矩		*jǔ*	68
củ	糾	纠	*jiū*	81
cú	句		*jù*	50
cụ	颶	飓	*jù*	44
cụ	具		*jù*	95
cúc	菊		*jú*	19
cung	弓		*gōng*	52
cung	恭		*gōng*	67
cùng	窮	穷	*qióng*	36
cuồng	狂		*kuáng*	25
cuống	誑	诳	*kuáng*	62
cư	居		*jū*	28
cừ	渠		*qú*	83

cứ	鋸	锯	*jù*	42
cứ	據	据	*jù*	91
cự	拒		*jù*	112
cức	棘		*jí*	25
cực	極	极	*jí*	36
cước	腳	脚	*jiǎo*	47
cương	鋼	钢	*gāng*	27
cương	岡	冈	*gāng*	79
cương	剛	刚	*gāng*	24
cương	綱	纲	*gāng*	103
cường	強	强	*qiáng*	84
cừu	仇		*chóu*	62
cửu	久		*jiǔ*	84
cửu	九		*jiǔ*	106
cữu	舅		*jiù*	49
cữu	臼		*jiù*	52
cứu	灸		*jiǔ*	22
cứu	救		*jiù*	71
cựu	舊	旧	*jiù*	41

da	爺	爷	*yé*	85
da	椰		*yē*	46
dã	也		*yě*	25
dã	野		*yě*	99
dã	冶		*yě*	122
dạ	夜		*yè*	108
dạng	樣	样	*yàng*	102
danh	名		*míng*	88
dao	搖		*yáo*	54
dao	遙	遥	*yáo*	88
dâm	淫	淫	*yín*	122
dân	民		*mín*	33
dẫn	蚓		*yǐn*	75
dẫn	引		*yǐn*	103
dật	溢		*yì*	135
dậu	酉		*yǒu*	55
di	移		*yí*	18
di	怡		*yí*	64
di	姨		*yí*	49

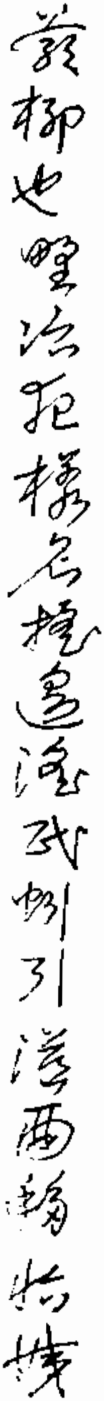

dĩ	以		*yǐ*	105
dị	異	异	*yì*	60
dịch	役		*yì*	27
dịch	驛	驿	*yì*	38
dịch	疫		*yì*	124
dịch	液		*yè*	98
dịch	易		*yì*	120
diệc	亦		*yì*	89
diêm	鹽	盐	*yán*	52
diễm	艷	艳	*yàn*	87
diên	鳶	鸢	*yuān*	35
diên	鉛	铅	*qiān*	37
diên	延	延	*yán*	118
diên	沿		*yán*	84
diện	面		*miàn*	12
diệp	葉	叶	*yè*	22
diệu	妙		*miào*	88
dinh	營	营	*yíng*	78
do	由		*yóu*	23

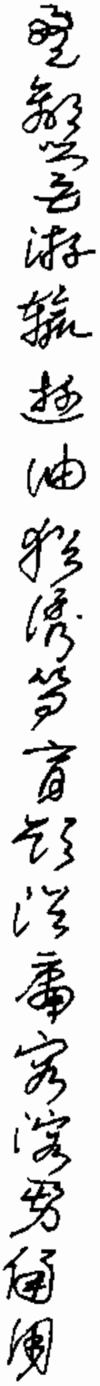

doanh	盈		*yíng*	56
doanh	贏	赢	*yíng*	16
doanh	營	营	*yíng*	78
du	游		*yóu*	14
du	輸	输	*shū*	16
du	遊		*yóu*	47
du	油		*yóu*	52
du (do)	猶	犹	*yóu*	34
dụ	誘	诱	*yòu*	109
duẫn	笋		*sǔn*	17
dục	育		*yù*	131
dục	欲		*yù*	27
dục	浴		*yù*	47
dung	庸		*yōng*	87
dung	容		*róng*	87
dung	溶		*róng*	98
dũng	勇		*yǒng*	83
dũng	俑		*yǒng*	58
dụng	用		*yòng*	15

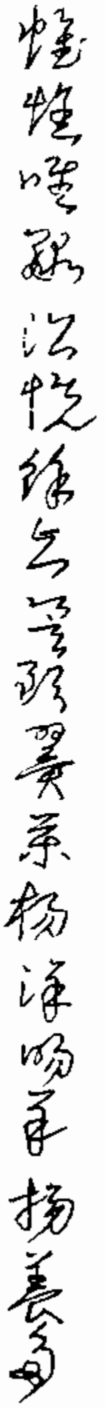

duy	幃	帏	*wéi*	15
duy	惟	惟	*wéi*	104
dụy	唯		*wéi*	47
duyên	緣	缘	*yuán*	46
duyên	沿		*yán*	84
duyệt	悅		*yuè*	105
dư	餘	馀	*yú*	32
dữ	與	与	*yǔ*	55
dự	譽	誉	*yù*	81
dự	預	预	*yù*	107
dực	翼		*yì*	57
dược	藥	药	*yào*	55
dương	楊	杨	*yáng*	94
dương	洋		*yáng*	84
dương	暘		*yáng*	71
dương	羊		*yáng*	24
dương	揚	扬	*yáng*	68
dưỡng	養	养	*yǎng*	87
đa	多		*duō*	35

đà	舵			duò	54
đà	馱	驮		duò	80
đả	打			dǎ	49
đài	苔			tái	45
đài	台			tái	85
đài	抬			tái	107
đãi	逮			dài	68
đãi	待			dài	31
đại	大			dà	117
đại	代			dài	18
đam	眈			dān	105
đàm	潭			tán	95
đàm	談	谈		tán	36
đảm	擔	担		dàn	81
đảm	膽	胆		dǎn	93
đạm	淡			dàn	100
đan	丹			dān	102
đan	單	单		dān	82
đàn	壇	坛		tán	122

đàn	彈	弹	*tán*	21
đản	蛋		*dàn*	122
đãn	但		*dàn*	106
đán	旦		*dàn*	77
đảng	黨	党	*dǎng*	59
đãng	蕩	荡	*dàng*	114
đao	刀		*dāo*	49
đào	逃		*táo*	42
đào	桃		*táo*	19
đào	濤	涛	*tāo*	97
đảo	島	岛	*dǎo*	102
đáo	到		*dào*	100
đạo	道		*dào*	63
đạo	稻		*dào*	111
đạo	盗		*dào*	125
đạo	導	导	*dǎo*	103
đạp	踏		*tà*	76
đắc	得		*dé*	103
đăng	燈	灯	*dēng*	32

đăng	登		登	*dēng*	60
đẳng	等		等	*děng*	98
đặc	特		特	*tè*	134
đâu	丢		丢	*diū*	102
đầu	投		投	*tóu*	67
đầu	頭	头	頭	*tóu*	77
đấu	斗		斗	*dǒu*	20
đấu	斗		斗	*dòu*	48
đậu	讀	读	讀	*dú*	50
đậu	豆		豆	*dòu*	55
đê	堤		堤	*dī*	85
đề	提		提	*tí*	73
đề	題	题	題	*tí*	98
đệ	弟		弟	*dì*	56
đệ	第		第	*dì*	123
địa	地		地	*dì*	11
đích	的		的	*dì*	124
đích	嫡		嫡	*dí*	134
địch	笛		笛	*dí*	65

địch	敵		*dí*	62
địch	滌	涤	*dí*	114
điềm	恬		*tián*	112
điểm	點	点	*diăn*	78
điếm	店		*diàn*	85
điệm	墊	垫	*diàn*	122
điền	田		*tián*	27
điền	塡	填	*tián*	61
điển	典		*diăn*	65
điện	電	电	*diàn*	37
điện	殿		*diàn*	32
điện	奠		*diàn*	64
điệp	疊	叠	*dié*	93
điệt	侄		*zhí*	20
điêu	蜩		*tiáo*	59
điêu	雕		*diāo*	38
điêu	鵰		*diāo*	79
điều	條	条	*tiáo*	79
điều	調	调	*tiào*	123

điểu	鳥	鸟	*niǎo*	45
điếu	釣	钓	*diào*	31
điếu	吊		*diào*	89
đinh	釘	钉	*dīng*	119
đinh	丁		*dīng*	33
đình	庭		*tíng*	20
đình	停		*tíng*	23
đình	亭		*tíng*	59
đình	蜓		*tính*	56
đỉnh	鼎		*dǐng*	119
đỉnh	艇		*tǐng*	126
đính	頂	顶	*dǐng*	43
đính	訂	订	*dìng*	126
dịnh	定		*dìng*	91
đoài	兑		*duì*	66
đoan	端		*duān*	126
đoàn	團	团	*tuán*	99
đoản	短		*duǎn*	13
đoạn	斷	断	*duàn*	76

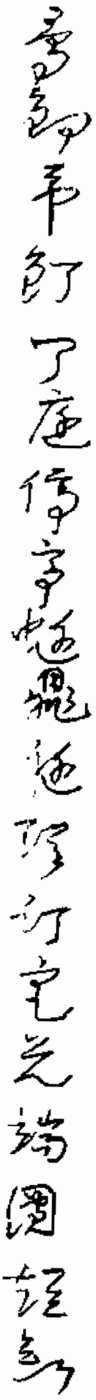

đoạn	鍛	锻	*duàn*	81
đoạt	奪	夺	*duó*	73
đô	都		*dū*	124
đồ	塗		*tú*	33
đồ	圖	图	*tú*	102
đồ	途		*tú*	88
đỗ	杜		*dù*	80
đố	蠹		*dù*	50
độ	度		*dù*	80
đốc	督		*dū*	88
độc	毒		*dú*	74
đôi	堆		*duī*	63
đối	對	对	*duì*	44
đồn	屯		*tún*	115
độn	鈍	钝	*dùn*	36
đông	東	东	*dōng*	86
đông	冬		*dōng*	127
đồng	童		*tóng*	107
đồng	同		*tóng*	60

đống	凍	冻	dòng	95
động	洞		dòng	62
động	動	动	dòng	126
đột	凸		tū	51
đức	德		dé	76
đương	當	当	dāng	98
đường	棠		táng	52
đường	塘		táng	72
đường	糖		táng	20
đường	唐		táng	39
gia	茄		jiā	44
gia	加		jiā	97
gia	家		jiā	16
gia	嘉		jiā	88
giả	赭	赭	zhě	45
giả	者		zhě	70
giá	這	这	zhèi	86
giá	假		jiă	103
giá	駕	驾	jiă	123

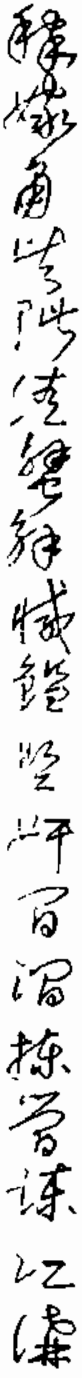

giá	稼		*jià*	13
giá	嫁		*jià*	115
giác	角	角	*jiăo*	86
giai	皆		*jiē*	98
giai	階	阶	*jiē*	115
giai	佳		*jiā*	126
giải	蟹		*xiè*	48
giải	解		*jiě*	68
giảm	減	减	*jiăn*	23
giám	鑑		*jiàn*	83
giám	監	监	*jiān*	53
gian	奸		*jiān*	79
gian	間	间	*jiān*	98
giản	澗	涧	*jiàn*	31
giản	揀	拣	*jiăn*	48
giản	簡	简	*jiăn*	127
gián	諫	谏	*jiàn*	79
giang	江		*jiāng*	19
giảng	講	讲	*jiăng*	85

đống	凍	冻	*dòng*	95
động	洞		*dòng*	62
động	動	动	*dòng*	126
đột	凸		*tū*	51
đức	德		*dé*	76
đương	當	当	*dāng*	98
đường	棠		*táng*	52
đường	塘		*táng*	72
đường	糖		*táng*	20
đường	唐		*táng*	39
gia	茄		*jiā*	44
gia	加		*jiā*	97
gia	家		*jiā*	16
gia	嘉		*jiā*	88
giả	赭	赭	*zhě*	45
giả	者		*zhě*	70
giá	這	这	*zhèi*	86
giá	假		*jià*	103
giá	駕	驾	*jià*	123

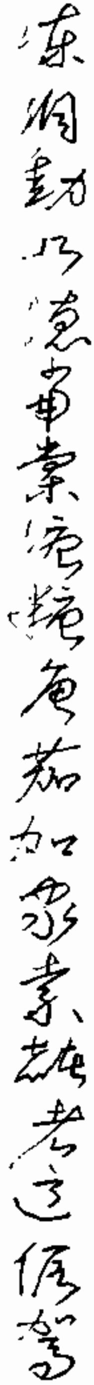

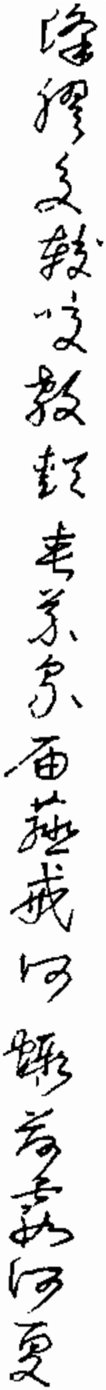

giáng	降		*jiàng*	14
giao	膠	胶	*jiāo*	67
giao	交		*jiāo*	75
giảo	較	较	*jiào*	84
giảo	咬		*yǎo*	75
giáo	敎	教	*jiào*	87
giáp	頰	颊	*jiá*	56
giáp	夾	夹	*jiá*	82
giới	芥		*jiè*	57
giới	界		*jiè*	90
giới	居	届	*jiè*	127
giới	薤		*xiè*	134
giới	戒		*jiè*	62
hà	何		*hé*	75
hà	蝦	虾	*xiā*	113
hà	荷		*hé*	134
hà	霞		*xiá*	82
hà	河		*hé*	12
hạ	夏		*xià*	54

hạ	賀	贺		*hè*	113
hạ	下			*xià*	14
hạ	暇			*xiá*	125
hạc	鶴	鹤		*hè*	109
hạch	核			*hé*	121
hài	諧	谐		*xié*	126
hài	鞋			*xié*	82
hài	孩			*hái*	131
hải	海			*hǎi*	19
hãi	駭	骇		*hài*	54
hàm	鹹			*xián*	69
hàm	含			*hán*	117
hàm	銜	衔		*xián*	103
hãm	陷			*xiàn*	126
hám	喊			*hǎn*	84
hạm	艦	舰		*jiàn*	51
hàn	寒			*hán*	84
hãn	罕			*hǎn*	123
hãn	悍			*hàn*	125

hãn	汗		*hàn*	126
hán	漢	汉	*hàn*	65
hạn	旱		*hàn*	29
hạn	限		*xiàn*	37
hàng	航		*háng*	126
hàng	降		*xiáng*	62
hạng	巷		*xiàng*	123
hành	行		*xíng*	12
hành	莖	茎	*jīng*	29
hành	衡		*héng*	131
hạnh	幸		*xìng*	94
hào	豪		*háo*	89
hào	壕		*háo*	91
hào	肴		*yáo*	132
hào	耗		*hào*	71
hào	毫		*háo*	86
hào	爻		*yáo*	107
hạt	瞎		*xiā*	121
hạt	喝		*hè*	72

hằng	恒		*héng*	94
hẩn	很		*hěn*	130
hận	恨		*hèn*	22
hấp	吸		*xī*	85
hầu	猴		*hóu*	30
hẩu	侯		*hóu*	129
hậu	厚		*hòu*	94
hệ	繫		*jì*	63
hi	稀		*xī*	35
hi	希		*xī*	94
hỉ	喜		*xǐ*	22
hí	戲	戏	*xì*	34
hiềm	嫌		*xián*	116
hiểm	險	险	*xiǎn*	67
hiền	賢	贤	*xián*	41
hiển	顯	显	*xiǎn*	101
hiến	憲	宪	*xiàn*	96
hiến	獻	献	*xiàn*	75
hiện	現	现	*xiàn*	86

hiếp	脅	胁	*xié*	66
hiệp	合		*hé*	37
hiểu	曉	晓	*xiăo*	80
hiếu	好		*hào*	21
hiếu	孝		*xiào*	11
hiệu	校		*xiào*	96
hình	刑		*xíng*	121
hình	型		*xíng*	83
hình	形		*xíng*	93
hoa	花		*huā*	22
hoa	華	华	*huā*	89
hòa	和		*hé*	87
hỏa	火		*huŏ*	132
hóa	貨	货	*huò*	123
hóa	化		*huà*	123
họa	禍	祸	*huò*	94
họa	畫	画	*huà*	16
hoạch	獲	获	*huò*	98
hoạch	划		*huà*	91

hoài	懷	怀	*huái*	17
hoại	壞	坏	*huài*	32
hoan	歡	欢	*huān*	86
hoàn	丸		*wán*	26
hoàn	環	环	*huán*	128
hoàn	完		*wán*	30
hoàn	還	还	*huán*	22
hoãn	緩	缓	*huăn*	43
hoán	換	换	*huăn*	73
hoán	喚	唤	*huàn*	85
hoạn	患		*huàn*	89
hoang	荒		*huāng*	99
hoàng	黄		*huáng*	86
hoàng	蝗		*huáng*	56
hoàng	皇		*huáng*	93
hoảng	慌		*huāng*	132
hoành	横		*héng*	30
hoành	衡		*héng*	131
hoạt	活		*huó*	126

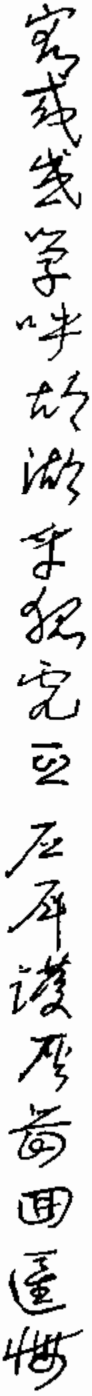

hoằng	宏		*hóng*	97
hoặc	或		*huò*	109
hoặc	惑		*huò*	126
học	學	学	*xué*	34
hô	呼		*hū*	44
hồ	胡		*hú*	77
hồ	湖		*hú*	80
hồ	乎		*hū*	105
hồ	狐		*hú*	30
hổ	虎		*hǔ*	118
hỗ	互		*hù*	129
hộ	户		*hù*	21
hộ	扈		*hù*	44
hộ	護	护	*hù*	54
hôi	灰		*huī*	65
hồi	茴		*huí*	51
hồi	回		*huí*	42
hối	滙	汇	*huì*	64
hối	悔		*huǐ*	62

hội	會	会	*huì*	95
hôn	昏		*hūn*	14
hôn	婚		*hūn*	115
hồn	魂		*hún*	35
hỗn	混		*hùn*	42
hồng	紅	红	*hóng*	22
hốt	忽		*hū*	131
hủ	朽		*xiǔ*	89
huân	勛	勋	*xūn*	125
huân	葷	荤	*hūn*	25
huấn	訓	训	*xùn*	129
huế	喙		*huì*	45
huệ	惠		*huì*	108
huệ	蕙		*huì*	73
huệ	慧		*huì*	135
hung	胸		*xiōng*	55
hung	凶		*xiōng*	36
hùng	熊		*xióng*	38
hùng	雄		*xióng*	54

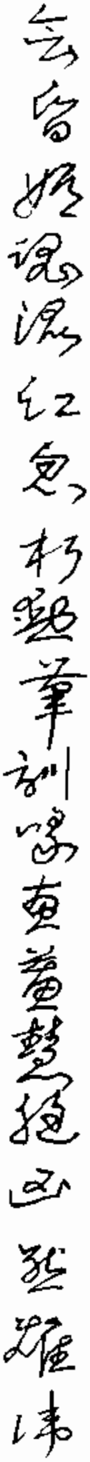

hủy	毀		*huǐ*	110
húy	諱	讳	*huì*	37
huyên	萱		*xuān*	134
huyền	懸	悬	*xuán*	63
huyền	玄		*xuán*	31
huyết	血		*xuè*	20
huyệt	穴		*xué*	122
huynh	兄		*xiōng*	30
huỳnh	螢	萤	*yíng*	39
hư	虛	虚	*xū*	39
hứa	許		*xǔ*	91
hưng	興	兴	*xīng*	86
hương	香		*xiāng*	13
hương	鄉	乡	*xiāng*	99
hưởng	享		*xiǎng*	31
hưởng	響	响	*xiǎng*	100
hướng	向		*xiàng*	55
hưu	休		*xiū*	46
hữu	有		*yǒu*	12

hữu	友		*yǒu*	37
hữu	右		*yòu*	91
hựu	又		*yòu*	46
ích	益		*yì*	104
kê	稽		*jī*	102
kê	雞	鸡	*jī*	109
kế	計	计	*jì*	59
kế	繼	继	*jì*	125
kệ	偈		*jì*	75
kết	結	结	*jié*	130
khai	開	开	*kāi*	18
khải	啓	启	*qǐ*	86
khái	咳		*ké*	61
khái	概		*gài*	127
kham	堪		*kān*	132
khám	勘		*kān*	87
khán	看		*kàn*	61
khang	康		*kāng*	101
kháng	抗		*kàng*	89

khanh	卿		*qīng*	88
khanh	坑		*kēng*	65
khánh	慶	庆	*qìng*	122
khánh	磬		*qìng*	70
khảo	考		*kǎo*	89
kháo	靠		*kào*	33
kháp	恰		*qià*	103
khắc	刻		*kè*	64
khắc	克		*kè*	108
khâm	欽	钦	*qīn*	122
khẩn	緊	紧	*jǐn*	43
khất	乞		*qǐ*	70
khâu	丘		*qiū*	27
khẩu	口		*kǒu*	86
khấu	扣		*kòu*	83
khê	溪		*qī*	79
khế	契		*qì*	76
khi	欺		*qī*	54
khí	氣	气	*qì*	43

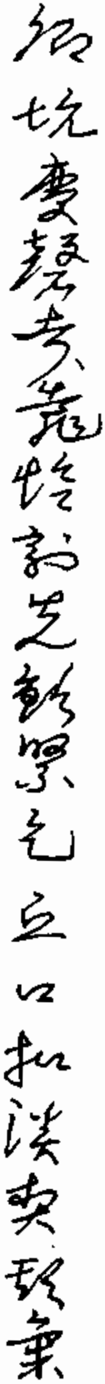

khí	棄	弃	*qì*	102
khí	器		*qì*	124
khích	激		*jī*	122
khiêm	謙	谦	*qiān*	117
khiếm	欠		*qiān*	32
khiên	牽	牵	*qiān*	70
khiển	譴	谴	*qiǎn*	79
khiết	潔	洁	*jié*	42
khiêu	跳		*tiào*	68
khiếu	叫		*jiào*	110
khiếu	竅	窍	*qiào*	124
khinh	輕	轻	*qīng*	75
khoa	科		*kē*	87
khoa	誇		*kuā*	110
khóa	課	课	*kè*	96
khoái	快		*kuài*	68
khoan	寬	宽	*kuān*	122
khoáng	礦	矿	*kuàng*	101
khoát	闊	阔	*kuò*	88

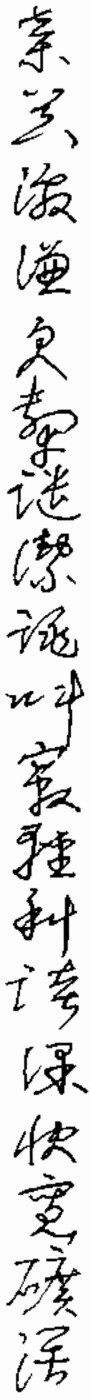

khô	枯		*kū*	101
khổ	苦		*kǔ*	13
khố	庫	库	*kù*	61
khốc	酷		*kù*	48
khốc	哭		*kū*	49
khôi	魁		*kuí*	89
khôn	坤		*kūn*	66
không	空		*kōng*	26
khổng	孔		*kǒng*	83
khởi	起		*qǐ*	86
khu	區	区	*qū*	63
khu	軀	躯	*qū*	73
khu	驅	驱	*qū*	34
khuẩn	菌		*jūn*	107
khuất	屈		*qū*	65
khúc	曲		*qū*	13
khuê	閨	闺	*guī*	114
khủng	恐		*kǒng*	28
khuy	虧	亏	*kuī*	118

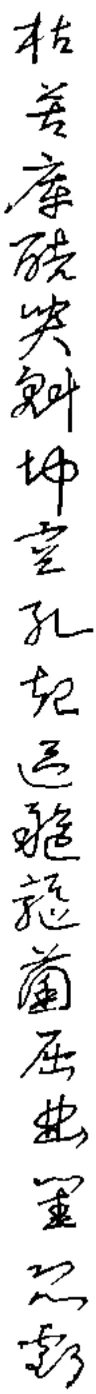

khuyển	犬		*quǎn*	24
khuyến	勸	劝	*quàn*	119
khuyết	缺		*quē*	99
khuynh	傾	倾	*qīng*	24
khứ	去		*qù*	86
khương	薑		*jiāng*	31
kích	擊	击	*jī*	17
kích	戟		*jǐ*	64
kịch	劇	剧	*jù*	110
kiêm	兼		*jiān*	117
kiểm	臉	脸	*liǎn*	77
kiểm	檢	检	*jiǎn*	112
kiếm	劍	剑	*jiàn*	116
kiên	肩		*jiān*	20
kiên	堅	坚	*jiān*	63
kiển	繭	茧	*jiǎn*	35
kiến	建		*jiàn*	81
kiến	見	见	*jiàn*	13
kiện	鍵	键	*jiàn*	74

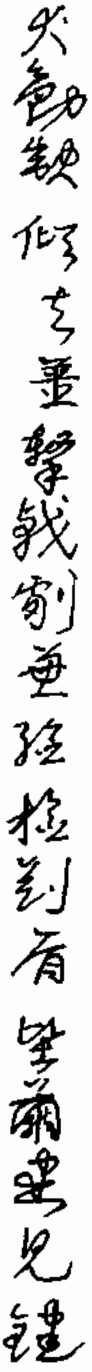

kiện	健		健	*jiàn*	117
kiện	件		件	*jiàn*	119
kiệt	竭		竭	*jié*	101
kiệt	傑		傑	*jié*	124
kiêu	驕	骄	驕	*jiāo*	48
kiều	橋	桥	橋	*qiáo*	38
kiều	僑	侨	僑	*qiáo*	85
kiều	喬	乔	喬	*qiáo*	127
kiều	嬌	娇	嬌	*jiāo*	120
kiệu	轎	轿	轎	*jiào*	53
kim	金		金	*jīn*	17
kim	今		今	*jīn*	56
kinh	驚	惊	驚	*jīng*	54
kinh	荊		荊	*jīng*	57
kinh	經	经	經	*jīng*	75
kinh	京		京	*jīng*	102
kính	敬		敬	*jìng*	87
kính	勁	劲	勁	*jìn*	91
kính	鏡	镜	鏡	*jìng*	57

kỳ	旗		*qí*	14
kỳ	期		*qī*	37
kỳ	其		*qí*	109
kỳ	棋		*qí*	85
kỳ	奇		*qí*	106
kỷ	几		*jǐ*	51
kỷ	紀	纪	*jì*	103
kỷ	己		*jǐ*	125
kỹ	技		*jì*	103
ký	既		*jì*	71
ký	寄		*jì*	97
ký	記	记	*jì*	30
kỵ	忌		*jì*	37
kỵ	騎	骑	*qí*	46
la	羅	罗	*luó*	43
lạc	落		*là*	60
lạc	樂	乐	*lè*	31
lai	來	来	*lái*	85
lại	吏		*lì*	78

lam	籃	篮	*lán*	21
lam	藍	蓝	*lán*	113
lãm	覽	览	*lăn*	108
lạm	濫	滥	*làn*	77
lan	蘭	兰	*lán*	73
lãn	懶	懒	*lăn*	60
lạn	藺	蔺	*lìn*	127
lạn	爛	烂	*làn*	77
lang	郎		*láng*	82
lang	狼		*láng*	46
lãng	浪		*làng*	95
lãnh	冷		*lĕng*	110
lao	撈	捞	*lāo*	89
lao	牢		*láo*	63
lao	勞	劳	*láo*	113
lão	老		*lăo*	29
lạo	潦		*lăo*	70
lạp	笠		*lì*	36
lạp	拉		*là*	89

lạt	辣		辣	*là*	74
lăng	凌		凌	*líng*	127
lâm	霖		霖	*lín*	44
lâm	臨	临	臨	*lín*	129
lâm	林		林	*lín*	11
lẫm	凜		凜	*lǐn*	117
lân	麟		麟	*lín*	71
lân	鄰	邻	鄰	*lín*	124
lận	吝		吝	*lìn*	129
lập	立		立	*lì*	24
lâu	樓	楼	樓	*lóu*	84
lậu	漏		漏	*lòu*	89
lê	黎		黎	*lí*	24
lê	梨		梨	*lí*	48
lễ	禮	礼	禮	*lǐ*	40
lệ	棣		棣	*dì*	52
lệ	勵	励	勵	*lì*	94
lệ	麗	丽	麗	*lì*	118
lệ	例		例	*lì*	73

lệ	淚		*lèi*	135
lệ	礪	砺	*lì*	53
lệnh	令		*lìng*	93
li	離	离	*lí*	28
lịch	歷	历	*lì*	43
liêm	簾	帘	*lián*	129
liêm	廉		*lián*	42
liễm	斂	敛	*liăn*	76
liên	蓮	莲	*lián*	91
liên	連	连	*lián*	76
liên	憐	怜	*lián*	91
liệt	烈		*liè*	124
liệt	裂		*liě*	127
liêu	聊		*liáo*	124
liêu	僚		*liáo*	129
liễu	了		*liăo*	126
liễu	柳		*liŭ*	69
liệu	料		*liào*	88
linh	靈	灵	*líng*	90

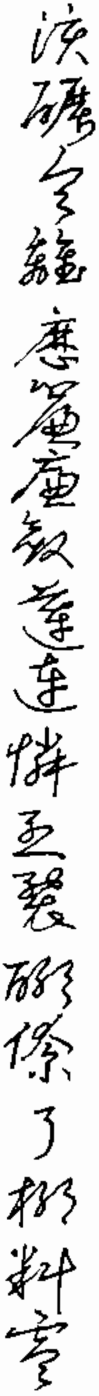

linh	零		*líng*	119
lĩnh	嶺	岭	*lǐng*	72
lĩnh	領	领	*lǐng*	93
loa	螺		*luó*	48
loại	類	类	*lèi*	90
loan	灣	湾	*wān*	94
loạn	亂	乱	*luàn*	64
long	龍	龙	*lóng*	18
lô	蘆	芦	*lú*	78
lộ	路		*lù*	11
lộ	露		*lù*	55
lộc	鹿		*lù*	57
lôi	雷		*léi*	37
lộng	弄		*nòng*	132
luân	綸	纶	*lún*	26
luân	輪	轮	*lún*	81
luận	論	论	*lùn*	85
lục	綠	绿	*lù*	102
lục	六		*liù*	27

lục	陸	陆	*lù*	88
lung	聾	聋	*lóng*	59
lung	籠	笼	*lóng*	21
lũy	壘	垒	*léi*	30
lụy	累		*lěi*	63
luyến	戀	恋	*liàn*	119
lư	閭	闾	*lǘ*	39
lư	驢	驴	*lǘ*	46
lự	慮	虑	*lǜ*	61
lực	力		*lì*	108
lược	略		*lüè*	72
lương	粱		*liáng*	48
lương	涼	凉	*liáng*	35
lương	梁		*liáng*	22
lương	良		*liáng*	38
lương	糧	粮	*liáng*	83
lượng	量		*liàng*	88
lưu	流		*liú*	32
lưu	留		*liú*	86

lựu	榴		*liú*	91
ly	籬	篱	*lí*	49
ly	狸		*lí*	63
lý	里		*lǐ*	117
lý	履		*lǚ*	40
lý	理		*lǐ*	54
lý	李		*lǐ*	45
lỵ	痢		*lì*	61
ma	蔴		*má*	55
ma	魔		*mó*	78
ma	媽	妈	*mā*	99
ma	磨		*mó*	26
ma	麼	麽	*me*	91
mã	馬	马	*mǎ*	112
mã	碼	码	*mǎ*	94
mạ	罵	骂	*mà*	54
mạc	莫		*mò*	28
mạc	幕		*mù*	92
mạch	麥	麦	*mài*	41

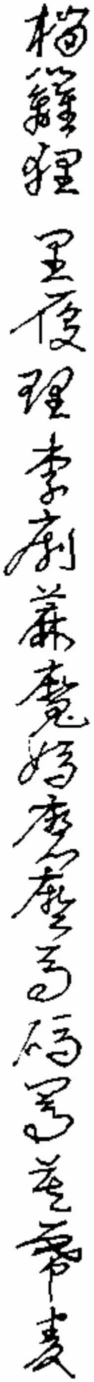

mạch	脈		脈	*mài*	91
mạch	陌		陌	*mò*	94
mai	埋		埋	*mái*	39
mai	莓		莓	*méi*	134
mai	梅		梅	*méi*	42
mãi	買	买	買	*mǎi*	16
mại	邁	迈	邁	*mài*	129
mại	賣	卖	賣	*mài*	16
man	瞞	瞒	瞞	*mán*	126
man	饅	馒	饅	*mán*	125
man	蠻	蛮	蠻	*mán*	108
mãn	滿	满	滿	*mǎn*	56
mạn	慢		慢	*màn*	100
mạn	漫		漫	*màn*	124
mang	忙		忙	*máng*	95
mang	茫		茫	*máng*	111
mang	芒		芒	*máng*	129
mãng	莽		莽	*mǎng*	129
manh	萌		萌	*méng*	83

manh	盲		*máng*	64
mãnh	猛		*měng*	94
mãnh	皿		*mǐn*	124
mạnh	孟		*mèng*	125
mao	毛		*máo*	96
mạo	冒		*mào*	92
mạo	帽		*mào*	92
mạt	抹		*mǒ*	114
mặc	默		*mò*	45
mặc	墨		*mò*	82
mẫn	敏		*mǐn*	127
mấn	鬢		*bìn*	96
mật	密		*mì*	44
mật	蜜		*mì*	20
mâu	矛		*máo*	47
mẫu	母		*mǔ*	16
mậu	茂		*mào*	101
mậu	謬	谬	*mù*	95
mê	迷		*mí*	43

mê	謎	谜	谜	*mí*	110
mễ	米		米	*mǐ*	25
mệnh	命		命	*mìng*	93
mi (my)	楣		楣	*méi*	132
mịch	覓	觅	觅	*mì*	112
mịch	寞		寞	*mò*	124
miên	眠		眠	*mián*	102
miên	綿	绵	绵	*mián*	123
miễn	勉		勉	*miǎn*	98
miễn	免	免	免	*miǎn*	111
miến	麵		麵	*miàn*	49
miện	冕	冕	冕	*miǎn*	96
miết	鱉	鳖	鳖	*biē*	130
miệt	蔑		蔑	*miè*	128
miêu	貓	猫	猫	*māo*	46
miêu	錨	锚	锚	*máo*	92
miêu	描		描	*miáo*	125
miêu	苗		苗	*miáo*	65
miểu	秒		秒	*miǎo*	128

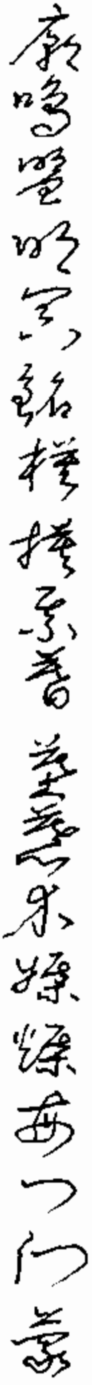

miếu	廟	庙	*miào*	32
minh	鳴	鸣	*míng*	61
minh	盟		*méng*	100
minh	明		*míng*	93
minh	冥		*míng*	14
minh	銘	铭	*míng*	90
mô	模		*mó*	60
mô	摸		*mō*	27
mỗ	某		*mǒu*	109
mộ	暮		*mù*	79
mộ	墓		*mù*	26
mộ	慕		*mù*	28
mộc	木		*mù*	39
môi	媒		*méi*	93
môi	煤		*méi*	101
mỗi	每		*měi*	108
môn	門	门	*mén*	33
môn	們	们	*men*	119
mông	蒙		*méng*	98

mông	朦		朦	*méng*	64
mộng	夢	梦	夢	*mèng*	75
một	沒		沒	*mò*	39
mục	睦		睦	*mù*	102
mục	牧		牧	*mù*	115
mục	目		目	*mù*	12
mục	穆		穆	*mù*	109
muội	昧		昧	*mèi*	120
muội	妹		妹	*mèi*	52
muộn	悶	闷	悶	*mèn*	56
mưu	謀	谋	謀	*móu*	59
my	眉		眉	*méi*	12
mỹ	美		美	*měi*	23
mỵ	媚		媚	*mèi*	125
na	哪		哪	*na*	91
na	那		那	*nā*	106
nã	拿		拿	*ná*	64
nãi	乃		乃	*nǎi*	70
nại	奈		奈	*nài*	46

nại	耐		*nài*	96
nam	南		*nán*	15
nam	男		*nán*	20
nạn	難	难	*nàn*	56
não	腦	脑	*nǎo*	18
náo	鬧	闹	*nào*	102
náo	撓	挠	*náo*	126
nạp	納	纳	*nà*	119
năng	能		*néng*	40
nậm	您		*nín*	123
nặt	諾		*nuò*	47
nê	泥		*ní*	23
nễ	你		*nǐ*	120
ngã	我		*wǒ*	35
ngã	餓	饿	*è*	98
ngạc	愕		*è*	110
ngạch	額	额	*é*	38
ngải	艾		*ài*	94
ngãi	騃		*ái*	66

ngại	碍		*ài*	94
ngạn	岸		*àn*	28
ngạn	唁		*yàn*	104
ngang	昂		*áng*	82
ngạnh	硬		*yìng*	122
ngạo	傲		*ào*	25
ngâm	吟		*yín*	60
ngân	銀	银	*yín*	37
ngân	痕		*hén*	92
ngận	很		*hěn*	130
ngật	吃		*chī*	102
ngật	屹		*yì*	104
nghệ	藝	艺	*yì*	77
nghênh	迎		*yíng*	23
nghi	儀	仪	*yí*	90
nghi	疑		*yí*	67
nghi	宜		*yí*	101
nghĩ	擬	拟	*nǐ*	101
nghị	議	议	*yì*	92

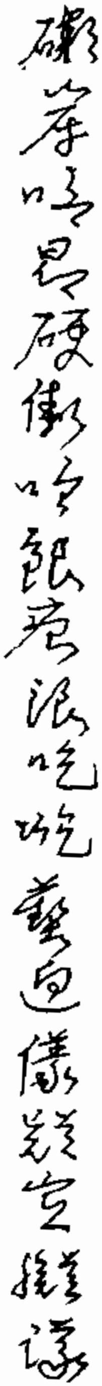

nghị	毅		*yì*	101
nghị	誼	谊	*yì*	114
nghị	蟻	蚁	*yǐ*	24
nghĩa	義	义	*yì*	22
nghịch	逆	逆	*nì*	74
nghiêm	嚴	严	*yán*	101
nghiệm	驗	验	*yàn*	127
nghiên	研	研	*yán*	115
nghiễn	硯	砚	*yàn*	131
nghiệp	業	业	*yè*	131
nghiêu	堯	尧	*yáo*	47
ngọ	午		*wǔ*	93
ngoa	訛	讹	*é*	92
ngõa	瓦		*wǎ*	93
ngọa	臥		*wò*	16
ngoại	外		*wài*	67
ngoan	頑	顽	*wán*	83
ngoạn	玩		*wán*	47
ngô	梧		*wú*	120

ngộ	遇		遇	*yù*	28
ngộ	誤	误	誤	*wù*	72
ngôn	言		言	*yán*	15
ngu	愚		愚	*yú*	27
ngu	娛	娱	娛	*yú*	90
ngũ	五		五	*wǔ*	58
ngụ	寓		寓	*yù*	102
ngục	獄	狱	獄	*yù*	109
ngung	隅		隅	*yú*	48
nguy	巍		巍	*wēi*	97
nguy	危		危	*wēi*	67
nguỵ	魏		魏	*wèi*	113
nguỵ	詭	诡	詭	*guǐ*	120
nguỵ	僞	伪	僞	*wěi*	77
nguyên	源		源	*yuán*	104
nguyên	原		原	*yuán*	107
nguyên	元		元	*yuán*	38
nguyễn	阮		阮	*ruǎn*	24
nguyện	愿		愿	*yuàn*	100

nguyệt	月		*yuè*	16
ngư	漁	渔	*yú*	51
ngư	魚	鱼	*yú*	45
ngữ	語	语	*yǔ*	90
ngự	禦		*yù*	68
ngưng	凝		*níng*	58
ngưu	牛		*niú*	52
nha	衙		*yá*	92
nha	芽		*yá*	83
nha	鴉	鸦	*yā*	113
nha	牙		*yá*	32
nha	呀		*yā*	127
nhã	雅		*yǎ*	113
nhạ	惹		*rě*	113
nhạc	嶽		*yuè*	12
nhai	街		*jiē*	66
nhai	涯		*yá*	74
nham	癌		*ái (yán)*	129
nhan	顏	颜	*yán*	69

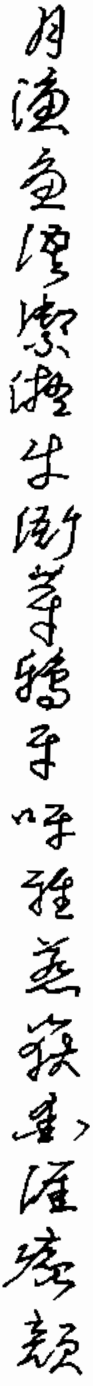

nhàn	閑	闲	閑	*xián*	113
nhãn	眼		眼	*yǎn*	69
nhâm	賃	赁	賃	*lìn*	93
nhâm	妊		妊	*rèn*	91
nhậm	任		任	*rèn*	52
nhân	仁		仁	*rén*	76
nhân	因		因	*yīn*	51
nhân	人		人	*rén*	11
nhân	姻		姻	*yīn*	122
nhẫn	忍	忍	忍	*rěn*	91
nhận	認	认	認	*rèn*	70
nhập	入		入	*rù*	97
nhất	一		一	*yī*	36
nhật	日		日	*rì*	128
nhĩ	餌	饵	餌	*ěr*	26
nhĩ	邇	迩	邇	*ěr*	71
nhĩ	耳		耳	*ěr*	93
nhĩ	你		你	*ní*	120
nhị	二		二	*èr*	27

nhị	膩	腻	膩	*nì*	134
nhị	蕊		蕊	*ruǐ*	113
nhiễm	蚺		蚺	*rán*	133
nhiễm	染		染	*rǎn*	112
nhiên	然		然	*rán*	71
nhiếp	攝	摄	攝	*shè*	126
nhiệt	熱	热	熱	*rè*	95
nhiễu	擾	扰	擾	*rǎo*	114
nho	儒		儒	*rú*	124
nhu	揉		揉	*róu*	128
nhu	柔		柔	*róu*	24
nhu	需		需	*xū*	132
nhũ	乳		乳	*rú*	95
nhuận	閏	闰	閏	*rùn*	132
nhuận	潤	润	潤	*rùn*	108
nhục	辱		辱	*rǔ*	62
nhục	肉		肉	*ròu*	35
nhuệ	銳	锐	銳	*ruì*	36
nhũng	冗		冗	*rǒng*	64

nhuyễn	軟	软	軟	*ruǎn*	128
như	如		如	*rú*	89
nhược	弱		弱	*ruò*	69
nhương	攘		攘	*rǎng*	134
nhưỡng	壤		壤	*rǎng*	112
nhượng	讓	让	讓	*ràng*	103
ni	呢		呢	*ne*	105
ni	尼		尼	*ní*	122
nịch	溺		溺	*nì*	116
niêm	粘		粘	*zhān*	67
niệm	念		念	*niàn*	61
niệm	捻		捻	*niǎn*	94
niên	年		年	*nián*	16
niết	揑	捏	揑	*niè*	94
ninh	寧	宁	寧	*níng*	90
nọa	糯		糯	*nuò*	90
noãn	卵		卵	*luǎn*	53
nỗ	弩		弩	*nǔ*	52
nỗ	努		努	*nǔ*	128

nộ	怒		*nù*	22
nội	内		*nèi*	104
nộn	嫩		*nèn*	99
nông	農	农	*nóng*	104
nồng	濃	浓	*nóng*	100
nụy	矮		*ăi*	36
nữ	女		*nŭ*	20
nương	娘		*niáng*	99
nựu	鈕	钮	*niŭ*	92
oa	蝸	蜗	*wō*	49
oa	窩	窝	*wō*	92
oa	蛙		*wā*	130
oa	鍋	锅	*guō*	24
oải	矮		*ăi*	36
oan	冤		*yuān*	59
oán	怨		*yuàn*	45
oanh	鶯	莺	*yīng*	117
oanh	轟	轰	*hōng*	122
oánh	瑩	莹	*yíng*	131

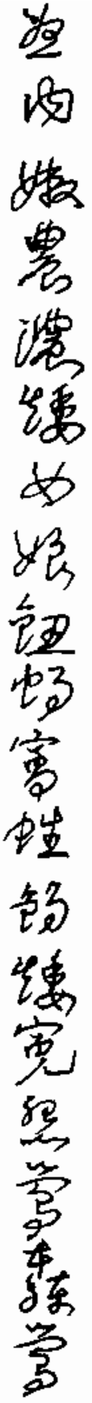

oát	挖		*wā*	81
ô	烏	乌	*wū*	117
ô	污		*wū*	34
ổ	塢	坞	*wù*	117
ố	惡	恶	*wù*	21
ốc	屋		*wū*	109
ôn	瘟	瘟	*wēn*	124
ôn	溫	温	*wēn*	119
ổn	穩	稳	*wěn*	110
ông	翁		*wēng*	37
pha	玻		*bō*	130
phả	跛		*bǒ*	121
phá	破		*pò*	39
phác	樸	朴	*pǔ*	128
phách	魄		*pò*	35
phách	劈		*pī*	107
phái	派		*pài*	96
phàm	凡		*fán*	90
phàm	帆		*fān*	81

phạm	範	范	*fàn*	60
phạm	范		*fàn*	58
phạm	犯		*fàn*	121
phan	攀		*pān*	29
phàn	樊		*fán*	113
phản	返		*fǎn*	100
phán	盼		*pàn*	119
phán	判		*pàn*	92
phạn	飯	饭	*fàn*	13
phanh	拼	拼	*pīn*	126
phao	抛		*pāo*	116
pháo	炮		*pào*	85
pháp	法		*fǎ*	90
phạp	乏		*fá*	124
phát	髮		*fà*	18
phạt	筏		*fá*	94
phạt	罰	罚	*fá*	76
phẩm	品		*pǐn*	19
phân	分		*fēn*	107

phân	紛	纷	*fēn*	130
phần	芬		*fēn*	90
phẫn	憤	愤	*fèn*	45
phẫn	忿		*fèn*	116
phấn	粉		*fěn*	66
phấn	奮	奋	*fèn*	110
phật	佛		*fó*	38
phẫu	剖		*pōu*	107
phê	批		*pī*	78
phế	廢	废	*fèi*	32
phế	肺		*fèi*	41
phệ	吠		*fèi*	61
phệ	噬		*shì*	25
phi	飛	飞	*fēi*	12
phi	非		*fēi*	46
phì	肥		*féi*	111
phỉ	菲		*fěi*	114
phỉ	誹	诽	*fěi*	127
phí	費	费	*fèi*	71

phí	沸		*fèi*	119
phiếm	泛		*fàn*	119
phiên	藩		*fān*	49
phiền	煩	烦	*fán*	64
phiến	片		*piàn*	26
phiến	販	贩	*fàn*	65
phiến	扇		*shàn*	128
phiêu	漂		*piāo*	114
phiêu	飄	飘	*piāo*	116
phó	傅		*fù*	106
phó	訃	讣	*fù*	104
phó	付		*fù*	125
phong	風	风	*fēng*	29
phong	峰		*fēng*	104
phong	鋒	锋	*fēng*	127
phong	封		*fēng*	46
phong	蜂		*fēng*	24
phong	豐	丰	*fēng*	114
phòng	房		*fáng*	33

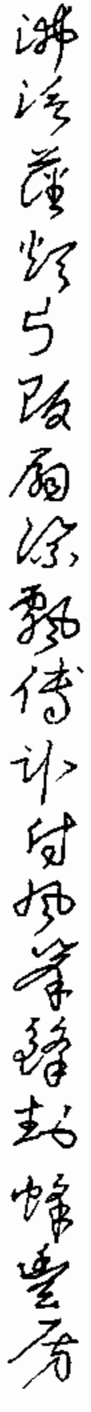

phòng	防			*fáng*	42
phỏng	訪	访	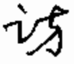	*fǎng*	50
phỏng	仿			*fǎng*	92
phóng	放		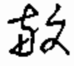	*fàng*	62
phổ	譜	谱		*pǔ*	90
phố	鋪	铺	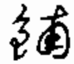	*pù*	41
phôi	胚			*pēi*	91
phôi	坯		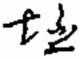	*pī*	112
phối	配			*pèi*	93
phồn	繁			*fán*	108
phu	膚	肤		*fū*	95
phu	夫			*fū*	11
phù	符			*fú*	109
phù	浮		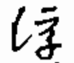	*fú*	16
phù	孵		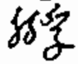	*fū*	115
phù	扶			*fú*	21
phù	俘		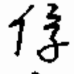	*fú*	120
phù	鳧	凫		*fú*	130
phủ	俯		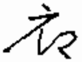	*fǔ*	12

phủ	府		*fǔ*	92
phủ	釜		*fǔ*	24
phủ	斧		*fǔ*	111
phú	付		*fù*	125
phú	覆		*fū*	39
phú	賦	赋	*fù*	124
phụ	父		*fù*	16
phụ	婦	妇	*fù*	11
phụ	輔	辅	*fǔ*	54
phụ	附		*fù*	105
phụ	負	负	*fù*	99
phúc	腹		*fù*	20
phúc	福		*fú*	57
phục	服		*fú*	62
phục	伏		*fú*	97
phún	噴	喷	*pēn*	75
phùng	逢		*féng*	115
phùng	縫	缝	*féng*	74
phủng	捧		*pěng*	51

phúng	諷	讽	*fěng*	114
phụng	奉		*fèng*	67
phương	方		*fāng*	33
phương	芳		*fāng*	81
phường	坊		*fāng, fáng*	41
phượng	鳳	凤	*fèng*	18
qua	瓜		*guā*	37
qua	戈		*gē*	127
quả	寡		*guǎ*	26
quả	果		*guǒ*	113
quá	過	过	*guò*	97
quai	乖		*guāi*	128
quải	挂		*guà*	128
quái	怪		*guài*	106
quái	卦		*guà*	107
quan	觀	观	*guān*	52
quan	官		*guān*	78
quan	關	关	*guān*	13
quản	管		*guǎn*	70

quán	灌		灌	*guàn*	21
quán	館	馆	館	*guǎn*	59
quán	冠		冠	*guàn*	104
quán	貫	贯	貫	*guàn*	128
quán	慣	惯	慣	*guàn*	73
quang	光		光	*guāng*	128
quân	君		君	*jūn*	21
quân	均		均	*jūn*	41
quân	軍	军	軍	*jūn*	113
quần	群		群	*qún*	37
quất	橘		橘	*jú*	40
quật	倔		倔	*jué*	110
quật	掘		掘	*jué*	81
quế	桂		桂	*guì*	51
quốc	國	国	國	*guó*	16
quy	歸	归	歸	*guī*	28
quy	規	规	規	*guī*	68
quỷ	鬼		鬼	*guǐ*	78
quỹ	晷		晷	*guǐ*	134

quỹ	櫃	柜	櫃	*guì*	65
quỹ	軌	轨	軌	*guǐ*	121
quý	季		季	*jì*	38
quý	愧		愧	*kuì*	110
quý	貴	贵	貴	*guì*	27
quỵ	跪		跪	*guì*	12
quyên	捐		捐	*juān*	76
quyền	權	权	權	*quán*	76
quyển	捲		捲	*juǎn*	79
quyển	卷		卷	*juàn*	106
quyến	眷		眷	*juàn*	110
quyết	訣	诀	訣	*jué*	132
quyết	决		决	*jué*	67
sá	岔		岔	*chà*	99
sách	策		策	*cè*	79
sách	册		册	*cè*	114
sách	索		索	*suǒ*	64
sai	差		差	*chà*	72
sài	柴		柴	*chái*	25

sái	曬	晒	*shài*	46
sản	產	产	*chǎn*	53
sang	搶	抢	*qiǎng*	82
sàng	床		*chuáng*	51
sanh	甥		*shēng*	56
sao	抄		*chāo*	40
sao	秒		*miǎo*	128
sáp	澀	涩	*sè*	62
sát	殺	杀	*shā*	69
sát	察		*chá*	112
sắc	色		*sè*	26
sắt	瑟		*sè*	44
sâm	森		*sēn*	132
sân	嗔	嗔	*chēn*	43
sấn	趁		*chèn*	97
sầu	愁		*chóu*	120
sấu	瘦		*shòu*	58
sậu	驟	骤	*zhòu*	97
si	癡		*chī*	38

sỉ	恥	耻	恥	chǐ	95
sĩ	士		士	shì	104
siêu	超		超	chāo	80
sinh	生		生	shēng	34
sính	聘		聘	pìn	14
soạn	撰		撰	zhuàn	135
song	窗		窗	chuāng	129
song	雙	双	雙	shuāng	33
số	數	数	數	shù	41
sơ	疏		疏	shū	44
sơ	梳		梳	shū	57
sơ	初		初	chū	41
sở	所		所	suǒ	68
sở	楚		楚	chǔ	77
sở	礎	础	礎	chǔ	96
sơn	山		山	shān	11
suất	蟀		蟀	shuài	59
súc	縮	缩	縮	suō	101
súc	畜		畜	xù	112

sung	充		充	*chōng*	105
sủng	寵	宠	寵	*chŏng*	110
suy	衰		衰	*shuāi*	69
súy	帥	帅	帥	*shuài*	121
suyển	舛		舛	*chuăn*	42
sư	師	师	師	*shī*	37
sử	使		使	*shĭ*	100
sự	事		事	*shì*	100
sương	霜		霜	*shuāng*	117
sương	廂	厢	廂	*xiāng*	20
sưu	搜		搜	*sōu*	101
sửu	丑		丑	*chŏu*	77
ta	咱		咱	*zán*	134
tà	邪		邪	*xić*	29
tả	左		左	*zuŏ*	134
tả	卸		卸	*xiè*	80
tả	寫	写	寫	*xiĕ*	118
tá	借		借	*jiè*	18
tạ	謝	谢	謝	*xiè*	47

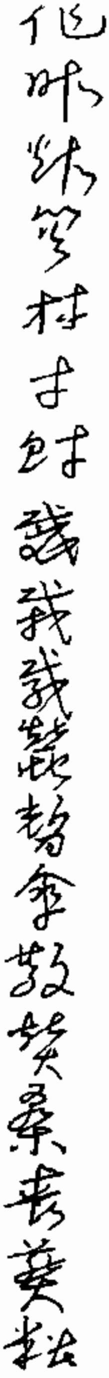

tác	作		*zuò*	15
tạc	昨		*zuó*	131
tạc	炸		*zhà*	95
tai	災	灾	*zāi*	56
tài	材		*cái*	106
tài	才		*cái*	41
tài	財	财	*cái*	61
tài	裁		*cái*	74
tài	栽		*zāi*	26
tái	載	载	*zài*	39
tàm	蠶	蚕	*cán*	118
tạm	暫	暂	*zàn*	121
tản	傘	伞	*săn*	36
tán	散		*sàn*	41
tán	贊	赞	*zàn*	81
tang	桑		*sāng*	41
tang	喪	丧	*sāng*	101
táng	葬		*zàng*	101
tào	糟		*zāo*	56

tảo	掃	扫	*sǎo*	72
tảo	澡		*zǎo*	116
tảo	早		*zǎo*	125
táo	燥		*zào*	125
tạc	鑿	凿	*záo*	42
táo	躁		*zào*	112
táo	灶		*zào*	123
táo	棗	枣	*zǎo*	48
tạo	造		*zào*	40
tạp	雜	杂	*zá*	133
tắc	則	则	*zé*	25
tắc	塞		*sāi*	28
tăng	增		*zēng*	23
tăng	僧		*sēng*	63
tằng	層	层	*céng*	73
tặc	賊	贼	*zéi*	63
tâm	心		*xīn*	18
tầm	尋	寻	*xún*	15
tẩm	浸		*jīn*	59

tân	辛		*xīn*	69
tân	津		*jīn*	28
tân	濱	滨	*bīn*	100
tân	賓	宾	*bīn*	127
tân	新		*xīn*	21
tân	薪		*xīn*	72
tần	秦		*qín*	77
tẫn	牝		*pìn*	133
tấn	汛		*xùn*	133
tấn	訊	讯	*xùn*	70
tận	盡	尽	*jìn*	34
tặng	贈	赠	*zèng*	15
tập	集		*jí*	106
tập	習	习	*xí*	81
tất	漆		*qī*	82
tất	膝		*xī*	47
tất	必		*bì*	75
tất	畢	毕	*bì*	128
tật	疾		*jí*	130

tẩu	嫂		*sǎo*	127
tẩu	走		*zǒu*	12
tấu	奏		*zòu*	80
tẩy	洗		*xǐ*	33
tề	齊	齐	*qí*	53
tề	擠	挤	*jǐ*	73
tể	滓		*zǐ*	131
tễ	斃	毙	*bì*	69
tế	蔽		*bì*	28
tế	際	际	*jì*	133
tế	婿		*xù*	58
tế	濟	济	*jì*	97
tế	祭		*jì*	75
tệ	斃	毙	*bì*	69
tệ	瞥		*piē*	61
tệ	幣	币	*bì*	76
thác	托		*tuō*	81
tha	他		*tā*	35
tha	她		*tā*	123

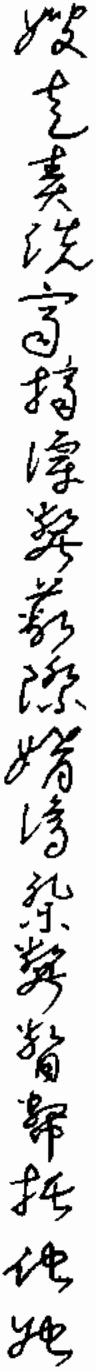

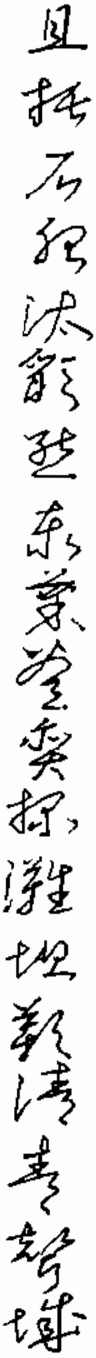

thả	且		*qiě*	71
thác	托		*tuō*	130
thạch	石		*shí*	45
thai	胎		*tāi*	53
thải	汰		*tài*	24
thái	彩		*cǎi*	69
thái	態	态	*tài*	114
thái	泰		*tài*	53
thái	菜		*cài*	72
tham	參	参	*cān*	135
tham	貪	贪	*tān*	27
thám	探		*tàn*	50
than	灘	滩	*tān*	74
thản	坦		*tǎn*	133
thán	歎	叹	*tàn*	72
thanh	清		*qīng*	19
thanh	青		*qīng*	32
thanh	聲	声	*shēng*	100
thành	城		*chéng*	30

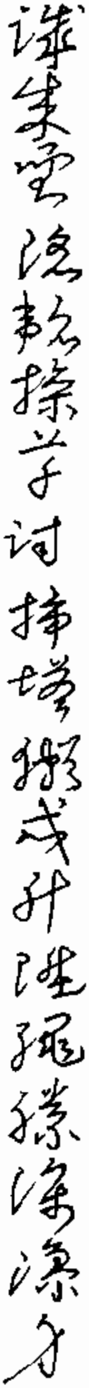

thành	誠	诚	*chéng*	17
thành	成		*chéng*	32
thánh	聖	圣	*shèng*	57
thao	滔		*tāo*	104
thao	韜	韬	*tāo*	72
thao	操		*cāo*	118
thảo	草		*cǎo*	15
thảo	討	讨	*tǎo*	108
tháp	插		*chā*	74
tháp	塔		*tǎ*	134
thát	獺	獭	*tǎ*	133
thắc	忒		*tè*	50
thăng	升		*shēng*	14
thăng	陞		*shēng*	67
thằng	繩	绳	*shéng*	31
thắng	勝	胜	*shèng*	45
thâm	深		*shēn*	58
thấm	滲	渗	*shèn*	119
thân	身		*shēn*	30

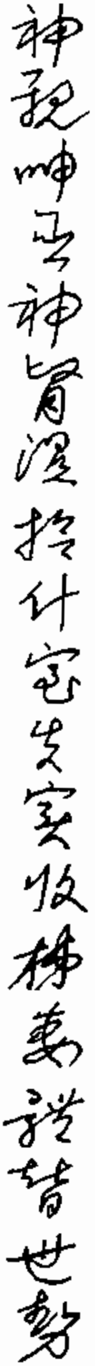

thân	伸		*shēn*	65
thân	親	亲	*qīn*	17
thân	呻		*shēn*	40
thần	臣		*chén*	19
thần	神		*shén*	57
thận	腎	肾	*shèn*	43
thấp	溼	湿	*shī*	29
thập	拾		*shí*	15
thập	什		*shén*	106
thất	室		*shì*	99
thất	失		*shī*	19
thật	寔	实	*shí*	39
thâu	收		*shōu*	62
thê	梯		*tī*	20
thê	妻		*qí*	99
thể	體	体	*tǐ*	34
thế	替		*tì*	42
thế	世		*shì*	116
thế	勢	势	*shì*	76

thệ	誓		*shì*	98
thi	屍	尸	*shī*	69
thi	詩	诗	*shī*	35
thỉ	始		*shǐ*	133
thí	試	试	*shì*	106
thị	市		*shì*	11
thị	恃		*shì*	34
thị	是		*shì*	46
thị	視	视	*shì*	51
thị	侍		*shì*	31
thích	刺		*cì*	17
thích	適	适	*shì*	64
thích	釋	释	*shì*	115
thiêm	添		*tiān*	24
thiềm	蟾		*chán*	23
thiên	天		*tiān*	11
thiên	遷	迁	*qiān*	11
thiên	千		*qiān*	106
thiên	偏		*piān*	33

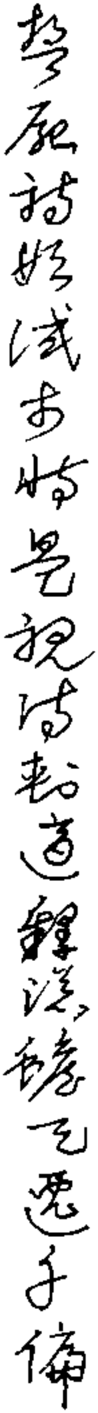

thiên	篇		*piān*	106
thiền	蟬	蝉	*chán*	39
thiển	淺	浅	*qiǎn*	58
thiện	善		*shàn*	23
thiếp	妾		*qiè*	82
thiếp	貼	贴	*tiē*	82
thiếp	帖		*tiě*	118
thiệp	涉		*shè*	14
thiết	鐵	铁	*tiě*	27
thiết	設	设	*shè*	81
thiết	切		*qiē*	26
thiệt	舌		*shé*	46
thiêu	燒	烧	*shāo*	59
thiếu	少		*shào*	29
thìn	辰		*chén*	55
thỉnh	請	请	*qǐng*	47
thính	聽	听	*tìng*	51
thịnh	盛		*shèng*	135
thọ	壽	寿	*shòu*	57

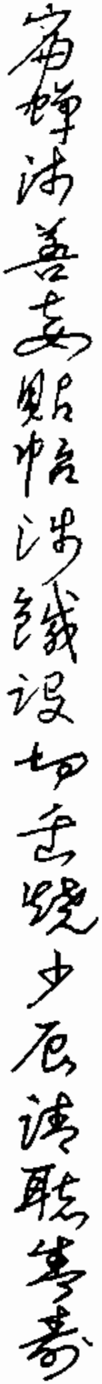

thoa	梭		梭	*suō*	83
thoái	退		退	*tuì*	50
thoát	脱		脱	*tuō*	50
thô	粗		粗	*cū*	29
thổ	土		土	*tǔ*	17
thố	兔		兔	*tù*	57
thôi	簑	蓑	蓑	*suō*	82
thôi	推		推	*tuī*	105
thôn	村		村	*cūn*	39
thôn	呑		吞	*tūn*	44
thốn	寸		寸	*cùn*	30
thông	通		通	*tōng*	18
thống	統	统	统	*tǒng*	83
thống	痛		痛	*tòng*	77
thời	時	时	时	*shí*	64
thu	秋		秋	*qiū*	135
thù	酬		酬	*chóu*	118
thủ	手		手	*shǒu*	12
thủ	取		取	*qǔ*	51

thú	娶		qǔ	14
thụ	授		shòu	66
thụ	樹	树	shù	132
thụ	受		shòu	66
thuẫn	盾		dùn	47
thuấn	舜		shùn	47
thuật	述		shù	52
thúc	束		shù	12
thúc	叔		shū	30
thục	贖	赎	shú	63
thũng	腫	肿	zhǒng	58
thùy	垂		chuí	68
thủy	水		shuǐ	23
thủy	始		shǐ	133
thụy	睡		shuì	75
thuyên	閂	闩	shuān	74
thuyền	船		chuán	54
thư	書	书	shū	35
thư	姐		jiě	52

thư	雌		*cí*	54
thử	黍		*shǔ*	48
thử	暑		*shǔ*	54
thử	此		*cǐ*	25
thứ	次		*cì*	73
thức	拭		*shì*	72
thức	識	识	*shí*	27
thực	食		*shí*	14
thực	植	植	*zhí*	21
thước	鵲	鹊	*què*	79
thược	杓		*sháo*	44
thương	蒼	苍	*cāng*	45
thương	鎗	枪	*qiāng*	65
thường	嘗	尝	*cháng*	43
thường	償	偿	*cháng*	63
thưởng	賞	赏	*shǎng*	31
thượng	上		*shàng*	14
tỉ	比		*bǐ*	84
tỉ	徙		*xǐ*	49

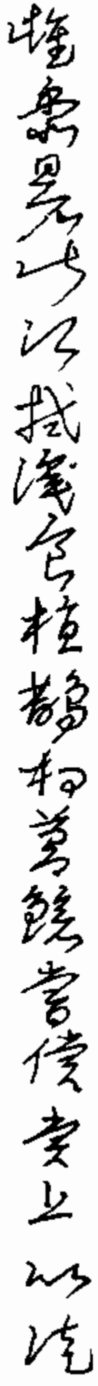

tị	避		*bì*	17
tích	惜		*xí*	59
tích	積	积	*jī*	67
tịch	夕		*xī*	28
tịch	席		*xí*	15
tịch	寂		*jì*	71
tiệm	漸	渐	*jiàn*	100
tiên	仙		*xiān*	38
tiên	箋	笺	*jiān*	70
tiên	先		*xiān*	104
tiên	鮮	鲜	*xiān*	35
tiền	錢	钱	*qián*	76
tiền	前		*qián*	98
tiễn	剪		*jiǎn*	50
tiễn	踐	践	*jiàn*	69
tiến	進	进	*jìn*	23
tiếp	接		*jiē*	118
tiệp	捷		*jié*	82
tiết	泄		*xiè*	131

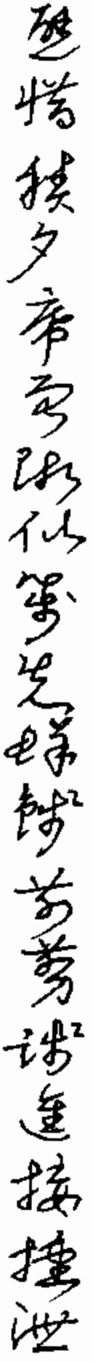

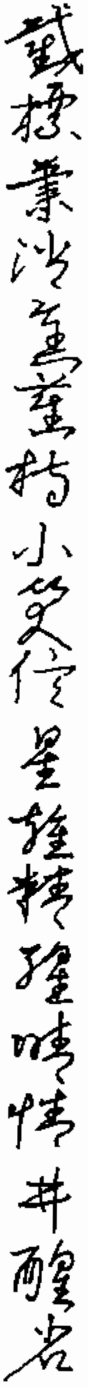

tiệt	截		*jié*	116
tiêu	標	标	*biāo*	41
tiêu	簫	箫	*xiāo*	65
tiêu	消		*xiāo*	80
tiêu	焦		*jiāo*	81
tiêu	蕉		*jiāo*	31
tiêu	椒		*jiāo*	121
tiểu	小		*xiǎo*	29
tiếu	笑		*xiào*	49
tín	信		*xìn*	17
tinh	星		*xīng*	82
tinh	旌		*jīng*	123
tinh	精		*jīng*	60
tinh	腥		*xīng*	111
tình	晴		*qíng*	117
tình	情		*qíng*	61
tỉnh	井		*jǐng*	19
tỉnh	醒		*xǐng*	43
tỉnh	省		*shěng*	99

tĩnh	靜	静	*jìng*	45
tính	姓		*xìng*	135
tính	性		*xìng*	83
tịnh	淨		*jìng*	119
tọa	坐		*zuò*	24
toái	碎		*suì*	80
toan	酸		*suān*	50
toàn	旋		*xuán*	55
toàn	鑽	钻	*zuàn*	38
toàn	全		*quán*	121
toán	算		*suàn*	121
toán	蒜		*suàn*	44
tô	租		*zū*	18
tổ	祖		*zǔ*	11
tố	做		*zuò*	103
tố	溯		*sù*	104
tợ	似		*sì*	112
tốc	速		*sù*	60
tộc	族		*zú*	135

tồi	摧		*cuī*	76
tội	罪		*zuì*	97
tôn	孫	孙	*sūn*	11
tồn	存		*cún*	19
tông	宗		*zōng*	96
tống	送		*sòng*	68
tống	宋		*sòng*	39
tra	渣		*zhā*	56
trà	茶		*chá*	55
trá	詐	诈	*zhà*	79
trác	琢		*zhuó*	53
trác	啄		*zhuó*	66
trác	斲		*zhuó*	134
trách	窄		*zhǎi*	81
trạch	擇	择	*zé*	42
trạch	宅		*zhái*	102
trai	齋	斋	*zhāi*	25
trái	債	债	*zhài*	99
trại	寨		*zhài*	78

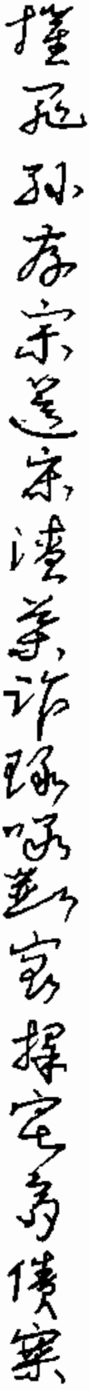

trại	賽	赛	*sài*	49
trảm	斬	斩	*zhǎn*	133
trạm	站		*zhàn*	118
trản	盞	盏	*zhǎn*	48
trang	莊	庄	*zhuāng*	115
trang	裝		*zhuāng*	106
tráng	壯	壮	*zhuàng*	99
trạng	狀	状	*zhuàng*	131
tranh	爭	争	*zhēng*	111
trảo	爪		*zhǎo*	32
trảo	罩		*zhào*	133
trảo	抓		*zhuā*	66
trạo	棹		*zhào*	14
trắc	陟		*zhì*	33
trắc	測	测	*cè*	107
trầm	沉		*chén*	16
trân	珍		*zhēn*	121
trần	陳	陈	*chén*	58
trần	塵	尘	*chén*	34

trấn	鎮	镇	*zhèn*	116
trệ	滯	滞	*zhì*	58
tri	知		*zhī*	40
trì	池		*chí*	19
trì	遲	迟	*chí*	60
trì	馳	驰	*chí*	73
trì	持		*chí*	48
trĩ	雉		*zhì*	71
trí	智		*zhì*	66
trí	置	置	*zhì*	74
trị	治		*zhì*	53
trịch	擲	掷	*zhì*	67
triêm	霑		*zhān*	108
triệt	截		*jié*	116
triêu	朝		*zhāo*	28
triều	潮		*cháo*	64
triệu	召		*zhào*	23
triệu	兆		*zhào*	53
trình	程		*chéng*	121

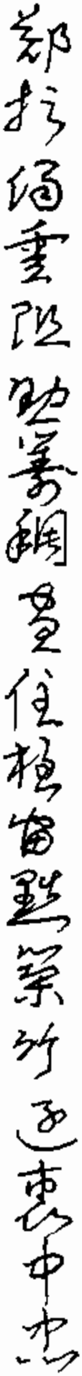

trịnh	鄭	郑	*zhèng*	77
tróc	捉		*zhuō*	27
trọc	濁	浊	*zhuó*	19
trọng	重		*zhòng*	75
trở	阻		*zư*	114
trợ	助		*zhù*	55
trù	籌	筹	*chóu*	121
trù	稠		*chú*	123
trú	晝	昼	*zhòu*	108
trú	住		*zhù*	18
trụ	柱		*zhù*	22
trụ	宙		*zhòu*	118
truất	黜		*chù*	52
trúc	築	筑	*zhù*	114
trúc	竹		*zhú*	42
trục	逐		*zhú*	25
trung	衷		*zhōng*	95
trung	中		*zhōng*	67
trung	忠		*zhōng*	11

trùng	蟲	虫	蟲	*chóng*	50
trụy	墜	坠	墜	*zhuì*	82
trư	豬	猪	豬	*zhū*	112
trừ	除		除	*chú*	83
trữ	貯	贮	貯	*zhù*	111
trực	直	直	直	*zhí*	29
trưng	徵		徵	*zhēng*	53
trừng	懲	惩	懲	*chéng*	76
trương	張	张	張	*zhāng*	79
trường	長	长	長	*cháng*	15
trường	場	场	場	*cháng*	68
trường	腸	肠	腸	*cháng*	55
trượng	杖		杖	*zhàng*	68
trửu	肘		肘	*zhǒu*	56
trứu	皺	皱	皺	*zhòu*	131
tu	須	须	須	*xū*	118
tu	羞		羞	*xiū*	123
tu	脩		脩	*xiū*	12
tù	囚		囚	*qiú*	63

tú	宿		*xiù*	107
tú	繡	绣	*xiù*	60
tụ	聚		*jù*	41
tuần	旬		*xún*	131
tuần	循		*xún*	133
tuất	恤		*xù*	117
túc	足		*zú*	18
tục	俗		*sú*	116
tục	續	续	*xù*	123
tuế	歲	岁	*suì*	18
tung	縱	纵	*zōng*	30
tung	鬆		*sōng*	73
tùng	從	从	*cóng*	74
tụng	訟	讼	*sòng*	111
tụng	誦	诵	*sòng*	30
tụng	頌	颂	*sòng*	60
tuy	雖	虽	*suī*	51
tủy	髓		*suí*	57
túy	醉		*zuì*	116

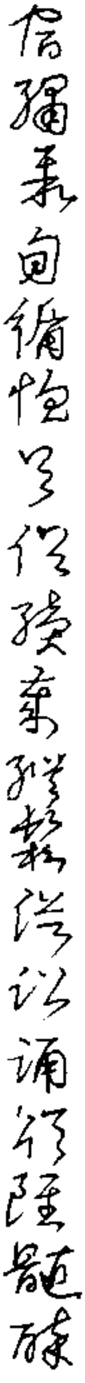

tuyên	宣		*xuān*	57
tuyền	泉		*quán*	34
tuyển	選	选	*xuǎn*	106
tuyến	線	线	*xiàn*	31
tuyết	雪		*xuě*	67
tuyệt	絶	绝	*jué*	132
tư	資	资	*zī*	34
tư	私		*sī*	53
tư	思		*sī*	56
tư	斯		*sī*	132
tư	司		*sī*	134
tư	絲	丝	*sī*	35
từ	徐		*xú*	132
từ	詞	词	*cí*	34
tử	子		*zǐ*	20
tử	死		*sǐ*	34
tử	紫		*zǐ*	22
tứ	賜	赐	*cì*	61
tự	祀		*sì*	40

tự	自		zì	107
tự	序		xù	111
tự	字		zì	17
tự	寺		sì	105
tự	似		sì	112
tức	媳		xí	58
tức	息		xī	26
tức	即		jí	131
tước	削		xiāo	44
tước	爵		jué	103
tước	嚼		jiáo	25
tương	相		xiāng	129
tường	墻	墙	qiáng	42
tường	詳	详	xiáng	108
tường	祥		xiáng	117
tưởng	獎	奖	jiǎng	31
tưởng	想		xiǎng	132
tướng	將	将	jiàng	78
tượng	象		xiàng	38

tượng	匠		*jiàng*	77
tượng	像		*xiàng*	58
tựu	鷲	鹫	*jiù*	71
tựu	就		*jiù*	73
ty	絲	丝	*sī*	35
tỳ	脾		*pí*	43
tỷ	姊		*zǐ*	57
tỹ	鼻		*bí*	40
tý	臂		*bèi*	108
u	幽		*yōu*	47
úc	郁		*yù*	131
úc	澳		*ào*	80
uế	穢	秽	*huì*	70
ung	蕹		*wèng*	134
ủng	擁	拥	*yōng*	131
uổng	枉		*wăng*	59
uy	威		*wēi*	70
ủy	委		*wěi*	121
ủy	慰		*wèi*	130

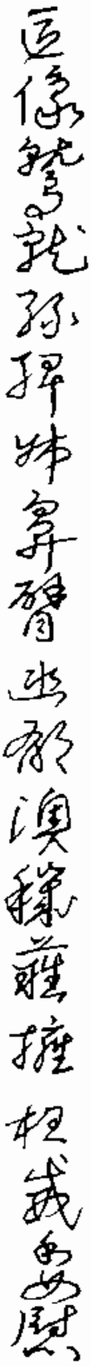

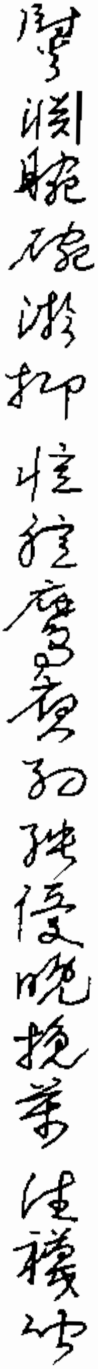

úy	尉			*yùn*	112
uyên	淵	渊		*yuān*	80
uyển	腕			*wàn*	38
uyến	碗			*wǎn*	69
ứ	淤			*yū*	32
ức	抑			*yì*	110
ức	憶	忆		*yì*	19
ức	臆			*yì*	30
ưng	鷹	鹰		*yíng*	71
ưng	應	应		*yīng*	107
ước	約	约		*yuē*	98
ương	殃			*yāng*	122
ưu	優	优		*yōu*	45
vãn	晚			*wǎn*	79
vãn	挽			*wǎn*	111
vạn	萬	万		*wàn*	58
vãng	往			*wǎng*	130
vạt	袜			*wà*	115
văn	聞	闻		*wén*	112

văn	文		*wén*	17
vân	雲	云	*yún*	29
vẫn	隕	陨	*yǔn*	116
vấn	問	问	*wèn*	44
vận	韵		*yùn*	111
vận	運	运	*yùn*	100
vật	物		*wù*	11
vật	勿		*wù*	28
vi	爲	为	*wéi*	27
vi	圍	围	*wéi*	65
vi	違	违	*wéi*	133
vi	微		*wēi*	132
vi	韋	韦	*wéi*	134
vĩ	葦	苇	*wěi*	78
vị	位		*wèi*	19
vị	未		*wèi*	71
vị	味		*wèi*	114
vị	謂	谓	*wèi*	23
viêm	炎		*yán*	118

viên	園	园	園	*yuán*	21
viên	圓	圆	圓	*yuán*	39
viễn	遠	远	遠	*yuǎn*	130
viện	院		院	*yuàn*	105
viện	援		援	*yuán*	108
việt	越		越	*yuè*	33
vinh	榮	荣	榮	*róng*	62
vĩnh	永		永	*yǒng*	133
vịnh	泳		泳	*yǒng*	47
vong	忘		忘	*wàng*	59
võng	網	网	網	*wǎng*	51
vọng	望		望	*wàng*	19
vọng	妄		妄	*wàng*	135
vô	無	无	無	*wú*	12
vu	誣	诬	誣	*wū*	62
vu	巫		巫	*wū*	133
vu	芋		芋	*yù*	25
vũ	羽		羽	*yǔ*	57
vũ	武		武	*wǔ*	70

vũ	撫	抚	*fǔ*	90
vũ	舞		*wǔ*	21
vũ	雨		*yǔ*	70
vũ	宇		*yǔ*	118
vũ	侮		*wǔ*	123
vụ	務	务	*wù*	21
vụ	霧	雾	*wù*	36
vực	域		*yù*	63
vựng	暈	晕	*yùn*	118
vương	王		*wáng*	80
vỹ	偉	伟	*wěi*	36
vỹ	尾		*wěi*	45
vỹ	葦	苇	*wěi*	78
xa	奢		*shē*	103
xa	賒	赊	*shē*	113
xa	車	车	*chē*	53
xà	蛇		*shé*	75
xả	捨		*shě*	15
xã	社		*shè*	113

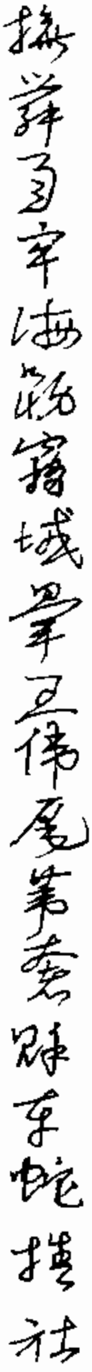

xá	赦		*shè*	97
xạ	射		*shè*	31
xác	確	确	*què*	50
xan	餐		*cān*	116
xán	燦	灿	*càn*	135
xanh	撐	撑	*chēng*	14
xao	敲		*qiāo*	105
xảo	巧		*qiǎo*	50
xâm	侵		*qīn*	119
xi	嗤		*chī*	43
xỉ	齒	齿	*chí*	46
xỉ	侈		*chí*	103
xí	廁	厕	*cè*	130
xí	企		*qǐ*	133
xích	斥		*chì*	18
xích	赤		*chì*	32
xích	尺		*chǐ*	33
xiển	闡	阐	*chǎn*	135
xọa	耍		*shuǎ*	135

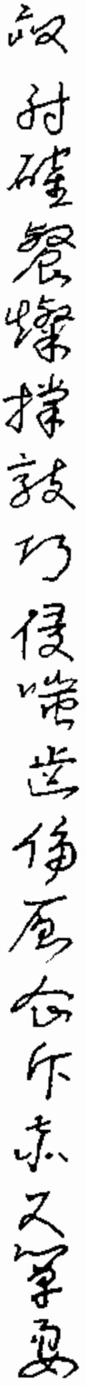

xu	趨	趋		qū	130
xú	醜			chǒu	38
xú	臭			chòu	70
xuất	出			chū	95
xung	衝			chōng	119
xuy	吹			chuī	40
xuy	嗤			chī	43
xuy	嗤			chī	43
xuyên	穿			chuān	61
xưng	稱	称		chēng	74
xướng	唱			chàng	78
y	醫	医		yī	133
y	衣			yī	13
y	依			yī	97
y	伊			yī	109
ỷ	倚			yǐ	33
yểm	掩			yǎn	111
yếm	厭	厌		yàn	38
yên	鞍			ān	115

yên	煙	烟		*yān*	36
yển	堰			*yàn*	99
yến	燕			*yàn*	35
yết	揭			*jiē*	111
yết	謁	谒		*yè*	105
yêu	妖			*yāo*	122
yêu	邀			*yāo*	25
yêu	腰			*yāo*	43

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tam Thiên Tự – nhà sách Quang Minh
2. Ngũ Thiên Tự – nhà sách Quang Minh.
3. Tự điển chữ Nôm – Vũ Văn Kính
4. Quốc âm thi tập – Nguyễn Trãi (bản chữ Nôm).
5. Chinh phụ ngâm khúc – Đoàn Thị Điểm (bản chữ Nôm).
6. Truyện Kiều – Nguyễn Du (bản chữ Nôm).
7. Trung Quốc thảo thư đại tự điển.
8. Thư pháp cơ sở tri thức.
9. Hán Anh đại từ điển – NXB Đại Học Giao Thông Thượng Hải
10. Viễn Đông Anh Hán đại từ điển – Lương Thực Thu chủ biên
11. Hán ngữ đại từ điển – NXB Hán Ngữ Đại Từ Điển.
12. Hán ngữ đại từ điển – Hồ Bắc – Tứ Xuyên từ thư xuất bản xã
13. Từ Hải – Thượng Hải từ thư xuất bản
14. Khang Hi – Hán ngữ đại từ điển xuất bản.
15. Trung Hoa thành ngữ đại từ điển.
16. Hiện đại Hán ngữ từ điển – Thương vụ ấn thư quán xuất bản
17. Hán Việt tự điển – Thiều Chửu - Bộ mới của NXB Thanh Niên.
18. Từ điển Hán Việt thông dụng – NXB Trẻ.
19. Tân Hoa tự điển
20. Hán Pháp từ điển.
21. Đại Việt Quốc âm Hán tự Pháp dịch – J.F.Génibrel.
22. Từ điển Trung Việt – NXB Khoa học và xã hội.
23. Ưu và khuyết điểm chữ Nôm – Bửu Cầm.
24. Trung Quốc văn hiến đại quan.
25. Tự đích cơ bản tri thức – Trung Quốc Hòa bình xuất bản xã.
26. Hán tự văn hóa học – Liêm minh nhân dân xuất bản xã.

Mục Lục

- Đôi lời ... 5
- Lời nói đầu ... 8
- Biên tập phàm lệ ... 10
- Phụ lục ... 131
- Phương pháp cấu tạo và các thể chữ Hán ... 137
- Phương pháp cấu tạo chữ giản thể ưu và nhược điểm của nó ... 141
- Chữ Nôm ... 143
- Bảng tra chữ ... 147

NHỊ THIÊN TỰ

LONG CƯƠNG NGUYỄN ĐỨC TẬP

Chịu trách nhiệm xuất bản :
BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm bản thảo :
PHẠM NGỌC LUẬT

Biên tập : **HOÀNG THỊ THIỆU**
Sửa bản in : **KHỔNG ĐỨC**
Trình bày : **QUANG MINH**
Bìa : **QUANG MINH**

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN
43 Lò Đúc - Hà Nội

Thực hiện liên doanh :

CTY TNHH TM & DV VĂN HÓA HƯƠNG TRANG
Nhà sách QUANG MINH
416 Nguyễn Thị Minh Khai - P.5 - Q.3 - TP.HCM
☎ 8322386-8340990 - Fax (84.8) 8342457-8340990
Email: quangminhbooksh@hcm.vnn.vn
http://www.quangminhbooks.com

In 1.000 cuốn, khổ 13 x 19cm, tại Công Ty In Liên Tường. GPXB số: 970-2008/CXB/26-153/VHTT và QĐXB số : 1953/QĐ-VHTT, ngày 22-10-2008. In xong và nộp lưu chiểu Quý IV - 2008.

NHỊ THIÊN TỰ

(*Trình bày:* HÁN - VIỆT - ANH)

CTY TNHH TM & DV VĂN HÓA HƯƠNG TRANG
nhà sách QUANG MINH
416 Nguyễn Thị Minh Khai - P.5 - Q.3 - TP.HCM
☎ 8322386-8340990 - Fax: (84.8) 8342457-8340990
Email: quangminhbooksh@hcm.vnn.vn

NHỊ THIÊN TỰ
(HÁN VIỆT ANH PHÁP)
NS. Quang Minh
8 935209 607410
Giá: 40.000đ